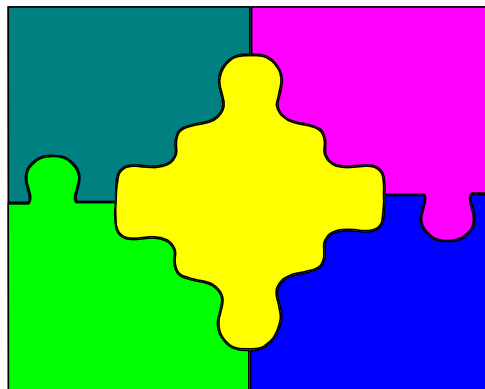


Dương Ngọc Dũng
Giảng viên khoa Anh
Đại học tổng hợp TP HCM

Phương pháp luyện dịch



Anh - Việt

Việt - Anh

1991

LỜI GIỚI THIỆU

Một trong những khó khăn lớn nhất của người học tiếng Anh là dịch thuật. Có những sinh viên học rất vững về văn phạm và phong phú về từ vựng nhưng lại không thể dịch nhuần nhuyễn một đoạn văn sang tiếng Việt và ngược lại từ Việt sang Anh. Điều đó rất dễ hiểu vì bản thân người đó không nắm vững phương pháp dịch thuật.

Dịch một ngôn ngữ này sang một ngôn ngữ khác không đơn giản như việc nói một ngôn ngữ phụ. Người dịch phải nắm vững về cả 2 ngôn ngữ mà mình phải dịch chuyển. Do đó, phương pháp luyện dịch hiện nay vẫn là một khó khăn lớn với người học tiếng Anh.

Để giúp các sinh viên, học sinh và các bạn học viên đang có khó khăn về việc dịch thuật, chúng tôi đã cố gắng biên soạn bộ Phương pháp luyện dịch Anh-Việt, Việt-Anh này bằng những kinh nghiệm giảng dạy ở một trường đại học và quá trình học tập ở nước ngoài.

Phương pháp luyện dịch Anh-Việt, Việt-Anh đã được sử dụng giảng dạy ở Trường Đại học Tổng hợp như một giáo trình chính thức trong nhiều năm qua và đã được chúng tôi hiệu đính bổ sung thêm những vấn đề mới mẻ.

Cuốn sách này sẽ là một cẩm nang hữu ích cho những ai muốn bước vào lãnh vực dịch thuật của 2 ngôn ngữ Anh, Việt và đạt kết quả tốt trong các kỳ thi các cấp của môn Anh ngữ.

NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ THUYẾT CƠ BẢN

- 1.1. Không ai không biết câu ngạn ngữ đã trở thành một sáo ngữ của Ý: "Tranduttore, traditore" (Dịch tức là phản). Điều này đặc biệt đúng khi chúng ta dịch các ngôn ngữ Tây Phương, vì các ngôn ngữ này thuộc về một nền văn hoá khác biệt hẳn với nền văn hoá của chúng ta. Trái lại, đối với một ngôn ngữ như Hán văn, chúng ta vẫn có thể dịch gần sát với tinh thần văn bản, nhờ vào mối tương giao đồng cảm đã được thiết lập qua bao nhiêu thế kỷ giao lưu văn hoá của Trung Quốc, đó là chưa kể có nhiều sự tương đồng giữa Việt và các ngôn ngữ Phương tây. Do đó, khi bắt tay vào việc dịch tiếng Anh, Pháp, Đức, Tây Ban Nha hay Ý sang tiếng Việt hay ngược lại, người dịch vấp phải nhiều khó khăn trong việc lột tả được cái phần tinh túy nhất của nguyên bản.
- 1.2. Cách giải quyết thứ nhất của các dịch giả xưa nay là vừa dịch vừa thích luôn một thể (interpreting translation). Ví dụ như hai câu thơ Kiều:

Lạ gì bỉ sắc tư phong

Trời xanh quen thói má hồng đánh ghen

Được Nguyễn Văn Vĩnh chuyển sang Pháp ngữ như sau:

Quoi de suprenant dans cette loi des compensations

Qui veut que e'abondance ne se manifeste quelque part, que comme pendant d'une pénuric qui se manifeste autre part.

Le ciel bleu a contracté l'habitude de livrer avec les joues roses le combat de la jalousie

Ngoài sự kiện bản thân thứ tiếng Pháp của NVV nghe đã lòng thông nặng nề (se manifeste.....quelque part...se manifeste autre part), dịch giả còn phạm những lỗi chính tả sau:

1. *Không nhất quán trong phương pháp dịch.* Nếu chọn dịch thoát ý (phóng dịch) thì không nên bám sát từng chữ, nếu chọn lối dịch thật sát (trực dịch) thì không được quyền giải thích gì thêm. Như trong câu 1, dịch giả chuyển " *Lạ gì bỉ sắc tư phong*" ra thành " không có gì phải ngạc nhiên về cái luật bù trừ, luật này muốn rằng chỗ này đầy đủ dư thừa thì chỗ khác phải chịu thiếu thốn

kiếm khuyết" . Trong câu thơ Nguyễn Du có chỗ nào là: "Luật bù trừ" (loi des compensations) đâu?

2. Trong câu thứ hai, dịch giả lại theo phương pháp dịch sát từng chữ, từng câu, bất chấp ý nghĩa, thanh âm vần điệu ra sao.

Trời xanh	=	Le ciel bleu = Trời màu xanh
Má hồng	=	Les joues roses = má màu hồng
Đánh ghen	=	Le combat de la jalousie = Trận đánh do lòng ghen tuông
Quen thói	=	Contracté l'habitude = Nhiễm thói quen

Trong khi, nếu theo phương pháp dịch thoát (phóng dịch), NVV phải hiểu là trời xanh ám chỉ số mệnh (destinée), má hồng ám chỉ giai nhân, người có nhan sắc v.v...

- 1.3. Cách giải quyết thứ hai là phóng dịch, tức là dịch thoát lấy ý, không bám trụ vào nguyên tắc. Ngay trong lịch sử phiên dịch kinh Điển Phật giáo cách đây 17 thế kỷ từ tiếng Pali hay sanskrit sang tiếng Trung Quốc chúng ta cũng chứng kiến khuynh hướng này. *An Thế Cao, Chi Thuyền, Thích Đạo An* chủ trương phóng dịch - Huyền Trang cũng theo phương pháp của *Cưu Ma La Thập*. Ở phương tây cũng có sự xung đột giữa hai khuynh hướng khi phiên dịch Kinh Thánh và các tác phẩm văn triết học cổ đại, ví dụ các học giả người Syrie khi đến cư ngụ tại Baghdad (thủ đô của Iraq bây giờ) đã theo phương pháp trực dịch khi phiên dịch tác phẩm của *Plato, Aristotle, Galen*, và *Hippocrates* sang tiếng Ả Rập. Nhưng Cicero trong thế kỷ thứ nhất trước công nguyên là nhân vật nổi tiếng nhất trong chủ trương chống lại việc trực dịch từ tiếng Hi Lạp sang tiếng La tinh. Thánh *Jerome* chủ trương dịch sát từng chữ , từng câu của thánh Kinh. Một ngàn năm sau, Martin Luther cũng theo chủ trương này khi dịch Thánh Kinh sang tiếng Đức. Ở Việt Nam, trước năm 1975, thi sĩ *Bùi Giáng* chủ trương phóng dịch. Theo ông: "*Dịch văn là sáng tạo trở lại áng văn trong một ngôn ngữ khác. Dầu dịch một cuốn sách,*

hay dịch một đoạn, một câu thôi, dẫu dịch hay, dẫu dịch dở, cũng không cách gì thoát khỏi vòng yêu sách của tái tạo".¹

Điều này hoàn toàn đúng, nhưng khuyết điểm chính của phương pháp phóng dịch là thường khi nó trở thành chính tác phẩm của người dịch, và nguyên tác chỉ trở thành cái phông cho việc phô diễn tư tưởng của người dịch mà thôi, thí dụ như trong chính trường hợp của Bùi Giáng: Hamlet có thể ngâm thơ Nguyễn Du, hay Othello có thể niệm Nam A Mô A Di Đà Phật... Cicero khi dịch Homer sang tiếng La tinh đã biến Homer trở thành Virgil, một nhà thơ La Mã mà ông kính phục. Herder khi dịch Shakespeare sang tiếng Đức đã biến Shakespeare thành Goethe. Đó là chỗ nguy hiểm của phương pháp phóng dịch.

- 1.4. Phương pháp trực dịch xuất phát từ quan điểm cho rằng dịch là chuyển giao một thông điệp (translation as transmission). Phương pháp phóng dịch xuất phát từ quan điểm cho rằng dịch là sáng tạo (translation as creation).

Theo những nhà ngôn ngữ học hiện đại, như Roman Jakobson và J.C. Catford, có 3 mô hình phiên dịch:

- a. *Intralingual*: rewording in the same language.

Viết lại bằng cùng một thứ tiếng. (theo tôi, đây không phải là dịch đúng nghĩa, mà chỉ là diễn đạt cùng một ý đó bằng một cách khác thôi.)

- b. *Interlingual*: rewording in another language.

Viết lại bằng một ngôn ngữ khác.

- c. *Transmutation*: rewording in another code altogether: chuyển hẳn sang một mã ngôn ngữ khác.

Chỉ có mô hình b mới đúng là mô hình phiên dịch như chúng ta đang bàn ở đây. Trong mô hình này, Peter Newmark, giáo sư dạy môn dịch thuật trường Đại học Bách khoa ở Luân Đôn, phân biệt ra hai khuynh hướng như sau:

- a. khuynh hướng ngữ - nghĩa (semantic approach)

- b. khuynh hướng giao - tiếp (communicative approach)

¹ Bùi Giáng, Lời bạt cho bản dịch *Le Malentendu* của Albert Camus, Võ Tánh xuất bản, 1967, tr. 179

Khuynh hướng ngữ - nghĩa gần giống như lối trực - dịch, nghĩa là bám sát cấu trúc ngữ nghĩa, cấu trúc cú pháp và ý nghĩa từ vựng chính xác của nguyên bản.

Khuynh hướng giao tiếp gần giống như lối phóng dịch, nghĩa là cố gắng tạo ra hiệu quả đối với người đọc giống như hiệu quả của nguyên tác:

Peter Newmark có vẽ sơ đồ sau đây:

SOURCE LANGUAGE BIAS	TARGET LANGUAGE BIAS
(Tôn trọng ngôn ngữ gốc, ngôn ngữ của nguyên tác)	(Tôn trọng ngôn ngữ mục tiêu, ngôn ngữ của bản dịch)
LITERAL	FREE
(dịch sát)	(dịch phóng)
FAITHFUL	IDIOMATIC
(trung thành với nguyên tác)	(căn cứ trên lối nói của ngôn ngữ dịch)
SEMANTIC	COMMUNICATIVE
(Ngữ nghĩa)	(giao tiếp)

Thí dụ như nhóm từ tiếng Đức sau đây:

Bissiger hund!

Hund = chó

bissiger là một tính từ phát xuất từ động từ *bissen* có nghĩa là cắn.

Nếu theo phương án ngữ nghĩa, ta có thể dịch nhóm từ trên là "*chó cắn*" = *Dog that bites*. Nếu theo phương án giao tiếp, ta phải dịch là "*Coi chừng chó*" = *Beware of the dog!* Người Pháp dịch nhóm từ trên là *Chien méchant*. Tiếng Việt kết hợp cả Anh lẫn Pháp (chó dữ) nên thường dịch là: "*Coi chừng chó dữ*".

Trong thí dụ này rõ ràng phương án giao tiếp rõ ràng và chính xác hơn vì câu trên là một lời cảnh cáo, nên dịch ra là " chó cắn" người đọc sẽ không hiểu gì cả.

- 1.5. Theo Peter Newmark, khuyết điểm của phương án giao tiếp là thường dịch sót ý văn bản gốc (undertranslation) trong khi phương án ngữ nghĩa lại thường

dịch văn bản gốc một cách dễ dàng, rườm rà (over translation). Như thế phương án giao tiếp có hiệu quả (effective) hơn, nhưng phương án ngữ chính chứa nhiều thông tin về văn bản gốc hơn.

Tôi không hoàn toàn đồng ý với quan điểm của Peter Newmark. Phương pháp trực dịch hay ngữ nghĩa đôi khi không cung cấp nhiều thông tin hơn phương pháp giao tiếp, mà trái lại còn làm chúng ta hiểu sai nghĩa của văn bản gốc (source text).

Ví dụ như câu sau đây bằng tiếng Tây Ban Nha:

Tengo Suenõ

Tengo = Tôi có = I have

Suenõ = giấc ngủ

Nếu dịch sát là " *Tôi có giấc ngủ*" (I have a sleep) thì hoàn toàn không đúng, vì ý của câu trên muốn nói là: " Tôi buồn ngủ" (I am sleepy)

Hay là câu bằng tiếng Pháp sau đây, thường được nghe ở sân bay:

Madame Odelle, passager à destination de Douala, est demandée au téléphone.

Phương án trực dịch sang tiếng Anh sẽ cho bản dịch sau đây:

Madame Odelle, passenger with destination Douala, is demanded on the telephone.

Phương án giao tiếp sẽ cho bản dịch sau đây (đúng với tinh thần tiếng Anh hơn)

Ms Odelle, passenger for Douala, you are wanted on the telephone.

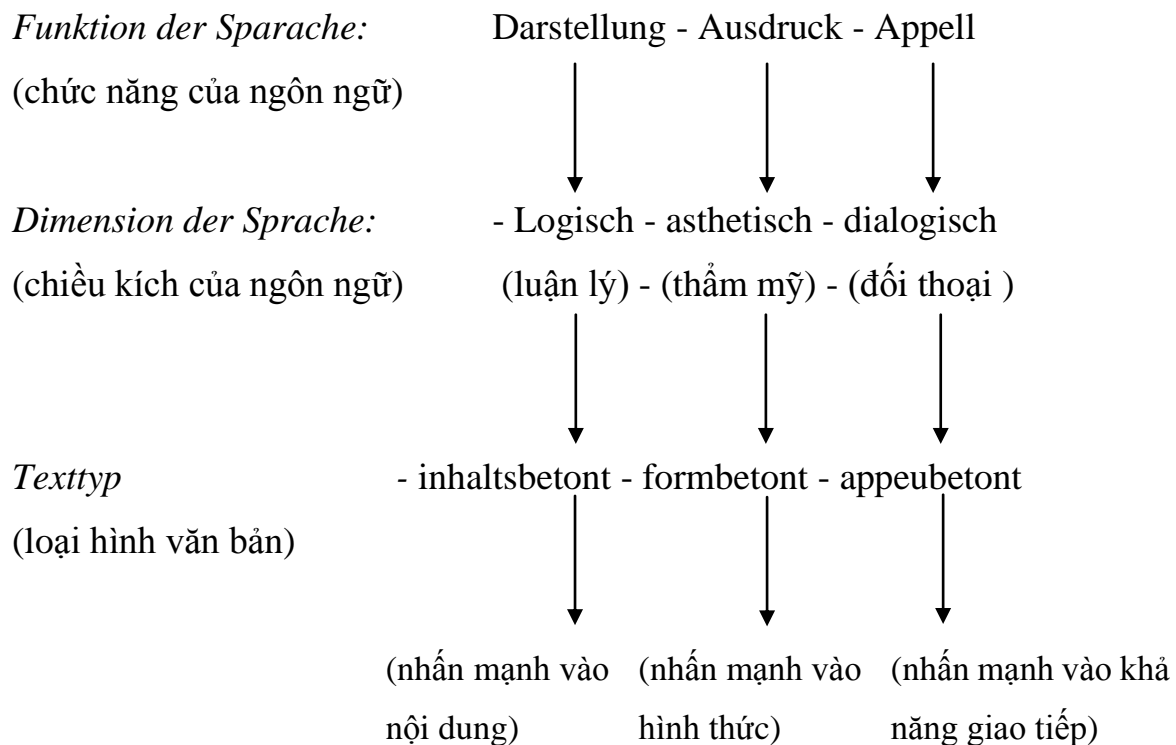
- 1.6. Milferd Larson, trong tác phẩm *Meaning based translation* (1984), không dùng nhóm từ giao tiếp (*communicative*), nhưng dùng nhóm từ đặc ngữ (*idiomatic*) để mô tả phương pháp này. Tuy vậy, lối phân biệt của Milfsred Larson không trùng hợp với lối phân biệt giữa ngữ nghĩa (*semantic*) và giao tiếp (*communicative*) như Peter Newmark. Bà phân biệt giữa dịch dựa theo hình thức (form-based) và dịch dựa theo ý nghĩa (meaning -based). Dịch dựa theo hình thức tức là trực - dịch, dịch sát, tương tự như khái niệm phương án ngữ nghĩa của Peter Newmark, nhưng trong Peter Newmark còn cho rằng

phương án trực dịch vẫn có ưu điểm riêng của nó, Milfred Larson hoàn toàn bài bác lối dịch này. Bà viết: "Nguyên tắc cơ bản nhất là một bản dịch đặc ngữ (giống như phương án giao tiếp của Peter Newmark) tái tạo ý nghĩa của ngôn ngữ gốc bằng một hình thái tự nhiên nhất của ngôn ngữ tiếp nhận (tức ngôn ngữ dịch)"¹

[The basic overriding principle is that an idiomatic translation reproduces the meaning of the source language in the natural form of the receptor language].

- 1.7. Katharina Reiz, một nhà lý luận phiên dịch người Đức, trong tác phẩm *Möglichkeiten und Grenzensetzungskritik* (1971) (những khả tính và giới hạn của nhà phê bình dịch thuật), tìm cách chia ra những tiêu chuẩn khách quan để đánh giá một bản dịch. Phương pháp của tác giả này dựa trên "việc phân loại văn bản dịch". (ubersetzungrelevante Texttypologie). Dựa trên tác phẩm *organon - Modell* (1965) của *Lare Bechner, Katharanina Reiz* phân loại văn bản theo ba chức năng chính của ngôn ngữ là thông tin (Darstellung) biểu hiện (Ausdruck) và đối thoại (Appell).

Ta có sơ đồ sau:



¹ M. LARSON, Meaning-based Translation (1984) tr. 17

Nghĩa là, theo *Katharina Reiz*, không có việc chấp nhận phương pháp này mà bài bác là một phương pháp khác. Vấn đề chọn lựa phương pháp dịch là tùy vào loại hình văn bản. Ví dụ như văn bản khoa học (chức năng ngôn ngữ là thông tin, chiều kích ngôn ngữ là luận lý, loại hình bản bản nhấn mạnh vào nội dung được truyền đạt) thì nên chọn phương pháp trực - dịch, dịch sát. Nếu như là văn bản học (chức năng ngôn ngữ là biểu hiện, gây ấn tượng, chiều kích ngôn ngữ là thẩm mỹ, loại hình văn bản nhấn mạnh vào hình thức diễn đạt) thì nên chọn phương pháp đặc ngữ của *Milfred Larson*. Để dịch những câu đối thoại, áp phích quảng cáo, thì không còn phương pháp nào tốt hơn là phương pháp giao tiếp, như thí dụ "Coi chừng chó dữ" trong tiêu mục 1.4 nói trên. Dĩ nhiên, lỗi phân loại chức năng ngôn ngữ của *Katharina Reiz* sẽ bị nhiều nhà ngôn ngữ học cho là quá sơ sài và thiếu chính xác. Về mặt này *M.A.K Halliday* có một bảng phân loại chức năng ngôn ngữ chi tiết hơn. *Roman Jakobson* cũng có một kiểu phân loại khác. Nhưng tôi sẽ bàn tiếp đến *Halliday* và *Jakobson* trong các phần sau.

NHỮNG KHÓ KHĂN TRONG CÔNG TÁC DỊCH THUẬT

2.1 Khó khăn thứ nhất thường gặp phải là người dịch không nắm vững cả ngôn ngữ gốc (source language) lẫn ngôn ngữ mục tiêu hay tiếp nhận (target or receptor language). Điều này rất phổ biến ở sinh viên khoa ngoại ngữ, nhưng mặt chủ yếu này có thể dần dần được khắc phục nếu được hướng dẫn tốt.

Khó khăn nói trên bắt nguồn từ việc hai cơ cấu ngôn ngữ (Anh và Việt hay Pháp và Việt) quá khác nhau. Ngay cả giữa tiếng Anh và tiếng Pháp, qua bao nhiêu thế kỷ giao lưu văn hoá, vẫn tồn tại những *faux amis*. Ví dụ động từ Pháp *demande* không tương đương với *demand* của Anh, mà tương đương với *request*.

<i>Pháp</i>	<i>Anh</i>
actuel	topical
éventuel	possible
addition	bill (trong nhà hàng)

Giữa tiếng Đức và tiếng Hà Lan, có những từ giống hệt nhau mà nghĩa hoàn toàn khác nhau.

<i>Đức</i>		<i>Hà Lan</i>
Chịu đựng	vertragen	chậm lại
Khảo sát, xem xét	betrachten	thực tập, thực hành

Ngay giữa tiếng Hán của người Trung quốc và tiếng Hán của người Việt cũng có sự dị biệt trong cách hiểu những từ rất phổ biến như: an trí, tử tế, tiểu tâm, công phu, đáo để.... Người Tàu gọi sự an trí câu cá, đáo để nghĩa là đi đến tận đáy, kỹ lưỡng.. chứ không có nghĩa xấu như trong tiếng Việt, còn tiểu tâm đối với họ không có nghĩa là hẹp hòi, bần tiện như chúng ta hiểu mà có nghĩa là cẩn thận.. còn chữ công phu ngày nay nếu ai xem phim Lý Tiểu Long thì hiểu rằng chữ đó chỉ có quyền cước, võ thuật (kungfu) chứ không liên quan gì đến chữ công phu của Việt Nam cả theo học giả Nguyễn Hiến Lê, nhiều người Tàu chê tiếng Hán của cụ Phan Bội Châu là không "thuần", nghĩa là đôi khi cụ Phan đã sử dụng những từ Hán do chính cái nho sĩ Việt Nam đặt ra, chứ không phải của người Trung Quốc. Nhiều người Anh học tiếng ý thấy chữ morbido lại tưởng lầm là morbid (chết chóc, ảm đạm...) trong khi nó có nghĩa là soft (mềm mại, dịu dàng). Sự lầm lẫn này kể không làm sao cho hết được. Người Việt chúng ta học nhiều ngoại ngữ cũng thế. Nếu giỏi tiếng Pháp trước rồi học tiếng Anh sau, người học thường cắt nghĩa tiếng Anh theo phạm trù tiếng Pháp, hay ngược lại.

- 2.2 Khó khăn thứ hai nghiêm trọng hơn là người dịch không có kiến thức chuyên môn cần thiết về lĩnh vực mình phải phiên dịch. Đây là yếu tố văn hoá - xã hội (socio - cultural factor) mà chúng ta thấy hầu như tất cả mọi giáo trình dạy dịch đều không hề quan tâm đến. Ví dụ như ngày nay trong tiếng Anh có rất nhiều từ được sử dụng trong đời sống hàng ngày xuất phát từ các lĩnh vực khác nhau (y tế, xã hội học, nhân chủng, kinh tế v.v..) như:

(intra - uterine device)

ECG electrocardiogram

Greenhouse effect, Murphy's law, IUD, ressesies, blabs.

Trong thực tế, nhiều người sẽ cho rằng không thể ôm đồm tìm hiểu hết mọi lĩnh vực để làm công tác dịch thuật cho hoàn hảo. Tôi công nhận rằng đó là một lý tưởng bất khả thực hiện, nhưng nếu chấp nhận theo đuổi công việc dịch thuật (kể cả ngôn ngữ và phiên dịch), và đặc biệt là đối với giáo viên dạy dịch, chúng ta có bốn phận phải học hỏi, tìm tòi càng nhiều càng tốt về nhiều lĩnh vực tri thức mà sinh viên quan tâm. Sinh viên không chỉ học ngôn ngữ đơn thuần, mà còn phải được bổ xung thêm kiến thức về các ngành khoa học (xã hội cũng như tự nhiên) để nắm vững hơn ngôn cảnh và ngữ cảnh của ngôn ngữ mình đang học. Trong tiếng Việt ngày nay có rất nhiều từ mới phát xuất từ nhiều lĩnh vực khoa học khác nhau và đã trở thành phổ biến như: *vĩ mô, phân cấp, bức xúc, hạch toán, diện rộng, diện hẹp, tái chế, phân cứng, phân mềm, quy hoạch, bùng nổ thông tin, trực chiến...* khi giảng dạy môn dịch Việt - Anh, tôi đề nghị các giáo viên nên lưu tâm tìm hiểu các từ tương đương. Khi nghiên cứu như vậy chúng ta đồng thời hiểu được cái bối cảnh văn hoá - xã hội - lịch sử của những từ đó.

Tôi xin đơn cử một vài ví dụ về trường hợp do thiếu hiểu biết chuyên môn nên đưa đến việc dịch sai. Dưới đây là một câu thơ trong vở kịch Romeo và Juliet của Shakespeare.

O Love ! O life ! not life, but Love in death!

(Act 3, Scene 5)

Trần Thiên Đạo, một cây bút phiên dịch tiểu thuyết Anh, Pháp nổi tiếng ở miền Nam trước 1975, đã dịch như sau:

Ôi tình yêu, ôi cuộc sống, nhưng không phải là cuộc sống mà là tình yêu trong cõi chết.

[Tập chí Văn, đặc san về *Albert Camus*]

Hiểu biết thứ nhất mà Trần Thiên Đạo thiếu là do không đọc lại nguyên tác của Shakespeare. Câu đó của bá tước Paris thốt lên khi phát hiện Juliet đã chết (chết giả) ngay trước đám cưới. Nếu hiểu như vậy thì có lẽ Trần Thiên Đạo đã không chia ra một câu dịch ngớ ngẩn như trên do bám quá sát vào từ ngữ

nguyên bản. Câu thơ trên có nghĩa là: "Ôi mối tình của anh! Ôi cuộc sống của anh ! Em không còn sống nữa nhưng vẫn là tình yêu của anh trong cõi chết". Hiểu biết thứ hai mà Trần Thiên Đạo thiếu là sơ hở không nhận thấy rằng câu thơ đó của Shakespeare được Albert Camus trích làm đề từ ngay trước vở kịch *Les Justes* của ông. Albert Camus mượn câu thơ đó để nói lên chủ đề tư tưởng giữa hai nhân vật chính của tác phẩm: Chàng bị kết án tử hình sau vụ mưu sát nhiếp chính vương thành công, này còn sống để tiếp tục đấu tranh cho lý tưởng cách mạng của chàng. Bản streamline cuốn *Destination tights* được dịch ra " lúc kẹt tiền".

Hơn nữa ngay cả khi có hiểu biết chuyên môn mà bất cần cũng vẫn chia đến những sai lầm tai hại. Trần Văn Giáp, một nhà Hán học uyên thâm, trong bản phụ lục cho bài nghiên cứu *Le Bouddhisme en Annam dès origines au XIII è siècle*, khi trích và tóm tắt những đoạn văn trong khâm định Việt Sử thông Giám Cương Mục liên quan đến phật Giáo từ thời nhà Đinh cho đến cuối đời Lê Trung Hưng, đã dịch câu: "Sắc thiên hạ bóc thệ đạo thích chi nhân, vô đặc dự *cung nhân* quan thông" sang Pháp văn như sau: "L'empereur interdit aux devins, Sorciers et religieux d'entretenir des relations avec *les habitants du palais*" (Hoàng Đế, chỉ Lê Thánh Tôn, sắc cấm các Tăng đạo không được qua lại với nhân dân trong thành). Nghĩa là "cung nhân" được Trần Văn Giáp hiểu lầm là "*habitants du palais*" (nhân dân trong thành) trong khi ngay tự điển Hán Việt của Đào Duy Anh cho biết: "cung nhân" tức là "cung nữ" (Gille d'honneur). Nếu cấm sư sãi quan hệ với cung nữ thì hợp lý, chứ nếu cấm quan hệ với nhân dân thì lại là một vấn đề khác. Sự sai lầm của Trần Văn Giáp trở thành một sự kiện lịch sử trong tác phẩm *Việt Nam Phật Giáo Sử lược của Thích Mật Thể*, tức là tác giả này chép bản trong *Cương Mục*¹ Giáo sư Đỗ Khánh Hoan, khi dịch vở kịch Hamlet, đã chuyển câu thơ:

To be or not be, that is the question.

Ra thành:

¹ Tài liệu theo Lê Mạnh Thát, dịch lại mấy đoạn văn trong Cương Mục về tình trạng Phật Giáo thời Hậu Lê tập san tư tưởng số 4, năm thứ 5, tháng 6-1972

Sống hay thôi không sống, vấn đề là đây.

Bản mới đây của Bùi Ý, Bùi Phụng, Bùi Anh Kha (nxb Văn học 1986, tr. 91) cũng dịch như thế.

Sống hay không nên sống, đó mới là vấn đề. Nói chung các bản dịch Pháp, Đức, Ý, Tây Ban Nha đều theo chung một khuôn, nghĩa là hiểu rằng *to be* trong câu thơ trên có nghĩa là *to live* hay *to exist*. Nhưng nếu chúng ta nghiên cứu kỹ lại vở kịch và bối cảnh tôn giáo của thế kỷ 16 ở Anh - Công Giáo, Tin Lành, Hoài nghi v.v.. cần phải dịch câu thơ trên (theo phương pháp giao tiếp) như sau: "Có phải là hồn ma của cha ta hay không, đó mới là vấn đề?"

Tôi đã giải thích điều này rất rõ trong giảng trình về Shakespeare cho sinh viên năm thứ tư khoa Anh văn nên không đi vào chi tiết ở đây.

- 2.3. Khó khăn thứ 3 liên quan đến vấn đề phong cách học. Nếu một bản dịch Ngô Tất Tố sang tiếng Anh có cùng một thứ tiếng Anh như trong bản dịch Nguyễn Công Hoan hay Nam Cao, Tô Hoài, thì đó là một sự thất bại trong việc dịch thuật, vì phong cách văn học của các nhà văn nói trên hoàn toàn khác nhau. Quyển Vietnamese Literature của Nguyễn Khắc Viện và Hữu Ngọc (Nhà xuất bản Red River, Hanoi) là một ví dụ điển hình cho lỗi phiên dịch san phẳng này; dù là những nhà văn, nhà thơ có cách xa nhau mấy thế kỷ cũng được dịch bằng một loại tiếng Anh giống nhau. Nếu xem đây là một tư liệu để nghiên cứu theo quan điểm dịch ngữ nghĩa (semantic) thì được, nhưng nếu nhìn từ góc độ phương pháp giao tiếp và đặc biệt là góc độ phong cách học (stylistics) thì rõ ràng là một thất bại. Đó chính là lý do tại sao ở Tây phương những kiệt tác lớn vẫn được dịch đi dịch lại nhiều lần. Khó khăn này có gốc rễ sâu trong công tác dịch thuật văn học nói chung, vì ngôn ngữ văn học cần phải được xử lý một cách đặc biệt hơn các phong cách ngôn ngữ khác. Theo ý tôi, có thể dần dần khắc phục khó khăn này nếu những dịch giả quan tâm hơn đến các nghiên cứu trong ngôn ngữ học hiện đại như phong cách học, văn bản học, hệ thống liên kết văn bản (discourse hay là interdiscourse), lý thuyết logic ngữ nghĩa v.v.. Trước đây mọi người vẫn có thái độ phi khoa học đối với môn phiên dịch, cho rằng cứ giỏi tiếng Anh thì dịch cái gì sang tiếng Anh cũng

được. Nhưng thế nào là "giỏi tiếng Anh". Ngay cả trong nhà trường đại học, môn phiên dịch (translation) cũng được dạy một cách cầu thả, vô trách nhiệm, thường được giao cho những giáo viên không có chuyên môn gì khác và luôn luôn được giao cho các sinh viên mới được giữ lại trường, do quan niệm đó là một môn chẳng đòi hỏi công sức giảng dạy bao nhiêu. Tôi quan niệm rằng đây chính là một môn học búa nhất, gay go nhất trong tất cả các môn của khoa khoa ngoại ngữ, vì nó đòi hỏi người dạy có đầy đủ khả năng hiểu biết về cả hai ngôn ngữ (ngôn ngữ gốc và ngôn ngữ mục tiêu), nắm vững bối cảnh văn hoá - lịch sử của văn bản được dịch cũng như quán triệt các phong cách ngôn ngữ khác nhau (phong cách hội thoại, phong cách hàn lâm, phong cách văn học v.v..) đó là chưa kể những kiến thức về ngôn ngữ học và lý thuyết dịch hiện đại.

MỘT VÀI NGUYÊN TẮC CƠ BẢN CỦA CÔNG TÁC DỊCH THUẬT

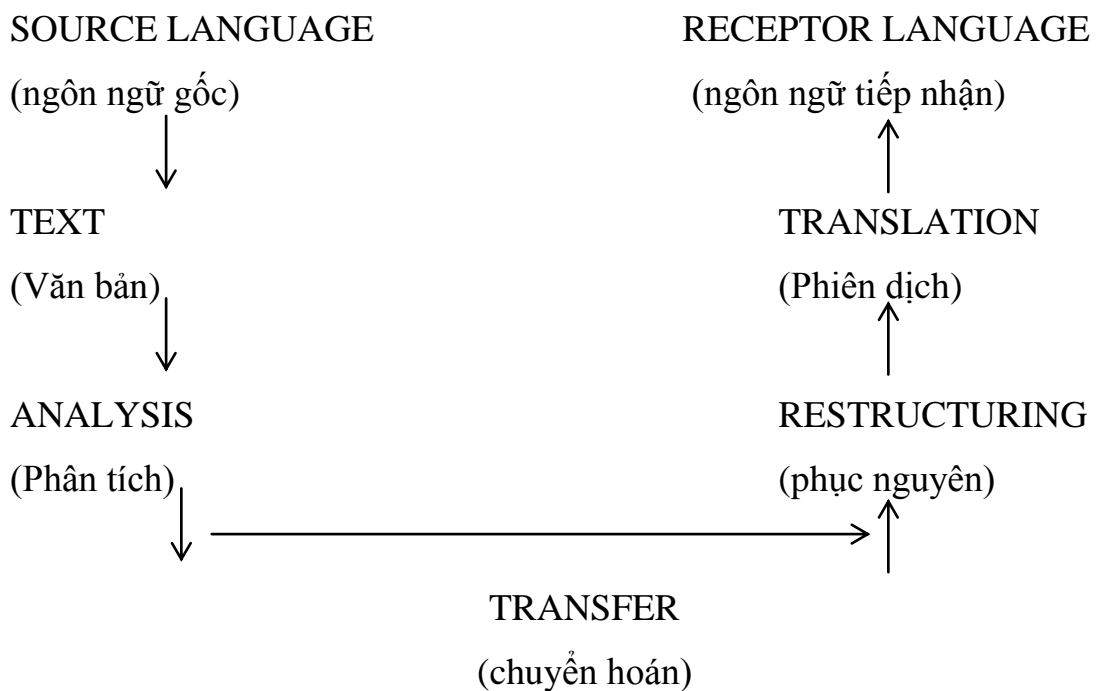
- 3.1. Trước hết cần phải dịch nghĩa một cách nghiêm túc công tác phiên dịch. E. A. Nida, bậc thầy trong lý luận phiên dịch ở Mỹ, đưa ra một định nghĩa như sau: *"Dịch thuật là tái tạo lại trong ngôn ngữ tiếp nhận sự tương đương tự nhiên và gần gũi nhất đối với thông điệp của ngôn ngữ gốc, trước hết là phương diện ý nghĩa và sau đó là về phương diện phong cách"*
- [Translating is reproducing in the receptor language the closest natural equivalent of the source language, first in terms of meaning and second in term of style]
- Theo E.A. Nida, bất cứ ai muốn bàn đến khoa học phiên dịch, hay nói cho chính xác hơn, bàn đến sự mô tả khoa học của các quá trình trong công tác phiên dịch, đều phải trả lời hai câu hỏi cơ bản.
- (1) Dịch thuật là một khoa học hay một nghệ thuật?
 - (2) Có thể thực hiện việc dịch thuật một cách hoàn hảo không?
- 3.2. E.A.Nida trả lời rằng công tác dịch thuật có thể được mô tả ở ba cấp độ chức năng (functional levels):

1. Như một khoa học
2. Như một kỹ năng (skill) và
3. Như một nghệ thuật

"Một sự phân tích kỹ lưỡng chính xác điều gì xảy ra trong quá trình phiên dịch, đặc biệt trong trường hợp ngôn ngữ gốc và ngôn ngữ tiếp nhận có cấu trúc ngữ pháp và ngữ nghĩa hoàn toàn khác nhau, đã cho thấy rằng, thay vì đi thẳng từ một tập hợp các cấu trúc bề mặt sang một tập hợp khác, người phiên dịch có năng lực thực sự phải qua một quá trình có vẻ lòng vòng là *phân tích, chuyển hoán và phục nguyên*".¹

[A careful analysis of exactly what goes on in the process of translating, especially in the case of source and receptor language having quite different grammatical and semantic structures, has shown that, instead of going directly from one set of surface structures to another, the competent translator actually goes through a seemingly round about process of analysis, transfer, and restructuring].

E.A.Nida có vẽ một sơ đồ tổng quát về quá trình chuyển từ ngôn ngữ gốc sang ngôn ngữ tiếp nhận như sau:



Người phiên dịch làm gì trong khâu phân tích? Cần phải phân tích:

¹ Sách đã dẫn, trang 79

1. Mối quan hệ ngữ pháp giữa các thành tố.

(Grammatical relationships between constituent parts)

2. Ý nghĩa quy chiếu của các đơn vị ngữ nghĩa.

(Referential meaning of the semantic units)

3. Ý nghĩa liên hội của các cơ cấu ngữ pháp và các đơn vị ngữ nghĩa.

(Connotative values of the grammatical structures and semantic units)

3.3 Vì tư tưởng của E.A. Nida quá hàm súc, cô đọng, tôi xin diễn giải lại như sau:

Thoạt nhìn chúng ta tưởng rằng người dịch đi thẳng từ các cơ cấu bề mặt của ngôn ngữ được dịch sang cơ cấu bề mặt của ngôn ngữ đích (mà E. A. Nida gọi là receptor language), ví dụ từ câu *Tôi có mặt ở nhà lúc 7 giờ chiều* sang *I am at home 7 p.m.* Thực sự là người dịch phải trải qua ít nhất 3 công đoạn.

1. *Phân tích*: so sánh cấu trúc ngữ pháp giữa tiếng Việt và tiếng Anh. Câu tiếng Việt ám chỉ thì tương lai, hiện tại hay quá khứ? So sánh ý nghĩa của hai ngôn ngữ để chọn ra những đơn vị ý nghĩa thích hợp. Ví dụ *tôi có mặt* không phải là *I have face*, *Nhà* có thể là *house* hay *home*....Đồng thời xem xét ý nghĩa liên hội của cơ cấu ngữ pháp [Việt và Anh] và đơn vị ngữ nghĩa [thường là từ vựng] để xem văn bản gốc có một ý ngầm nào hay không. Câu tiếng Việt nói trên có thể là phát biểu về một sự kiện khách quan [Tôi luôn luôn có mặt ở nhà vào lúc 7 giờ chiều]. Cũng có thể câu trên mang ngụ ý mời mọc, kêu gọi [xin cứ đến, cứ đúng 7 giờ chiều là tôi có ở nhà]. Câu trên có thể có hàm ý trách móc ...[Sao lại vào giờ ấy? tôi thường có mặt ở nhà lúc 7 giờ chiều cơ mà?...] Nói tóm lại.... có thể có vô số giải thích khác nhau về một câu phát ngôn bình thường nhất, nếu xét theo góc độ ngữ dụng học (pragmatics).

2. *Chuyển hoá*: E.A.Nida cho rằng đây là công đoạn ít phức tạp nhất, bởi vì, theo ông, các ngôn ngữ chỉ khác nhau ở cấu trúc bề mặt, còn rất giống nhau ở cơ cấu hạt nhân (The kernel structures of different languages are surprisingly similar, so that transfer may be effected with the least skewing of the content, sách đã dẫn, trang 86). vấn đề quan trọng đặt ra là E.A.Nida không đề ra những tiêu chí để biết được người phiên dịch có hiểu chúng cơ cấu hạt nhân của ngôn ngữ gốc và ngôn ngữ tiếp nhận hay không? Và cơ cấu hạt nhân là cơ

cấu ngữ nghĩa (semantic), cú pháp (syntactic) hay ngữ dụng (pragmatic)? E.A.Nida không cho chúng ta một câu trả lời rõ ràng về vấn đề này.

3. *Phục nguyên*: tái chế lại nội dung của thông điệp căn cứ trên các cơ cấu hạt nhân của ngôn ngữ gốc. Nói một cách đơn giản là tìm ra cấu trúc thích hợp trong ngôn ngữ tiếp nhận để dịch thông điệp trong ngôn ngữ gốc.

- 3.4. Tôi cho rằng đóng góp quan trọng nhất của E.A. Nida vào lý luận dịch nằm ở chỗ ông nhấn mạnh rằng khi dịch nội dung quy chiếu của thông điệp gốc (referential content of the message) chúng ta không quan tâm đến những cụm từ cụ thể (precise words) hay những đặc ngữ (idioms). Chúng ta quan tâm đến các tập hợp những thành tố (sets of componets). E.A. Nida nhấn mạnh "Nói cho đúng, chúng ta không dịch những từ, chúng ta dịch những bó các nét thành tố"¹

[In fact, one does not really translate words, but bundles of componential features]

Nghĩa là các từ chỉ là những công cụ chuyên chở những thành tố ý nghĩa (componets of meaning). Do đó, khi dịch từ văn bản gốc sang văn bản mục tiêu, chúng ta dịch các thành tố ý nghĩa chứa đựng trong từ chứ không phải dịch bản thân các từ đó. E.A.Nida so sánh từ với những Vali, còn quần áo bên trong Vali đó là các thành tố nghĩa. Điều này đưa đến hệ quả là điều cốt yếu không phải là vali mà là các quần áo bên trong. Như vậy việc dịch thuật giống như việc lấy quần áo từ va li này bỏ sang vali khác. Điều quan trọng là các quần áo đó có đến được nơi đến an toàn hay không. (nghĩa là không bị hư hao, sút mẻ gì).

"Điều quan trọng không phải là những từ đặc thù nào đó sẽ làm xong việc chuyên chở những thành tố nghĩa, mà chính ở điểm phải chuyển đi, về mặt từ vựng, đúng những thành tố nghĩa cần phải chuyển."

[What counts is not the particular words which carry the componential features, but the fact that the correct componential features are lexically transported].

¹ Sách đã dẫn, trang 91

3.5 Điều E.A.Nida vừa nói hoàn toàn phù hợp với phương pháp giao tiếp hiện đại. Nhưng cách dịch của ông chỉ có thể áp dụng cho việc dịch các phong cách ngôn ngữ khoa học hay hàn lâm, nghĩa là thông điệp nội dung quan trọng hơn hình thức chuyển giao thông điệp đó. Tuy nhiên, đối với phong cách văn học - hình thức chuyển giao thông điệp ít nhất cũng quan trọng bằng hay hơn nội dung được chuyển giao thì lý thuyết của E.A.Nida hoàn toàn không phù hợp. Dù vậy, sự phân tích của ông về quá trình dịch thuật làm ba giai đoạn chính như được mô tả ở trên là hết sức bổ ích cho những người bắt đầu làm công tác phiên dịch.

Peter Newmark đưa ra nhận xét tổng quan như sau:

"Bởi vì nhân tố chủ chốt khi quyết định cách thức dịch là tầm quan trọng nội tại của từng đơn vị ngữ nghĩa trong văn bản nên tuyệt đại đa số các văn bản đòi hỏi phải dịch theo phương pháp giao tiếp là phương pháp ngữ nghĩa. Phần lớn tác phẩm không phải là văn học, như báo chí, báo cáo, văn khoa học kỹ thuật, sự trao đổi thư từ không mang màu sắc cá nhân, văn chương tuyên truyền, quảng cáo, yếm thị, văn tiêu chuẩn hoá tiêu thuyết bình dân - tất cả là nguyên liệu tiêu biểu thích hợp cho việc dịch theo phương pháp giao tiếp.

Trái lại, những lời phát biểu độc đáo, trong đó ngôn ngữ đặc thù của người viết hay người nói cũng quan trọng như nội dung, cho dù đó là văn triết học, tôn giáo, chính trị, khoa học kỹ thuật hay văn học, những phát biểu như vậy cần phải được dịch theo phương pháp ngữ nghĩa".¹

[Since the overriding factor in deciding now to trans-*late* is the intrinsic importance of every semantic unit in the text, it follows that the vast majority of texts require communicative rather than semantic translation. Most non - literary writing, non - personal correspondence, propaganda, publicity, public notices, standardized writing, popular fiction, comprise typical material suitable for communicative translation. On the other hand, original expression, whether it is philosophical, religious, political, scientific, technical or literary, needs to be translated semantically]

¹ Peter Newmark, *Approaches to Translation* (1989), Prentice Hall, trang 44

Tác giả có chia ví dụ bản dịch bài phát biểu của tướng De Gaulle sang tiếng Anh (do Spears dịch năm 1966)

Nguyên tác tiếng Pháp như sau:

"Infiniment plus que leur nombre, ce sont les chars, les avions, la tactique des Allemands qui nous font reculer. Ce sont les chars, les avions la tactique des Allemands qui ont surpris nos chefs au point de les amener là où ils en sont aujourd'hui"

Dịch sát sang Việt ngữ, ta có:

[Hơn cả vấn đề số lượng, chính xác xe bọc thép, phi cơ, và chiến thuật của người Đức đã đẩy lùi chúng ta. Chính xe bọc thép, phi cơ, và chiến thuật của người Đức đã khiến cho các tướng lãnh của chúng ta bị bất ngờ đến độ đã dẫn họ đến tình hình hiện nay]

Spears dịch thoát sáng tiếng Anh như sau :

[It was the tanks, the planes and the tactics of the Germans, far more than the fact that we were out-the German tanks, planes that provided the element of surprise which brought our leaders to their present plight.

Nghiên cứu bản dịch của *Spears* và so nó với bản văn gốc ta thấy có chút sửa đổi : sửa đổi về cấu trúc câu cũng như thêm thắt một số từ vựng để cho câu rõ nghĩa thêm. Ví dụ trong câu tiếng Pháp không có "outnumbered" "our armies", "provided the element", "present plight".

Nhưng *E.A Nida* và những người chủ trương dịch theo phương pháp giao tiếp sẽ đồng ý với bản dịch của *Spears*. Tôi dịch lại bản tiếng Anh của *Spears* để đối chiếu.

[Chính xe bọc thép, phi cơ, và chiến thuật của người Đức , còn quan trọng hơn cả việc chúng ta bị thua kém về quân số, đã buộc quân đội chúng ta phải triệt thoái chính xe bọc thép, phi cơ và chiến thuật của quân Đức đã tạo ra một yếu tố bất ngờ đưa các tướng lãnh của chúng ta đến tình huống này].

Peter Newmark cũng đồng ý rằng nếu xét từ gốc do phương pháp giao tiếp thì bản dịch của *Spears* hoàn toàn có giá trị. Nhưng theo, theo *Peter Newmark*, với những câu phát biểu quan trọng, như của *De Gaulle*, đồng thời mang theo

tính chất dung dị (simplicity), mà rần rỏi (rawnesand starkness) rất đặc thù trong lối nói của vị tướng Pháp này, ta nên dịch theo phương pháp ngữ nghĩa là dịch sát, như sau:

[Far, far more than their numbers, it was the tanks, the planes and the tactics of the Germans that caused us to retreat. It was the tanks the planes and the tactics of the Germans that took our leaders by surprise and brought them to the state they are in today]

- 3.6. Theo ý bạn, rất khó mà nói nên theo phương pháp nào khi bắt tay vào công tác dịch thuật. Trong thực tế dịch giả thường cân nhắc, tùy nghi lựa chọn theo văn cảnh, câu này nên dịch thoát, câu kia nên dịch sát, ngay trong cùng đoạn văn. Ví dụ như đọc đoạn văn sau đây chúng ta có cảm giác như đó không phải là một bản dịch, mà là một sáng tác thật sự.

"Mặt trời đang lặn xuống ở bên kia rặng núi. Từ lâu, chúng tôi đi trong bóng tối. Chợt em bé đưa tay chỉ cho tôi nhìn một túp lều tranh bên sườn đồi. Túp lều lặng ngắt: nếu không có một làn khói mỏng toả lên, thì tưởng như là nhà vô chủ. Làn khói điều hiu gợn gợn màu lam trong bóng tối, rồi vươn lên vàng óng trong đám mây trời"

Nguyên tác Pháp văn của André Gide trong tác phẩm La Symphonie Pastorale:

"Le soleil se couchait et nous marchions depuis longtemps dans l'ombre, lorsque enfin ma jeune guide m'indiqua du doigt, à flanc de coteau, une chaumière qu'on eut pu croire inhabitée, sans un mince filet de fumée qui s'en échappait, bleuissant dans l'ombre, puis blondissant dans l'or du ciel".

Rõ ràng dịch giả đã "tái chế" lại hoàn toàn nguyên tác, kể cả phương diện cấu trúc lẫn từ vựng, sửa đổi lối ngắt và chấm câu. Có thể nói đây là một đoạn văn mang phong cách văn học được dịch theo lối "chuyên nghĩa" (transposition) mà cả A.E.Nida và Peter Newmark đều đề cao. bài Hoàng Hạc Lâu (của Thôi Hiệu) do Tản Đà cách đây gần một thế kỷ vẫn là tuyệt phẩm chưa bản dịch nào qua mặt được, thậm chí đôi khi kịch giả còn tái tạo ra một "bản dịch"

thâm sâu u huyền hơn cả chính nguyên tác, như trong trường hợp Trúc Thiên dịch Thiên Luận (Essays in Zen buddhism) của D. T. Suzuki.

- 3.7. Ở phần sau của tác phẩm, do sợ độc giả sẽ hiểu lầm phương pháp ngữ nghĩa (semantic translation) là dịch sát từng chữ, từng câu (literal translation), Peter Newmark phân biệt hai loại dịch nói dựa trên những điểm khác biệt cơ bản như sau:

a. Dịch theo lối liên tuyến (interlinear translation)

Lối này Nabokov gọi là dịch từ - vựng hay xây dựng (lexical or constructional translation). ý nghĩa cơ bản của tất cả các từ được dịch một cách bất chấp ngữ cảnh (context) và trật tự từ của nguyên tác được giữ nguyên. Mục đích chính là để hiểu rõ cách vận hành của ngôn ngữ gốc hay tạo ra một quá trình tiền phiên dịch (pre - translation procedure) đối với một văn bản gốc phức tạp.

b. Dịch sát theo nghĩa đen (literal translation): ý nghĩa cơ bản của tất cả các từ được dịch một cách phi ngữ cảnh (out of context) nhưng cấu trúc cú pháp của ngôn ngữ mục tiêu được tôn trọng.

Như vậy sự khác biệt cơ bản, theo Peter Newmark, là phương pháp ngữ nghĩa tôn trọng ngữ cảnh còn phương pháp dịch sát thì không. Bản dịch truyện Kiều sang Pháp văn của Nguyễn Văn Vĩnh như có nêu làm ví dụ ở đầu cuốn sách này là tiêu biểu cho lối dịch sát.

- 3.8 Như vậy, kể cả A.E.Nida, Peter Newmark, Milfred Larson, Nabokov, vấn đề sinh tử trong công tác phiên dịch vẫn là lột tả hết được ý nghĩa của thông điệp gốc. Nhưng ý nghĩa cơ bản là gì? có bao nhiêu phạm từ ý nghĩa? Lý thuyết trường ngữ - nghĩa hay logic có đóng góp gì trong khía cạnh này? Nếu chịu khó đọc các tác phẩm của các nhà ngữ nghĩa học, ví dụ như *Korzybski Ogden & Richards, Tarski*, chúng ta cảm thấy chẳng hiểu gì về hai chữ " ý nghĩa". *Milfred Larson* cho chúng ta sơ đồ về việc phiên dịch như sau:

Trong tiếng Việt chúng ta có những danh từ tập hợp như *đám, đàn, bầy, toán, nhóm, tổ* v.v... phải tùy ngữ cảnh để dịch sang tiếng Anh cho chính xác.

Một đàn chim	=	a <i>flock</i> of birds
Một đàn bò	=	a <i>drove</i> of cows
Một đàn kiến	=	a <i>colony</i> of ants
Một bầy cá	=	a <i>scholl</i> of fish
Một đàn chó	=	a <i>pack</i> of dogs
Một đống cát	=	a <i>heap</i> of sand
Một chồng sách	=	a <i>stack</i> of books
Một xâu chìa khoá	=	a <i>bunch</i> of keys
Một đàn heo	=	a <i>herd</i> of swine

Để chỉ đám đông tiếng Anh có *mass, crowd, throng, rabble*, phải tùy theo ngữ cảnh để có biện pháp dịch thích hợp. Chúng ta chỉ có một tiếng "lương bổng" để chỉ số tiền một người nào đó (bất kể ở địa vị nào hay là nghề gì) nhận được để thù lao cho công sức anh ta bỏ ra làm một việc gì đó. Nhưng trong tiếng Anh ta có : the teacher' salary, the minister' stipend, the worker's wage, the doctor's fee, the writer's royalty...

3.11. Milfred Larson Phân ra 3 loại ý nghĩa.

a. *Ý nghĩa qui chiếu (Referential meaning)*: tức là nội dung thông tin (informative content) ý nghĩa này được tổ chức thành một cơ cấu ngữ nghĩa (semantic structure).

b. *Ý nghĩa liên kết (organizational meaning)*

Khi các thành tố nghĩa liên kết với nhau để tạo ra những đơn vị lớn hơn, chúng tạo ra ý nghĩa liên kết trong văn bản. ý nghĩa này không nằm trong những đơn vị từ vựng rời rạc mà xuất hiện là do sự cố kết của các đơn vị ấy thành một chính thể.

c. *Ý nghĩa hoàn cảnh (situational meaning)* gần giống

Ý nghĩa ngữ cảnh (contextual meaning). Tùy theo mối quan hệ giữa người phát ra thông điệp và người nhận thông điệp mà chúng ta sẽ giải thích thông

điệp đó theo nhiều cách khác nhau cả 3 loại ý nghĩa này có thể hàm ẩn (implicit) hay tường minh (explicit).

3.12. Nhưng ý nghĩa của một từ không thể tách rời khỏi chức năng (function) của từ đó. Lý thuyết ngôn ngữ của Roman Jakobson và M.A.K. Halliday đều xoay quanh việc xác lập các chức năng cơ bản của ngôn ngữ Peter Newmark cho rằng tất cả mọi công tác dịch thuật đều có hàm chứa một lý thuyết về ngôn ngữ (a theory of language) trong khi Jakobson, Firth và Wanddruzka chủ trương rằng một lý thuyết về ngôn ngữ phải dựa trên nền tảng của nó là lý thuyết dịch. Theo Jakobson ngôn ngữ có 3 chức năng chính.

a. *Chức năng thẩm mỹ* (aesthetic function, mà Jakobson gọi là chức năng thi ca = poetic function). Một trong những chức năng quan trọng của ngôn ngữ là gây sự thích thú cho giác quan thông qua việc sử dụng âm thanh, hình tượng, hay ẩn dụ (metaphors), kể cả nhịp điệu, sự cân đối hài hoà của cấu trúc câu, thanh điệu, ngữ điệu v.v.. Điều này thấy rõ nhất trong thi ca và trong thi ca và trong tác phẩm văn học. Những động từ trong tiếng Anh rất phong phú về hiệu quả âm thanh như: *race, rush, scatter, mumble, gasp, grunt, spueal, squeak, fumble...* không phải khó dịch nhưng khó truyền đạt được chức năng thẩm mỹ của chúng.

b. *Chức năng đưa đẩy* (phatic function) dùng để duy trì cuộc đối thoại hơn là chuyển giao một thông điệp cụ thể. Ví dụ trong tiếng Anh ta có:

- How are you?
- You know...
- Have a good time
- Well...
- Lovely to see you.
- Nasty weather, isn't it?
- Of course.
- Undoubtedly.

c. *Chức năng siêu ngôn ngữ*: (metalingual function)

Ngôn ngữ có thể dùng để nói về chính bản thân nó. Ví dụ ngữ pháp hay các lý thuyết ngôn ngữ.

Theo *Bühler*, ngôn ngữ có 3 chức năng chính;

a. *Chức năng diễn tả* (expressive function): tương tự như chức năng thẩm mỹ của *Jakobson*.

Các loại văn bản sử dụng chức năng diễn tả:

1. Văn học (serious imaginative literature).
2. Những câu phát biểu uy tín (authoritative statements).

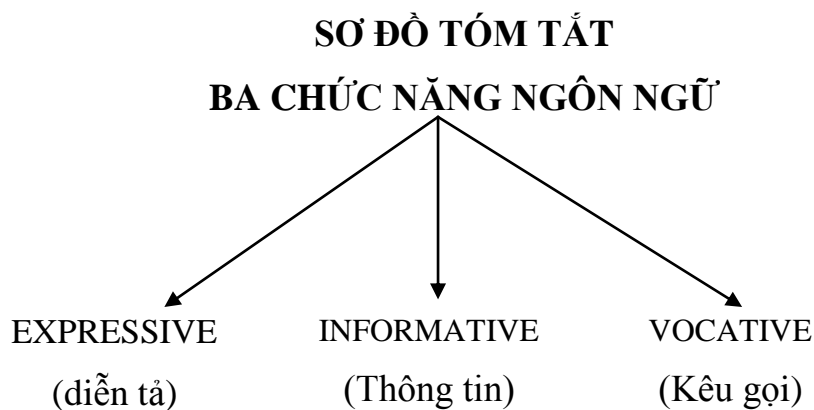
Thí dụ của Phật Thích Ca, Jesus, hay các danh nhân....

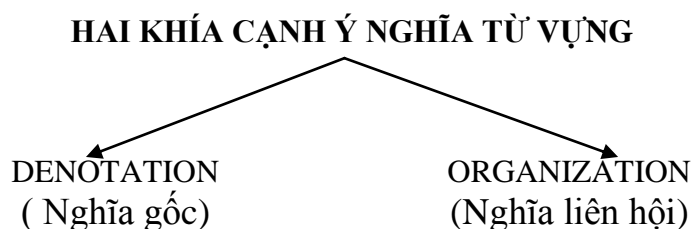
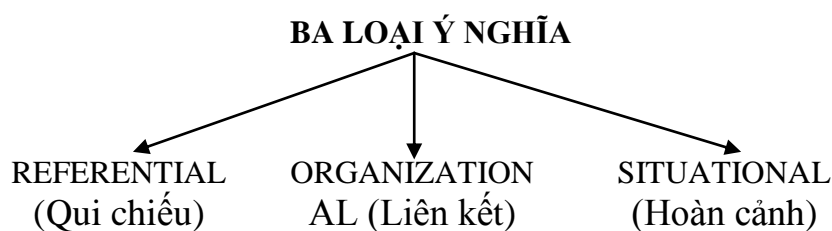
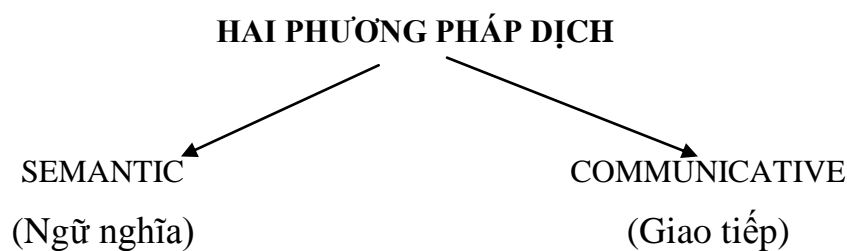
3. Văn tự thuật (autobiography).. tiểu luận (essays) thư từ cá nhân (personal correspondence).

b. *Chức năng thông tin* (informative function). Hạt nhân của chức năng này nằm ngoài ngôn ngữ. Thông điệp là điều tối yếu. Bức điện tín là hình thức hoàn hảo của loại chức năng này . Sách giáo khoa, tin tức trong báo chí cũng sử dụng chức năng này là chính.

c. *Chức năng kêu gọi* (Vocative function) Mục tiêu của chức năng này nhằm vào người nghe hay người đọc để ảnh hưởng đến thái độ của họ, tác động họ theo chiều hướng của người nói hay người viết. Văn chương tuyên truyền chính trị chủ yếu là khai thác chức năng này.

- 3.13. Tóm lại, người dịch cần hiểu rõ chức năng của ngôn ngữ (ngôn ngữ gốc và ngôn ngữ mục tiêu), giá trị ngữ nghĩa của văn bản trong một ngữ cảnh cụ thể, để tiến tới xác lập thể loại văn bản và phương án phiên dịch thích hợp.





Ngay cả vấn đề xác lập các mô hình văn bản cũng không phải là một chuyện đơn giản. Ngày nay đã có một chuyên ngành riêng là ngôn ngữ học văn bản (Textlinguistics) Tôi không có thì giờ đi sâu vào chi tiết ở đây nên chỉ có thể giới thiệu với các bạn sinh viên tác phẩm *Văn Bản Với Tư Cách Đối Tượng Nghiên cứu của ngôn ngữ học* của I.R. Galperin (do Hoàng Lộc dịch) và *Hệ thống liên kết văn bản tiếng việt của Trần Ngọc Thêm*. Cả hai cuốn đều do Nhà xuất bản Khoa học Xã hội xuất bản. Còn sách bằng tiếng Anh xin các bạn xem thêm ở mục sách tham khảo ở cuối tập giáo trình này.

- 3.14. Một điều hay thường bị bỏ qua là vấn đề phong cách học trong văn bản gốc và văn bản mục tiêu. Theo hai nhà ngôn ngữ Martin Joos và Strevens có thể chia ra các loại phong cách như sau:
- a. Phong cách hàn lâm (officialese)
 - b. Phong cách nghiêm túc (official)
 - c. Phong cách lịch sự (formal)
 - d. Phong cách trung lập (neutral)
 - e. Phong cách giản dị (informal)

f. Phong cách hội thoại (Colloquial)

g. Phong cách cấm kỵ (Slang)

h. Phong cách cấm kỵ (Taboo)

Ví dụ như những câu sau đây diễn tả cùng một ý bằng nhiều phong cách khác nhau:

a. *Officialese*: The consumption of any nutriments what so ever is categorically prohibited in this establishment. (Sự tiêu thụ bất cứ chủng loại thực phẩm nào bị tuyệt đối nghiêm cấm trong cơ sở này.)

b. *Official*: The consumption of nutriment is prohibited (Việc tiêu thụ thực phẩm bị cấm).

c. *Formal*: You are requested not to consume food in this establishment (Yêu cầu bạn không tiêu thụ thực phẩm trong cơ quan này).

d. *Neutral*: Eating is not allowed here (cấm ăn uống ở đây)

e. *Informal*: Please don't eat here (xin đừng ăn uống ở đây)

f. *Colloquial*: You can't feed your face here (Cấm không ăn uống, hút sách ở đây).

g. *Slang*: lay off the nosh (cấm tiệt trớ có đớp hít gì đấy nhé)

h. *Taboo*: Lay off the fucking nosh (Đếch được đớp hít gì đấy)

Việc phân chia giữa các phong cách khác nhau không phải hoàn toàn tuyệt đối, vì hiện tại trong một văn bản có thể có nhiều phong cách khác nhau cùng một lúc. Việc phân tích và xác định phong cách không thể tách rời việc phân tích ngữ nghĩa, tính cách nhất quán của văn bản, chức năng của ngôn ngữ được sử dụng trong văn bản, ý định của chủ nhân thông điệp, mối quan hệ giữa người viết và người đọc cũng như hoàn cảnh xung quanh của thông điệp đó. Những điểm này sẽ bộc lộ ra đầy đủ hơn trong chương sau khi chúng ta bắt tay vào việc dịch những văn bản cụ thể.

CHƯƠNG 2

PHIÊN DỊCH Ở CẤP ĐỘ TỪ VỰNG

(Translation at the lexical level)

- 4.1. Để giúp cho sinh viên và người học ý thức rõ tính chất đa nghĩa (Polysemy) của từ vựng (Anh và Việt) và làm sáng tỏ vài điểm lý thuyết, tối thiểu kể những bài tập sau đây. Điểm lý thuyết cần nhớ là ý kiến của E.A. Nida và Milfred Larson về các thành tố nghĩa (meaning components) (xem lại mục 3.4 và 3.8 ở chương 1). Triển khai ra chúng ta có thể nói rằng dịch là chuyển các thành tố nghĩa từ một ngôn ngữ này (ngôn ngữ gốc = source language) sang một ngôn ngữ khác (ngôn ngữ mục tiêu = target language) chứ không phải chuyển các từ vựng (mà Nida gọi là " va li đựng quần áo" còn M. Larson gọi là "bao bì đóng gói"). Như vậy một từ trong tiếng Anh có thể phải dịch bằng một tổ hợp từ trong tiếng Việt hay thậm chí cả một câu (hay ngược lại).
- 4.2. *Chuyển những câu sau đây sang Tiếng Việt, đặc biệt lưu ý đến các từ được gạch dưới.*
1. The sky was studded with stars.
 2. She was wearing a diamond - studded ring
 3. The sea was studded with the sails of yachts.
 4. The prince reappeared in the guise of a peddler.
 5. She did that under the guise of friendship
 6. Your words and actions do not always jibe.
 7. The umpire's lapse of memory brought jibes from the crowd.
 8. The attack made a breach in the defenses of the city.
 9. Failure to doff one's cap is a breach of etiquette.
 10. A good team has no place for drones.
 11. The drone of motor could be head.
 12. He's a boring old drone.
 13. The parson droned out the psalm.
 14. A horde of followers rushed into the streets.

15. Hordes of buffaloes roamed the plains.
16. Autumn color began to tinge the leaves.
17. Even their happy days had a tinge of sadness.
18. His admiration was tinged with envy.
19. The coach made some scathing remarks.
20. Daddy Cameron through the accident unscathed.
21. The basement became a seething mass of flames.
22. The shop began to seethe with activity.
23. Floods make rivers turbid.
24. The turbidity of his mind is unbearable.
25. The doctor advised tepid baths.
26. The tepidness of her welcome made him angry,
27. They kept house on a very meagre income
28. The meagerness of the vegetation increased as we approached timberline.
29. No one likes his meagre face.
30. They always have meagre meals.
31. It was a meagre attendance at the council meeting.
32. Disease and disorder were rampant.
33. The elephants got free and went on a rampage.
34. Rich soil makes some plans too rampant.
35. They give has a fragile appearance.
36. Chinaware is very fragile.
37. The new selling plan will be a test of his mettle
38. Garth was a mettlesome youth.
39. The luster of each facet was dazzling in the sunlight.
40. There was a soft luster in her eyes.
41. Not a morsel of food fell on the floor.
42. The letter brought a morsel or two of hope.
43. The French tried to incite the Indians to revolt.

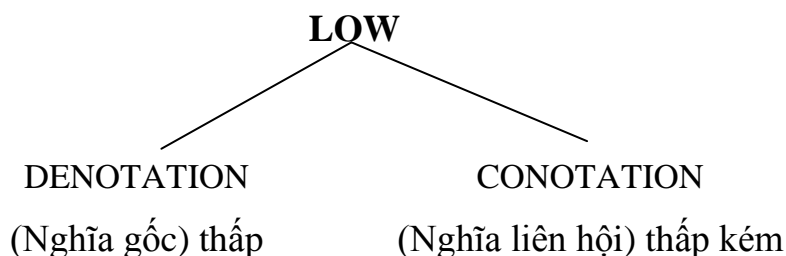
44. Bribes were one means of incitement.
45. Pain had distorted her face.
46. The speaker distorts the facts.
47. Do you have access to the president of the company.
48. The files are accessed every day to keep them up to date.
49. She accessed three different files to find the correct information.
50. He was made accessory to the crime.
51. That man is not accessible to argument.
52. It is a collection of paintings not accessible to the public.
53. Tropical birds have bright plumage.
54. She is a full -plumaged girl
55. Most dogs are mongrels
56. The man is a mongrel but his wife is a thoroughbred.
57. Hunters stalk their game in the forest.
58. Death and disease stalked unchecked.
59. Can all lumberman wield an axe?
60. The principal wields his influence wisely.
61. Does silence imply approval?
62. The implications of his refusal are clear.
63. Milton espoused the ideals of freedom
64. His faithful spouse accompanies him everywhere.
65. The law divests criminals of the right to vote.
66. He will divest himself of all responsibilities.
67. I cannot divest myself of the idea.
68. Can you get out of the clutches of your moneylenders?
69. A drowning man will clutch at a straw.
70. Put the clutch in!
71. Pay a man back his own coin.
72. He likes to coin new phrases.
73. Several industrial shares reached new lows yesterday.

74. Buy low and sell high.
75. Reporters are trying to get the low -down on the war in the Persian gulf.
76. There's no love lost between them.
77. It is not to be had for love or for money
78. What a love of a cottage!
79. Steel your heart against pity!
80. John is an enemy worthy of one's steel.
81. The horse lacks staying power.
82. I hope that the principle of equality of oppotuning for men and women has come to stay.
83. Mary is the stay of his old age.
84. He saw service in both world wars.
85. These old climbing - boots have seen good service on my nemerous holidays in the Alps.
86. He has the car serviced regularly.
87. We are sold out of small sizes.
88. I went bankrupt and was sold up.
89. Are the workers sold on the idea of profit - sharing?
90. Victory was dearly bought.
91. He bought fame at the expense of his health and happiness.
92. She became the byword of the vilage.
93. The place was a byword for iniquity.
94. All the enemies show a clean pair of heels.
95. Famine often follows on the heds of war.
96. That is really a heaven-sent opportunity.
97. What heavenly peaches!
98. What a performance !
99. Are you salisfies with the performance of your new car ?
100. The seals performed well at the circus.

[Sau khi dịch xong sinh viên và người học có thể đối chiếu với mẫu ở cuối sách].

- 4.3. Vài điểm cần lưu ý trong khi làm bài tập. Trước hết sinh viên nên thực tập để ôn lại những điểm lý thuyết ở chương 1 khi dịch những câu trên. Ví dụ tìm hiểu 3 khía cạnh - ý nghĩa của những từ được gạch dưới, sau đó xem xét chức năng của chúng, bắt đầu dịch theo phương án ngữ nghĩa để hiểu thật kỹ ý của câu rồi chuyển sang dịch theo phương pháp giao tiếp.

Như từ *low* trong ba câu số 73,74,75. Một học sinh mới học tiếng Anh cũng biết *low* có nghĩa là "thấp" nhưng ý nghĩa liên hội của nó là "thấp kém", một điều:



Không phải sinh viên nào cũng nắm được. Điều này ta thấy thể hiện trong các tổ hợp từ sau:

<i>Low price</i> (giá hạ)	<i>Low birth</i> (dòng dõi thấp kém)
<i>Low wages</i> (lương thấp)	<i>Low manners</i> (cử chỉ hạ lưu, không văn hoá)

Xem xét từ "low" trong câu 73 nó được sử dụng như một danh từ (noun) vì có số nhiều. Vậy là chức năng ngữ pháp (grammatical function) đã thay đổi chức năng của cả câu là chức năng thông tin (informative) và phong cách là trung lập (neutral). Như vậy có thể dịch theo phương pháp giao tiếp.

73a: Ngày hôm qua nhiều cổ phần chứng khoán công nghiệp lại sụt giá thêm nữa.

Nếu dịch theo phương pháp ngữ nghĩa ta có:

73b: Nhiều cỗ phần chứng khoán công nghệ đạt đến giá mới thấp hơn vào ngày hôm qua.

Xem từ " low" trong câu 74 ta thấy nó có chức năng trạng từ vì đi sát sau một động từ. Cả câu có chức năng truyền khiến, kêu gọi và phong cách nghiêng về tính chủ quan của người nói mang tính chất hội thoại. Ta có thể dịch theo phương pháp giao tiếp như sau:

74a: hãy mua hàng với giá thấp và đem bán lại với giá cao

Trong khi nếu dịch theo phương pháp ngữ nghĩa ta có:

74b: Mua thấp và bán cao.

Từ " low" trong câu 75 lại có chức năng tính từ vì phải bổ nghĩa cho "down". Cả câu có chức năng thông tin và phong cách mang tính chất báo chí (vì "lown - down" là thuật ngữ của giới báo chí). Ta có thể dịch theo phương pháp giao tiếp như sau: 75a: các nhà báo đang tìm mọi cách moi được những tin tức chính xác về cuộc chiến tại vùng Vịnh.

Dịch theo phương pháp ngữ nghĩa :

75b: các nhà báo đang cố gắng tìm kiếm được những tin tức nội bộ (không bị xuyên tạc) về cuộc chiến tranh tại vùng Vịnh Ba Tư.

4.4. *Chuyển những câu sau đây sang tiếng Anh, lưu ý đến những từ được gạch dưới.*

1. *Mệt quá trời quá đất ! Tôi thì làm việc như thằng mọi còn cô thì chỉ biết nằm ườn ra đó.*
2. *Tôi biết rõ Thành phố Hồ Chí Minh như lòng bàn tay.*
3. *Anh ta bị tống cổ nếu tiếp tục đình công.*
4. *Cô ta là vợ cũ của tôi.*
5. *Nó là một đứa con hoang.*
6. *Đừng có làm tàng (phách lồi) với tôi.*
7. *Tuần luôn luôn bán cái mọi việc cho tôi.*
8. *Đứa bé đi chập chững về phía người mẹ.*
9. *Chỉ cần suy nghĩ một chút cũng thấy được rằng yếu tính của lịch sử chính là sự biến đổi liên tục.*

10. Tôi bị đề tài này *thu hút* từ lâu
11. Chính phủ Columbia đã tuyên chiến với *bọn Mafia buôn ma túy*.
12. Các giáo viên *kém* cần phải được *nâng cấp*.
13. Đất nước ta đang phải chịu đựng một sự thiếu thốn *toàn diện* khỏi cán bộ có *năng lực* và *trình độ*.
14. Bỏ *con tép* bắt *con tôm*.
15. *Đổi* tờ năm ngàn ra tiền lẻ.
16. Tôi *biết chút đỉnh* về tiếng Latinh.
17. Hấn ta *hợm của* lắm.
18. Mặt hấn *tái mét* khi thấy bóng cảnh sát.
19. Đừng để cô ta *làm om sòm* lên ở đây nhé.
20. Đây .. bọn tớ là *dân xịn* đấy nhé.
21. Trách nhiệm của mỗi công dân là *theo sát* sự phát triển xã hội và chính trị trong đất nước của mình.
22. Chồng tôi có *lãng nhãng* chút đỉnh cũng không sao.
23. Tất cả các đơn xin đều bị *ngâm* chờ lệnh mới.
24. Tôi *không thích* đùa.
25. Điều thuốc có *tắm thuốc mê*.

PHÂN TÍCH

4.5. Dịch từ tiếng Việt sang tiếng Anh vẫn là một dạng thực tập học búa đối với sinh viên ngoại ngữ. Do đó giáo trình này tập trung hơn vào khâu phiên dịch này.

1. *Làm việc như mọi* = đây rõ ràng là một hoán dụ (simile) mang phong cách hội thoại. Do đó ta không thể dịch ra là *work very hard* (đây là giải thích chứ không phải dịch). Một số sinh viên đã dịch ra gần đúng là *to work like a nigger* nhưng đó là do lầm lẫn với một tổ hợp từ khác là *to work like a horse*. *Nằm ườn ra* = một tổ hợp từ vừa có chức năng thông tin, vừa có chức năng thẩm mỹ vì ý nghĩa liên hội rất rõ ràng (mang tính chất bài bác đả kích) nên cũng phải tìm một từ (hay tổ hợp từ) trong tiếng Anh mang các tính chất trên. Dưới đây là các tổ hợp từ quen thuộc, có từ " nằm "

To recline	=	Nửa nằm nửa ngồi
	=	To be in position of rest
To roll	=	Nằm, ngồi một cách uể oải
	=	To rest in a lazy way
To sprawl	=	Nằm xoài ra, dang tay dang chân
	=	Lie with the arms and legs loosely spread out
To wallow	=	Nằm lăn lộn trong bùn nhơ
	=	To roll about in mud
To lie awake	=	Nằm thao thức
To lie on one's belly	=	Nằm sấp
To lie on one's back	=	Nằm ngửa
To sleep under the stars	=	Gối đất nằm sương
To endure the vicissitudes of fortune	=	Nằm gai nếm mật
To be down with illness	=	Ốm nằm bẹp
To cuddle up	=	Nằm co (trong lòng của ai)
To lie in	=	Nằm cũ (sau khi sanh)
To lie at full length on the ground	=	Nằm sòng sượt trên mặt đất

3. *Tống cổ* = có thể dịch là "to be fired" hay là "to be dismissed from office" nhưng so sánh về phong cách ta thấy hai tổ hợp từ trên mang phong cách lịch sự (formal) và trung lập (neutral) trong khi nhóm từ "tống cổ" mang phong cách hội thoại (colloquial).

4. *Vợ cũ* = rất nhiều sinh viên dịch ra là "old wife". Nhưng "old wife" là *vợ già* chứ không phải *vợ cũ*.

5. *Đứa con hoang* = không nên dịch ra là "illegitimate child" (phong cách lịch sự = formal style). Cũng không phải là "bastard" (dùng để chửi bới, nhục mạ trong phong cách hội thoại).

6. *Làm tàng* = phong cách hội thoại (colloquia). Sau đây là một số từ có liên quan:

Kiêu căng	=	Arrogant, haughty
Hợm hĩnh	=	Supercilious, disdainful
Láo xược	=	Insolent
Hống hách	=	Peremptory, domineering
Oai quyền	=	Masterful, lordly

7. *Bán cái* = đẩy trách nhiệm sang cho người khác = to shift responsibility to someone else

Phong cách tiếng lóng (slang)

8. *Đi chập chững* = phong cách hội thoại (colloquial)

Hãy chọn lựa trong các loại "đi" khác nhau dưới đây

Đi cà nhắc	=	To limp; hobble; halt
Đi dạo phố	=	To have a stroll round the town
Đi loạch chạch	=	To stagger; lurch; reel
Đi lạch bạch như vịt bầu	=	To waddle
Đi mò mẫm	=	To grope
Đi tà tà	=	To saunter
Lê bước đi	=	To plod; trudge
Đi vênh váo	=	To swagger
Đi tuần	=	To go the rounds
Đi lang thang	=	To wander; roam

9. *Chỉ cần suy nghĩ một chút* tương đương với *just think for a moment* nhưng đem đặt vào trong cả câu lại không thích hợp. Hơn nữa, nếu xét cả câu, thì đây là phong cách hàn lâm (academic) nên dùng động từ mở đầu câu.

10. *Thu hút* = phong cách lịch sự (formal). Có nhiều loại "thu hút" khác nhau.

A magnet *attracts* steel = nam châm hút thép

Bright colors *attracts* babies = Màu sắc tươi sáng dễ thu hút trẻ nhỏ

Do you feel *to attracted* to her? = Anh có bị nàng thu hút không?

He shouted *to attract* attention = Hấn la lên để thu hút sự chú ý (của mọi người).

To *lure* someone into a trap = thu hút ai vào bẫy

The *spell* of music = sự thu hút của âm nhạc

Fetchng smile = nụ cười thu hút.

The play is a great *daw* = vở kịch thu hút đông đảo người xem.

11. *Bọn buôn ma tuý* = drug traffickers. Phong cách báo chí (Journalese) có ý nghĩa liên hội thiên về sự không chấp nhận (disapproval)

12. *Kém* = không phải là *bad* hay *poor*. Phong cách giản dị (informal). A *bad teacher* thường có ý nghĩa là một giáo viên không đàng hoàng, nếu xét về phương diện phong cách hội thoại thì chấp nhận được. nhưng đọc cả câu ta lại thấy câu mang phong cách nửa informal nửa *formal* vì có nhóm từ "nâng cấp" ở phía sau.

nâng cấp có thể là *to improve* hay *to promote*. Nhưng trong lĩnh vực giáo dục học người Anh có một từ riêng mang phong cách thuật ngữ chuyên môn (jargon).

13. Chữ " trình độ " cũng gây nhiều rắc rối cho sinh viên bây giờ do cách nói của người Hà Nội . Đáng lẽ phải nói " Anh ấy có trình độ văn hoá cao" (bản thân chữ *trình độ* chỉ là *level*, mang phong cách khách quan, còn phải xác định là *trình độ kiến thức, trình độ tiếp thu, trình độ tư duy...* và giải thích trình độ này thấp hay cao nữa) người Hà Nội kết gọn lại là " Anh ấy có trình độ". Tôi có nhận xét là người Hà Nội rất quen lối nói gọn này: Anh có cái ô *ngghiêm* nhi! (ngghiêm chỉnh) cái thẳng *láo!* (láo toét) Con ranh này *hỗn* (hỗn láo, hỗn xược).

14. *Bỏ con tép bắt con tôm* = phong cách thành ngữ và mang tính chất hội thoại.

15. *Đổi* (= to change). Phong cách hội thoại.

Đổi đạo	=	To convert (into another religion)
Đổi tình lấy tiền	=	To exchange love for money
Hàng đổi hàng	=	Barter
Đổi chỗ (ngôi)	=	To interchange seats
Thay lòng đổi dạ	=	To be inconstant, unfaithful
Đổi ý	=	To change one's mind
Đổi gió	=	A change of air
Đổi đời	=	To alter the style of living
Biến đổi	=	To transform

17. *Hợm của* = phong cách văn học thường thấy trong tác phẩm miền Bắc, điển hình cho lối nói rút gọn lại (hợm hĩnh về của cải). Có thể dịch là *to be proud of one's* nhưng không nắm bắt được tính chất gọn gàng rắn rỏi của từ gốc.

Hợm hĩnh = insolent, arrogant

Của cải = property, possessions, riches.

18. *Tái mét* = phong cách hội thoại = *to grow pale, to turn pale, to blanch*

Giận tái mặt = *to be livid with rage.*

Mặt tái không còn hột máu = *as white as a sheet.*

Bò tái = rare steak

Sợ tái mặt = to blanch with fright

19. *Làm om sòm* = phong cách hội thoại. Có thể hiểu là *to complain vigorously* hay *to be nervously agitated.* Nhưng đây là phong cách lịch sự. (formal).

20. *Dân xịn* = phong cách tiếng lóng (slang). Không thể dịch ra là *very good* hay *wonderful* vừa sai ý vừa không đúng phong cách.

21. *Theo sát* = *to follow hard, to close up on someone*

theo hút = *to keep an eye on someone.*

Theo gái = *to be after a petticoat*

Theo dõi = to keep track of someone.

Theo phe = to take the side of someone.

Theo kịp = to catch up with someone.

Theo trai = to elope.

Theo dõi = (tình hình, thời cuộc) = to keep oneself well informed on current events.

22. *lãng nhăng* = phong cách tiếng lóng đã trở thành thông dụng trong hội thoại ám chỉ những mối quan hệ ngoài hôn nhân của một người chồng, người vợ không đứng đắn.

chuyện lãng nhăng = idle talk, twaddle

tình ái lãng nhăng = to engage in frivolous love affairs (nhưng đây là phong cách lịch sự).

23. *Ngâm* = phong cách hội thoại.

ngâm rượu = to macerate in alcohol

Ngâm thơ = to declaim verses

Ngâm tôm = (nghĩa bóng) to pigeonhole (a case)

25. *Thuốc mê* = anaesthetic, chloroform, narcotic.

Nhưng đây là các từ y khoa (medical terms) ít khi sử dụng trong phong cách hội thoại.

4.6. Trong khi phiên dịch từ Anh sang Việt các sinh viên thường gặp phải những chữ rất bình thường nhưng lại mang một nội dung mới, có thể là do ngữ cảnh, có thể là do yếu tố ngữ pháp tạo ra, mà nếu không lưu tâm đến sinh viên có thể dịch sai hoặc sót ý.

Ví dụ: I *used to* be a student.

[Tôi *đã từng* là một sinh viên]

You must like her very much.

[Chắc là anh ta thích cô ta lắm]

She must be playing the piano

[Giờ này chắc cô ấy đang chơi piano]

The Dean *called* a meeting yesterday

[Ngài khoa trưởng triệu tập một cuộc họp ngày hôm qua]

She *calls* her husband names.

[Bà ta chửi rủa ông chồng xổi xả]

4.7. *Chuyển những câu sau đây sang tiếng Việt.*

1. I *shall* suffer from this misfortune.
2. We *shall* not be disturbed here.
3. Thou *shalt* not steal
4. The Governor for the time being *shall* be Chancellor of the University.
5. Whoever commits robbery *shall* be punished with rigorous imprisonment for a term which may extend to ten years and shall also be liable to a fine.
6. No student *shall* get credit for his attendance at lectures in the Faculty of Arts as a part of his college course, until he *shall* have matriculated.
7. One of those privileges we hold to be this, that such writers, when they happen to fail, *shall* not be subjected to severe discipline but *shall* be gently reminded that it is high time to wake (Macaulay)

4.8. **CALL - CALLING - CALLS**

Chuyển những câu sau đây sang tiếng Việt.

1. I *called* at your house, but you were not in.
2. The ship is said *to call* at Nha Rong port.
3. The chairman *called* them to order.
4. What *calling* does this man follow?
5. He has many *calls* on his time.
6. *The calls* of justice demanded his punishment.
7. A new kind of music has been *called into being*.
8. Shall we *call* it five quid?
9. I feel *called* to be a doctor.
10. Do you mean *to call John's bluff*?
11. He has been *called to the Bar*.
12. Your innocence has been *called into question*.
13. You must take such steps as seem *called for*.

14. His behaviour *called forth* numerous protests.
15. He was so short of money that he had to *call in* the loans he had made.
16. I *called* on him to keep his promise.
17. If war breaks out, we shall be *called up* at once.

4.9. CLEAR

Chuyển những câu sau đây sang tiếng Việt.

1. In all haste he *cleared the fence* without difficulty.
2. People are *clearing* the course
3. A judge gives orders *to clear* the court.
4. *Clear* your mind of cant (Dr. Johnson)
5. At least you should *clear* your reputation.
6. This merchant *cleared* 5000 on his cotton exports.
7. The lecturer *cleared* his throat
8. The Prime Minister's decision *cleared the air*.
9. You are *in the clear* now
10. Please speak loud and *clear*
11. *Stand clear* of the gates of the lift !
12. you should keep *clear* of that follow *keep*.
13. The winner *cleared* six feet.
14. Jack up the wheel until it *clear the ground*.
15. The police are after you, you'd better *clear out*.
16. All these hospital expenses have *cleared me out*

4.10. COME

Chuyển những câu sau đây sang tiếng Việt.

1. The train *came* puffing into the station
2. The sunshine *came* streaming through the windows.
3. Your bill *comes to* 20
4. All his plans *came to nothing*
5. He will never *come to much*.
6. They *came to blows*.

7. John *came to his senses*.
8. Try to *come to terms with* your father-in-law.
9. Business in Ho Chi Minh city is *coming into blossom*
10. Dalat city *came into sight*.
11. That sort of thing *comes naturally* to her.
12. My shoe laces have *come undone*
13. The seam *came unstitched*.
14. The flap of the envelope has *come unstuck*.
15. Don't *come the bully* over me.
16. He tried to *come the virtuous* over me.
17. That's *coming it* a bit strong.
18. She will be 21 *come* May.
19. It *came about* in this way.
20. I *came across* this old brooch in a curio shop.
21. The garden is *coming along* nicely.
22. The teapot just *came apart* in my hands.
23. The man *came at me* with a big stick.
24. The light switch *came away* from the wall.
25. He *came back at* the speaker with some sharp questions.
26. If you're uninsured you're burgled, you'll have no *come-back*
27. The complaint *will come before* the United Nations Assembly next week.
28. It is not advisable to *come between* a man and his wife.
29. Was the money honestly *come by*?
30. How did you *come by* that cut on your wrist?
31. My rich uncle *came down* generously
32. What a *come - down* for him
33. He *came down on the side* of a more flexible trade policy.
34. The headmaster *came down on* the boy like a ton of bricks.
35. Tradesmen *came down on* him for prompt settlement of his accounts.
36. Her hair *comes down* to her waist.

37. He had *come down* to gegging.
38. He's had to *come down* to earth.
39. I had to *come down with* 10 to her favourite charity.
40. The number of calle *coming forward* for slaughter.
41. When did women's trousers *come in*?
42. Don't throw it away. It may *come in handy* one day.
43. She has *come in for* a fortune.
44. Their handling of the case has *come in for* a great deal of criticism.
45. Did the proposed visit to Rome ever *come off*?
46. The film did not quite *come off*.
47. Please use lipstick that does not *come off* on the wine glasses.
48. When we *came off* the gold standard...
49. *Come off it ! What do you know about horseracing?*
50. The car workers have *come out* again
51. You have *come out well* in that photograph.
52. A fit of dizziness *came over* her.
53. Don't scold the boy, he'll *come round* in time.
54. How did you manage to *come through* without even a scratch?
55. What heading does this *come under*?
56. He *came up* the hard way.
57. Your work has not *come up* to the required standards.

[Sau khi dịch xong và so sánh với bài dịch mẫu, sinh viên làm tiếp các bài dịch dưới đây. Giáo viên có thể tùy nghi lựa chọn trong số các câu trên cho sinh viên làm bài tập chứ không thể làm hết một lúc được. vấn đề quan trọng là giúp sinh viên so sánh cách sử dụng từ vựng khác nhau nơi ngôn ngữ gốc và ngôn ngữ mục tiêu. Mục đích thứ hai là thông qua việc dịch sinh viên sẽ tăng vốn sử dụng từ vựng - điều quan trọng nhất để nắm vững một ngoại ngữ].

4.11. *Chuyển những câu sau đây sang tiếng Anh.*

1. Tôi không thể làm hoà với thủ trưởng của tôi được.
2. Cô ta phải hạ mình xin xỏ tôi giúp đỡ.

3. Cái túi xách này năm ngàn được không ?
4. Hai vợ chồng lại *đám đá* nhau túi bụi.
5. Này ... anh *thách* tôi phải không ?
6. Tôi *ủng hộ* sáng kiến của anh.
7. Trả nợ xong là tôi *sạch bách*, chẳng còn xu teng.
8. Cô ta luôn *tránh xa* những người có địa vị xã hội thấp hơn mình.
9. Áo tôi *sút mất* một cúc.
10. Tôi phải *cúng* hấn một trăm ngàn.
11. Bức tranh vẽ *giống* cô ta lắm.
12. Hấn bị thủ trưởng *cạo* cho một mẻ ghê quá.
(= hấn bị thủ trưởng "dũa" cho một trận thê thảm)

PHÂN TÍCH

1. *Làm hoà* = phong cách hội thoại. Nên phân biệt *dung hoà* hay *hoà giải*
(phong cách lịch sự = rormal)

Hoà giải = compromise, to settle a dispute

Dung hoà = to conciliate, to reconcile, to attune.

2. *Hạ mình* = phong cách hội thoại = to demean oneself, to humble, to stop to doing something.

5. *Thách* = phong cách hội thoại. Nếu xét nghĩa cả câu thì *thách* đây không phải là *challenge* hay *dare*. Tiền giả định của câu nói là một hoàn cảnh trong đó (Tôi sẽ tố cáo anh, chẳng hạn) nhưng người ta lờ không sợ, (cứ làm đi, tôi thách anh đấy...)

10. *Cúng* = phong cách hội thoại xen với phong cách tiếng lóng (slang). Dĩ nhiên không thể dịch ra là to *make offerings* (cúng ông bà, thần linh, cúng tế)

11. *Giống* = phong cách hội thoại. Đây không phải là to be like hay to *resemble* như các trường hợp sau đây.

She *resembles* her mother = cô ấy giống mẹ.

Your daughter does not *take after* you in any way = Con gái chị chẳng giống chị chút nào.

He is *a chip off the block* = anh ấy đúng là con nhà tông, chẳng giống lông cũng giống cánh.

12. *Cao = dũa =* phong cách hội thoại xen với phong cách tiếng lóng. Nếu dịch là *to scold heavily* chúng ta đã chuyển sang phong cách lịch sự.

4.12. DRAW

Chuyển những câu sau đây sang tiếng Việt:

1. You should *draw a line* between virtue and hypocrisy.
2. This lecture will *draw* a large audience
3. His pathetic story *drew* tears from the audience.
4. Journalists often try to *draw* the responsible ministers.
5. This man is so prone *to draw the long bow* that I do not believe what he says until I get it corroborated.
6. *Draw it mild*, old chap !
7. The chimney does not *draw*.
8. When does *the draw* take place?
9. The game ended in a *draw*.
10. The new play is a great *draw*
11. He seems to be *slow on the draw*.
12. He was not to be *drawn*.
13. He *drew himself up* to his full height.
14. He *drew back from* the proposal.
15. The days begin to *draw on* our savings.
16. We must not *draw in* after midsummer.
17. His face looks *drawn* with anxiety.

4.13. DO

Chuyển những câu sau đây sang tiếng Việt:

1. Patience and perseverance will *do* wonders.
2. Please *do* the flowers .
3. Have you *done your teeth*?
4. This log will *do for* a seat.

5. Don't think I'm trying *to do* you.
6. Mind you *do* the beef well.
7. The steak was *done to a turn*.
8. Hard work *had* a great deal *to do with* his succers.
9. Everyone suspected he had *done away with* dis opponenls.
- 10.A good employer always *does welll* by good workmen.
- 11.He complains that he has been *hard done by*.
- 12.Do as you would be *done by*.
- 13.How will you *do for* water?
- 14.These shoes are *done for*.
- 15.The horse was *done in* after the race
- 16.Tell Tom to do *out the* stables.
- 17.Th dining - room needs*doing over*.
- 18.This dress *does up* at the back
- 19.I can't do *woith* him and his insolence.
- 20.You look as ifyou could do *with* a good night's sleep
- 21.That man could do *with* a shave
- 22.The hens haven' laid any eggs, we shall have to do *without*

4.14 FALL

Chuyển những câu sau đây sang tiếng Việt

1. It *falls to* you to divide the money
2. His countenance *fell*.
3. He is *riding for a fall*.
4. His scheme *fell through*.
5. They *fell to with* a good appelite.
6. I *fell to wondering* where to go for my holidays.
7. He *fee in with* my views at once.
8. His supporters began to *fall away*.
9. It's always useful to have something to *fall back on*.
- 10.He has *fallen on evil days*.

11. The ground *falls towards* the river.
12. All the expenses *fell on* me.
13. Attendance at church has *fallen off* this summer.
14. The missile *fell short*.
15. Your work *falls short of* my expectations.
16. His best jokes all *fell flat*.
17. The big firms are *falling over themselves* for the services of this young scienlist.
18. When does the rent *fall due*?
19. She *fell an easy prey* to him.
20. He *falls for* every pretty face he sees.
21. He always *falls down on* his promises.
22. They *fell about* when sir Harold slipped on the bananaa skin.
23. Don't *fall behind* with your rent.
24. I've *fallen behind* with my correspondence.
25. They *fall into line* with my project.
26. He *has fallen out with* the girl he was going to marry.

4.15. *Chuyển những câu sau đây sang tiếng Anh.*

1. Mặt hấn cứ chảy dài ra
2. Mùa đông ngày dường như kéo dài hơn.
3. Bóc ngắn cắn dài
4. Điều thuốc này rít đã quá.
5. Thằng bé có vẽ nhanh nhẩu đấy
6. Tôi bị đối xử tệ bạc quá
7. Hấn giàu phần lớn là nhờ may
8. Các cô cứ tranh giành xấu xí nhau để độc chiếm trái tim của hấn.
9. Dỏm như hấn là hết cỡ
10. Sản phẩm của anh không đạt tiêu chuẩn.

PHÂN TÍCH

1. *Cháy dài* = phong cách hội thoại nhưng cũng thường được sử dụng trong văn học. Sinh viên thường lúng túng khi gặp những tổ hợp từ như " *mặt mày méo xẹo...*, *mặt cứ thưỡn ra*, *mặt mũi như đưa đám ...v .v...*"

Tuỳ ngữ cảnh mà chúng ta sẽ áp dụng phương pháp ngữ nghĩa (semantic) hay giao tiếp (communicative) để dịch.

Mặt mày méo xẹo	=	to make a wary face
Mặt cứ thưỡn ra	=	to wear a long face
Mặt đần ra	=	to look foolish
Đần không chịu được	=	What a fool
Mặt đực ra	=	to be at a loss
Mặt trông ngố	=	to look like a fool
Mặt đưa đám	=	to put on a long face
Mặt dạn mày dày	=	to have the cheek
Mất mặt	=	to lose face.
Làm mặt ngầu	=	to put a bold face.
Ló mặt ra	=	to show one's face
Không dám nhìn mặt	=	to be unable to look someone in the face.

2. *Kéo dài* = phong cách lịch sự

Dài dòng	=	verbose, long -winded
(áo) dài lượt thướt	=	trailing (dress)
dài lời	=	to beat about the bush
Dài lưng	=	lazy, idle, slothful
Đồ dài lưng tốn vải !	=	you lazybones !
Kéo dài	=	to prolong, lengthen.

3. *Bóc ngắn cắn dài* = phong cách thành ngữ (proverbial) có nghĩa là tiêu xài quá mức mình kiếm được (to spend more than what you can get).

4. *Rít* = phong cách hội thoại = *kéo* = phong cách tiếng lóng.

Rít tẩu thuốc kêu ro ro = to purr one's pipe

(thắng xe) rít lên	=	(brakes) to screech
(chuột) rít (rúc)	=	(mice) to squeak
Rít (nghiên) răng	=	to clench one's teeth.

5. *Nhanh nhẩu* = phong cách hội thoại = *lanh lợi*

Nhanh nện	=	brisk, quick, vivacious
Nhanh tay	=	quick - handed
Nhanh trí	=	nimble - minded, clever.

8. *Tranh giành xấu xí* = phong cách hội thoại thường được sử dụng như phong cách lịch sự và phong cách văn học.

Tranh chấp	=	to dispute, to contest
Mới tranh chấp	=	bone of contention
Tranh cường	=	to vie in power
Tranh đấu	=	to struggle
Tranh hùng	=	to contest for supremacy
Tranh luận	=	to debate, to discuss
Tranh thủ	=	to take advantage of
Tranh thủ quần chúng	=	to win the support of the masses.
Tranh tụng	=	to engage in a lawsuit

9. *Dỏm* = phong cách hội thoại. Giống như rởm đời = phong cách lịch sự và văn học.

Rởm đời	=	vain, snobbish, foppish.
Làm bộ làm tịch	=	to put on airs.
Thẳng rởm	=	anob, fop
Đài cát rởm	=	affected elegance.

4.16. GET

Chuyển những câu sau đây sang tiếng Việt:

1. How does he *get his living*?
2. I don't *get you*.
3. She wished she could *get her unmarried daughter off her hands*.
4. The medicine was horrid and she couldn't *get it down*.

5. If the news *gets out*, there'll be trouble.
6. He *got it into his head* that I had played a trick on him.
7. He *got off* with only a fine.
8. The book is well *got up*.
9. A clever lawyer might find ways of *getting round* that clause.
10. No one could appreciate your *got - up story*.
11. How is your son *getting along* in school?
12. Smith is *getting along in years*.
13. This is your chance *to get in on* a good thing
14. He is a very hare man *to get next to*.
15. He *got off on the wrong foot*.
16. The radio is *getting on my nerves*.
17. He'd beller *get on the ball* if he expects to advance in this type of work.
18. This type of business may take him a few months *to get his hand in*.
19. I left I couldn't move another step, but after lunch I *got my second wing*.
20. The police had two good dues to follow and they soon *got the goods* on the murderer.
21. He really deserved *to get the gate*.
22. I'll *get even with him* for his insulting remarks.
23. Somehow the children *got wind of* the fact that there was going to be ice cream for dessert.

4.17. GO

Chuyển những câu sau đây sang tiếng Việt:

1. She makes a little money *go a long way*.
2. A little of his company *goes a long way*.
3. The Prime Minister's statement *went a long way towards* reassuring the nation.
4. A pounng doesn't *go far* nowadays.
5. That's all very well *as far as it goes*.
6. He *went to great trouble* to make his guests comfortable.

7. He *went purple* with anger.
8. She *went gret* with worry.
9. Kensington *went Labour* at the by election.
10. All the Democracy candidates *went bananas* .
11. This beer has *gone flat*.
12. His project has *gone phut*.
13. She is six months *gone*.
14. I wish you'd stop *going on about* my smoking.
15. His daughter *goes on the pill*.
16. Jane seems *to go off* Peter.
17. It's a piny Peter's so *gone on* Jane.
18. I wonder whether this play will *go over*.
19. Leather pysamas were *all the go* last year.
20. She's been *on the go* all day.
21. It'll be *no go* to ask for a rise when you arrive so late.

4.18. GOOD

Chuyển những câu sau đây sang tiếng Việt:

1. Do what seems *good* to you in the matter.
2. They gave us a *good* reception.
3. Theman is *good* for subscription of 50.
4. I've got rid of him *for good and all*.
5. The food in the besieged town is *as good as done*.
6. He will surely be *as good as* his word.
7. How's the *good* lady?
8. **That's a good' un.**
9. The matter is *as good as* settled.
10. We were 5 *to the good*.
11. I've a *good mind* to report you to the police.
12. The police ran after the fellow, but he *made good* his escape.
13. The loss is large, but the Incurance Company is bound to *make it good*.

14. This creditor has *made good* his claim, and must get his money.

4.19. *Chuyển những câu sau đây sang tiếng Anh.*

1. Bà ta *đánh hơi* biết rằng đảng phu quân đang có mè.
2. Vợ tôi cứ *luôn mồm cần nhả* về chuyện tôi về muộn.
3. Làm thế thì *chả được nước mẹ* gì?
4. Kế hoạch của tôi thế là *tiêu tùng*.
5. Chính thằng Tuấn đã *đỡ đòn* giùm cho tôi lúc đó.
6. Cảnh sát đang truy lùng một người *đang dùng tên giả* là Hùng.
7. Chưa tới 3 ngày hắn đã *xài láng* hết cả gia tài.
8. Cô ta cứ *định ninh* rằng không ai biết chuyện ấy.
9. Mới nhìn ai cũng tưởng Tuấn là Mỹ, nhưng thật ra hắn là Việt Nam *một trăm phần trăm*.
10. Tên công tử nhà giàu đó là *món bở* của mấy tên cờ bạc bịp.

4.20. *Chuyển những câu sau đây sang tiếng Việt.*

1. It's a *hard nut to crack*.
2. My father is *as hard as nails*.
3. His grandfather is *hard of hearing*.
4. It will *go hard* with him, if we don't help him.
5. He was *hard hit* by great financial losses.
6. He's *hard up* for ideas to write a good story.
7. I don't by any means like *hard boiled* women.
8. The men are *hard put to* for a living for themselves.

DƯƠNG NGỌC DŨNG
Giảng viên khoa Anh
Trường đại học tổng hợp
Tp. Hồ Chí Minh

LUYỆN DỊCH
ANH - VIỆT

PREFACE

The purpose of this book is to provide a collection of material for the study and translation of the English language in educational establishments of many kinds but all at the stage somewhere between the end of "secondary" and the beginning of "tertiary" or advanced education. As this is an anthology of advanced English, its use presupposes a certain elementary knowledge of the language on the part of the student. Moreover, having been interested mainly in the problem of translation. I have found, in practice, that even with beginners, there are no insuperable difficulties, provided the teachers has a perfect mastery of the mother tongue. It is now universally recognized that the strict application of the rules of the direct method to adult beginners is impracticable, and that, while the exclusive use of English classes is desirable, where possible, the judicious use of translation saves a great deal of time, and does no harm.

The long passages of prose have been chosen from writers ancient and modern with an eye to killing a number of birds with one stone. At a pinch, these excerpts may do duty as a concise reader or anthology of English prose and may thus be used in special reference to a course in American or English literature.

DU'ONG NGOC DUNG

University of Ho Chi Minh City

Department of English 1989

PART ONE

TRANSLATION AT THE LEXICAL LEVEL

1. Experience has demonstrated that improving the student's vocabulary - systematically - raises his ability and skill, gradually but surely, in all of his studies. An extensive knowledge of the exact meanings of English words, in addition to an average understanding of Vietnamese possible equivalents, will prove to be of no little service to those who are striving after a palatable translation from English to Vietnamese. Obviously, one cannot submit a well - done translation unless he knows and understands the meaning intended by each word. This is true whether the words have so many meanings that they become semantic problems or are specific in reference but relatively unfamiliar in meaning. It is difficult to see how one could even give a carefully qualified translation apart from a cultivated command of both languages and the ability to adapt them skillfully to one's purposes.

2. It was in the light of these considerations and in response to a widely felt need for a course in English Vietnamese translation that these exercises were prepared. They are designed to foster flexibility in the art of translation and in the use of words as well as a larger recognition and a more precise working vocabulary. They should encourage creativeness and the use of dictionary. They should encourage creativeness and the use of dictionary without depending on it to such an extent that students become bewildered and discouraged by its complexities.

EXERCISES

A. Group I: Translate the following sentences into Vietnamese.

1. The sky was *studded* with stars.
2. The prince reappeared *in the guise* of the peddler.
3. A *wisp* of cloud clung to the mountainside.
4. Your words and actions do not always *jibe*.
5. The attack made a *breach* in the defenses of the city.
6. A good team has no place for *drones*.

7. A *horde* of followers rushed into the streets.
8. Autumn colors began to *tinge* the leaves.
9. The coach made some *scathing* remarks.
10. The basement became a *seething* mass of flames.

Group II:

1. She was wearing a diamond *studded* ring.
2. The robber's *disguise* was detected.
3. A will - of - the *wisp* hovered over the swamp.
4. The umpire's lapse of memory brought *jibes* from the crowd.
5. Failure to doff one's cap is a *breach* of etiquette.
6. The *drone* of motors could be heard.
7. *Hordes* of buffaloes roamed the plains.
8. Even their happy days had a *tinge* of sadness.
9. Daddy Cameron through the accident *unscathed*.
10. The shop began to *seethe* with activity.

TENTATIVE TRANSLATIONS

Group I:

1. Bầu trời đầy ánh sao.
2. Vị hoàng thân lại xuất hiện trong lót một gã bán hàng rong.
3. Một đám mây lơ lửng bên sườn núi.
4. Lời nói và hợp đồng của anh chẳng đi đôi với nhau.
5. Cuộc tấn công đã chọc thủng hàng tuyến phòng thủ của Thành phố.
6. Một đội tuyển tốt không thể nhận những kẻ làm biếng.
7. Một đám bông ủa theo chạy tràn ra các đường phố.
8. Mùa thu đã nhuộm vàng các lá cây.
9. Huấn luyện viên đã đưa ra những lời nhận xét gay gắt.
10. Tầng hầm chìm trong một màn lửa sôi sục.

Group II:

1. Nàng đeo một chiếc nhẫn nam kim cương.
2. Cảnh sát đã khám phá ra tung tích của tên cướp.

3. Trên cánh đầm lầy lơ lửng những ánh ma trời.
4. Đám đông reo hò phản đối khi thấy trọng tài quên băng đi như thế.
5. Không đỡ nón ra chào là thất lễ.
6. Người ta có thể nghe thấy tiếng động cơ chạy đều đều.
7. Cả đàn trâu đi lang thang trên cánh đồng.
8. Ngay cả những tháng ngày hạnh phúc của nó cũng nhuốm một màu sắc buồn thảm.
9. Cha đã thoát được tai nạn đó mà không bị hề hấn gì.
10. Cửa hàng bắt đầu hoạt động nhộn nhịp.

B. Group I:

1. Floods make rivers *turbid*.
2. The doctor advised *tepid* baths.
3. Disease and disorder were *rampant*.
4. They kept house on a very *meager* income.
5. Chinaware is very *fragile*
6. The new selling plan will be a test of his *mettle*.
7. Few could endure the *rigors* of frontier life.
8. The luster of each facet was dazzling in the sunlight.
9. Not a morsel of food fell on the floor
10. The French tried to invite the Indians to revolt.

Group II:

1. The *turbidity* of his mind is unbearable.
2. The *tepidness* of her welcome made him angry.
3. The *meagerness* of the vegetation increased as we approach the timberline.
4. The elephants got free and went on a *rampage*.
5. The girl has a *fragile* appearance.
6. Garth was a *mettlesome* youth.
7. *Rigor mortis* sets in an hour or two after a person dies.
8. There was a soft *luster* in her eyes.
9. The letter brought a morsel or two of hope.

10. Bribes were one means of incitement.

TENTATIVE TRANSLATIONS

Group I:

1. Những con sông bị con lũ làm cho đục ngầu.
2. Bác sĩ khuyên nên tắm nước ấm.
3. Bệnh tật và hỗn loạn đang lan tràn.
4. Họ đã duy trì được mức sống trong gia đình nhờ vào một số lợi tức hết sức khiêm tốn.
5. Đồ sứ rất dễ vỡ.
6. Kế hoạch bán hàng mới này sẽ cho chúng ta biết rõ về khả năng tháo vát của anh ta.
7. Ít ai mà kham nổi sự cực khổ trong đời sống ở biên giới.
8. Mỗi mặt (của viên kim cương) , khi soi ra ánh mặt trời, đều sáng lấp lánh.
9. Không hề có một mẫu thức ăn nào rơi vãi trên sàn nhà.
10. Người Pháp cố gắng kích động người da đỏ nổi loạn.

Group II:

1. Không ai chịu nổi sự trì độn của hắn.
2. Anh phát cáu vì sự tiếp đón lạnh nhạt của nàng.
3. Càng đi đến gần bìa rừng, (chúng tôi thấy) cây cối càng thưa thớt dần đi.
4. Lũ voi xông chuồng và phá phách lung tung.
5. Cô gái có một vẻ mặt xanh xao yếu đuối.
6. Garth là một chàng trai hết sức hiếu động.
7. Tử thi cứng lại khoảng một hai tiếng đồng hồ sau khi người chết.
8. Mắt nàng long lanh một làn ánh sáng dịu dàng.
9. Lá thư đem lại một tia hy vọng nào đó.
10. Hối lộ là một trong những cách thức xúi dục người khác làm bậy.

C. Group I:

1. Pain had *distorted* her face
2. Dad is *avowed* Republican.
3. The police chief will *accede* to the major's request.

4. Vast throngs *congest* the stores at Christmas time.
5. Tropical *birds* have bright *plumage*.
6. Most dogs are *mongrels*.
7. She was as shy as a *fawn*.
8. The *weasel* can crawl into very small places.
9. A log will *smolder* on the hearth for hours.
10. Hunters *stalk* their game in the forest.

Group II:

1. The speaker *distorts* the facts.
2. The candidate will make a frank *avowal* of his principle.
3. Do you have *access* to the president of the company?
4. Traffic *congestion* is an increasing problem.
5. That is a *full - plumaged* girl
6. The man is a *mongrel* but his wife is a thoroughbred.
7. The dog *fawns upon* his master when he gets home at night.
8. I don't like those who are skilled in saying *weasel* words.
9. There was a look of *smoldering* rage in his eyes.
10. Death and disease *stalked* unchecked.

TENTATIVE TRANSLATIONS

Group I:

1. Con đau làm méo mó cả khuôn mặt nàng. (Mặt nàng nhăn nhó như dữ dội vì con đau)
2. Cha tuyên bố mình là một Đảng viên Đảng cộng hoà.
3. Cảnh sát trưởng sẽ chấp hành theo lời yêu cầu của Ngài thị trưởng.
4. Cả đám đông chen lấn chật cứng ở các cửa hàng vào mùa Giáng Sinh.
5. Các loại chim vùng nhiệt đới thường có một bộ lông màu sắc rực rỡ.
6. Phần lớn chó đều là chó lai giống.
7. Nàng e lệ như một chú nai tơ
8. Con chồn có thể chui vào những nơi rất chật hẹp.
9. Một khúc củi có thể cháy âm ỉ hàng giờ trong lò sưởi.

10. Những người thợ săn len lén đến gần các con mồi trong rừng.

Group II:

1. Diễn giả đã bóp méo (xuyên tạc) các sự kiện.
2. Ứng cử viên sẽ phải công bố một cách trung thực các nguyên tắc của mình.
3. Anh có thể tiếp cận được với Giám đốc của công ty không?
4. Vấn đề tắc nghẽn lưu thông (kẹt xe) ngày càng trở nên nghiêm trọng.
5. Đó là một cô gái đã đủ lông đủ cánh (trưởng thành).
6. Thằng chồng thuộc loại nửa thầy nửa thợ, nhưng bà vợ thì đúng là con nhà gốc gác hẳn hoi.
7. Con chó xum xoe vẫy đuôi mừng chủ khi ông về nhà vào buổi tối.
8. Tôi không ưa được những kẻ chỉ giỏi ăn nói mập mờ (mập mờ đánh lận con đen).
9. Trong mắt hẳn ta toát ra một ánh lửa giận âm ỷ.
10. Chết chóc và bệnh tật lan tràn không sao ngăn lại được.

D. Group I:

1. The teacher thought me very *wayward*
2. Quack doctors get rich on people who are *gullible*.
3. Coyness is charming if not too much *pretended*.
4. Germany *waged* ruthless warface.
5. Their *boisterousness* broke up the scout meeting
6. Though accused of murder, the prisoner remained *stolid*.
7. The rifle's *recoil* made his shoulder sore.
8. Can all lumbermen *wield* an ax?
9. A big breakfast will *obviate* the need of stopping for lunch.
10. He is thick in the middle because he *indulges* too often in steak dinners and gets little exercise.

Group II:

1. *Waywardness* in the Army leads to the guardhouse
2. Circus sideshows often exploit one's *gullibility*.

3. He makes no *pretensions* to expert knowledge of the subject.
4. The *wages* of sin is death
5. *Boisterous* winds drove the ship ashore.
6. The coach keeps everybody at his best by seeming *stolid*.
7. My wife *recoiled* in horror from the body.
8. The principal *wields* his influence wisely.
9. The fact that he had to invoke the protection of the police is *obvious*.
10. He's spoiled because his parents are too *indulgent*.

TENTATIVE TRANSLATIONS

Group I:

1. Thầy giáo nghĩ rằng tôi là một thằng bé cứng đầu cứng cổ.
2. Bọn bác sĩ lang băm làm giàu được là nhờ bọn bệnh nhân cả tin.
3. Sự e lệ rất có duyên nếu đừng kiêu cách quá.
4. Đức Quốc phát động một cuộc chiến tranh tàn khốc.
5. Sự ồn ào quấy phá của chúng đã phá hỏng cuộc họp của các hướng đạo sinh.
6. Bị cáo vẫn tỏ ra lãnh đạm khi nghe kết án phạm tội sát nhân.
7. Khẩu súng dội ngược lại khi bắn làm vai anh đau nhói.
8. Tất cả các thợ rừng có biết sử dụng rìu không?
9. Ăn sáng cho đầy vào thì không cần phải nghĩ lại để ăn trưa.
10. Bụng hấn phát bệu ra vì cứ chúi mũi vào món bít tết và chẳng chịu tập tành thể dục gì cả.

Group II:

1. Trong quân đội bất tuân thượng lệnh sẽ bị phạt giam.
2. Các cuộc biểu diễn của gánh xiếc thường là chỉ khai thác sự dễ tin của người xem.
3. Ông ta không hề cho rằng mình có những hiểu biết chuyên môn về đề tài này.
4. Cái giá phải trả cho tội lỗi là cái chết.
5. Những trận gió mãnh liệt đã cuốn cả con tàu vào bờ.

6. Người huấn luyện viên làm cho mọi người phải luôn luôn kích động bằng cách vờ tỏ ra lãnh đạm.
7. Vợ tôi kinh hoàng lùi lại trước xác chết.
8. Viên hiệu trưởng biết khéo sử dụng phạm vi ảnh hưởng của mình.
9. Hiển nhiên là hắn cần phải kêu gọi sự bảo vệ của cảnh sát.
10. Sở dĩ nó hư hỏng như thế là do cha mẹ quá nuông chiều.

E. Group I:

1. Does silence *imply* approval?
2. Slaves were accustomed to *grovel* before a king.
3. The number of calls will soon *diminish*.
4. Does his *endorsement* mean his active support?
5. Worry should not *encumber* you.
6. A summer out of doors will *imbue* him with vigor.
7. She seemed to be in a *trance*.
8. His faithful *spouse* accompanied him everywhere.
9. He will *divest* himself of all responsibilities.
10. "Portal of Paradise" is the title of a poem

Group II:

1. The *implications* of his refusal are clear.
2. He is inclined to grovel before his employer.
3. Only by *undiminished* effort can he win.
4. Did you *endorse* the check? Endorsement is necessary before it can be cashed.
5. Remain, if you can, *unencumbered* by debt.
6. The man is *imbued* with patriotism
7. She was *entranced* with the idea of going to HaNoi
8. Milton *espoused* the ideals of freedom.
9. The law *divests* criminals of the right to vote.
10. The miners prefer *portal to portal* pay.

TENTATIVE TRANSLATIONS

Group I:

1. Im lặng tức là đồng ý phải không ?
2. Các nô lệ ngày xưa có thói quen phủ phục trước vị hoàng đế.
3. Sẽ phải giảm bớt số lần thăm viếng.
4. Đồng ý như thế có phải là ông ta sẽ tích cực ủng hộ không ?
5. Anh không nên để sự lo lắng làm nặng nề tâm trí.
6. Chỉ cần một mùa hè ngoài trời là ông ta sẽ căng phồng sức sống ngay.
7. Bà ta dường như chìm trong một cơn mê.
8. Người vợ trung thành luôn có mặt bên cạnh ông ở khắp mọi nơi.
9. Anh không còn chịu trách nhiệm về bất cứ chuyện gì cả.
10. "Cửa ngõ Thiên đường" là tựa của một bài thơ.

Group II:

1. Những điều hàm súc không thể nói ra được đằng sau lời từ chối của ông ta thật rõ ràng.
2. Hắn có khuynh hướng tỏ ra quy lụy, khúm núm trước mặt chủ.
3. Hắn chỉ có thể thắng được bằng một nỗ lực liên tục không suy giảm.
4. Anh đã có ký hậu vào chi phiếu chưa? việc ký hậu rất cần thiết trước khi chi phiếu được trả bằng tiền mặt.
5. Nếu có thể, anh nên tránh đừng để nợ nần chồng chất.
6. Người đàn ông ấy tràn ngập một lòng yêu nước.
7. Chỉ cần suy nghĩ đến việc ra Hà Nội là cô ta đã sững run cả người.
8. Milton hiến trọn cuộc sống của ông cho lý tưởng tự do.
9. Luật pháp không cho các tội phạm hình sự được phép bầu cử.
10. Các công nhân thợ mỏ thích được trả lương ngay.

TRANSLATION OF PARTICULAR WORDS

An exhaustive list of words that might fairly be dealt with under the above heading, would be very long indeed. We can therefore do little more than call attention to those words and meanings which have been known to present special difficulty to students in translation.

A. Shall and will

These two auxiliary verbs occasion much perplexity. We shall first consider them separately, and then bring into contrast.

Group I

1. I *shall* suffer from this misfortune.
2. We *shall* be left to ourselves.
3. I *shall* not be admitted into the Party.
4. We *shall* not be disturbed here.
5. I *shall* go home.
6. I *shall* have much pleasure in coming to hear his lecture.

Group II

1. Thou *shall* not steal.
2. Thou *shall* not covet.
3. Thou *shall* not bear false witness against thy neighbour.
4. He that knows his Master's will and does it not, *shall* be beaten with many stripes.
5. The Governor for the time being *shall* be Chancellor of the University.
6. Whoever commits robbery *shall* be punished with rigorous imprisonment for a term which may extend to ten years, and *shall* also be liable to a fine.
7. No student *shall* get credit for his attendance at lectures in the Faculty of Arts as a part of his College course, until he *shall* have matriculated.

EXPLANATIONS

1. In regard to *shall* with the first person, the action expressed by the principal verb strictly arises through some influence beyond the speaker's will: as, I *shall* suffer; we *shall* be left to ourselves; I *shall* not be admitted,

we shall not be disturbed here.. so that, as shall has originally the idea of obligation, I shall go home ought strictly to mean that I am obliged to go home, or that some external thing, independently of my will, influences me to go. But I shall , we shall have been softened down so as to express simple futurity, the idea of obligation having disappeared, as in the sentence We shall be glad to see your friend.

2. *Shall*, with the second and third persons, usually conveys a promise, or threat, or command. If in these persons emphasis is laid on *shall*, the command is more positive, or the promise or threat more certain.

TENTATIVE TRANSLATION

Group I

1. Tai hoạ này đã đổ ụp xuống đầu tôi - tôi trúng phải một vô thật là xui xẻo.
2. Chúng ta đã bị bỏ rơi phải tự xoay sở lấy một mình.
3. Tôi không được chấp nhận vào Đảng.
4. Ở đây thì chẳng ai quấy rầy chúng ta được.
5. Tôi phải về nhà thôi
6. Tôi sẽ rất thích thú được đi nghe anh ấy diễn thuyết.

Group I

1. Nhà người không được trộm cắp.
2. Nhà người không được thềm muốn (của cải người khác).
3. Nhà người không được làm chứng gian để hại người láng giềng của người.
4. Người nào biết được ý muốn của Thiên Chúa mà không chịu thực hiện sẽ bị trừng phạt bằng mọi roi.
5. Tạm thời Thống đốc sẽ kiêm nhiệm chức Viện trưởng Viện Đại học.
6. Bất cứ ai phạm tội trộm cắp sẽ bị phạt tù thật nặng, thời gian tù có thể kéo dài đến mười năm và sẽ bị phạt bồi thường.
7. Không một sinh viên nào được cấp chứng chỉ xác nhận đã tham dự các bài giảng trình Đại học nếu anh ta không trúng tuyển kỳ thi tốt nghiệp cuối khoá.

Group III

1. What *will* a child learn sooner than a song ? (Pope)
2. You *shall* sit alone whenever you like (Geogre Eliot)
3. I *will* undertake that you *shall* see her (Hichens)
4. He has promised that they shall not touch thee.
 - a. (Kingsley)
5. Can you undertake that *I shall* leave the house.
 - a. (Trollope)
6. We *will* drain our dearest veins, but they *shall* be free (Burns)
7. Of my own accord I *will* not go without the money I ask (Trollope)
8. If we stand by each other, we *shall* most likely beat them (Macaulay)
9. *Will* you let me know what intelligence you have of this poor child?
(Dickens).
- 10.The candidate who *shall* distinguish himself the most in English *shall* receive an exhibition of thirty pounds per annum.
- 11.Where *shall* we find more complete unity of action than in an army?
(Macaulay).
- 12.How small *will* that distress appear when we think over the history of the past forty years? (Macaulay).
- 13.I cannot tell her anything about you that *will* not vex her - Well, then say what *will* vex her least (Trollope)
- 14.We *shall* not, we hope, be suspected of a bigoted attachment to the doctrines and practices of past generation. (Macaulay).
- 15.One of those privileges we hold to be this, that such writers, when they happen to fail, *shall* not be subjected to severe discipline but *shall* be gently reminded that it is high time to wake.

TENTATIVE TRANSLATIONS

1. Còn điều gì mà một đứa trẻ học mau hơn là một bài ca?
2. Khi nào con muốn, con được phép ngồi một mình.
3. Tôi sẽ thu xếp sao cho anh được gặp cô ta.

4. Anh ta đã hứa hẹn rằng bọn chúng sẽ không đụng chạm gì đến cô ta.
5. Nhờ bọn anh thu xếp cho tôi được rời khỏi nhà.
6. Cho dù chúng ta có phải kiệt quệ cả tim óc, chúng ta sẽ giải thoát họ khỏi cuộc sống nô lệ.
7. Nếu mọi việc tùy thuộc vào ý muốn của tôi thì tôi cương quyết không đi nếu không có số tiền tôi đã yêu cầu.
8. Nếu chúng ta liên kết với nhau, tôi cam đoan rằng chúng ta sẽ đánh bại chúng nó.
9. Xin anh làm ơn cho tôi biết anh đã thu lượm được những tin tức gì về thằng bé đáng thương này?
10. Thí sinh nào đạt điểm cao nhất (tỏ ra xuất sắc nhất) về môn tiếng Anh sẽ nhận được một trợ cấp gồm 30 bảng Anh một năm.
11. Còn nơi nào chúng ta có thể tìm thấy sự thống nhất hành động hoàn hảo hơn ở trong một đội quân?
12. Niềm đau khổ kia chắc hẳn sẽ có vẻ hết sức nhỏ nhoi nếu chúng ta nhìn lại lịch sử của bốn mươi năm qua.
13. Tôi kể bất cứ cái gì về anh cũng làm cô ta buồn phiền cả. Thế à... thế thì.. hãy kể cái gì ít làm cô ta buồn phiền nhất.
14. Chúng tôi hy vọng rằng người ta không ngờ vực chúng tôi đã đeo níu một cách ngoan cố vào những lý thuyết và thực hành của các thế hệ đã qua.
15. Chúng tôi cho rằng một trong số những đặc quyền đó là người ta không được phép áp đặt một thứ kỷ luật sắt cho các nhà văn, nếu họ lỡ có bị thất bại, mà chỉ nên nhẹ nhàng nhắc nhở cho họ biết rằng đã đến lúc cần phải tỉnh cơn mê thôi.

B. CALL, CALLING, CALLS

Translate the following sentences into Vietnames:

1. I *called* at your house, but you were not in.
2. The ship is said to *call* at Nha Rong Port.
3. It is impossible to hear her *call* her husbands *names*.

4. The Dean *called* a meeting yesterday.
5. The chairman *called* them to order.
6. What *calling* does this man follow?
7. He has many *calls* on his time.
8. The *calls* of justice demanded his punishment.

TENTATIVE TRANSLATIONS

1. Tôi đến thăm, nhưng lúc ấy anh không có nhà.
2. Nghe nói con tàu ấy đã ghé vào Cảng Nhà Rồng.
3. Thật là kinh khủng khi nghe bà ta chửi rửa chồng như thế.
4. Khoa trưởng ngày hôm qua đã triệu tập một cuộc họp.
5. Chủ tịch cuộc họp yêu cầu họ trở lại trật tự.
6. Người đàn ông này nghề gì?
7. Anh có nhiều yêu cầu đối với thời gian của mình.
8. Tiếng nói của công lý yêu cầu phải trừng phạt hắn.

C. CLEAR

This verb has some apt applications in idiomatic expressions:

1. In all haste he *cleared* the fence without difficulty.
2. People are *clearing* the course.
3. A judge gives orders *to clear* the court.
4. *Clear* your mind of cant (Dr. Johnson)
5. At least you should *clear* your reputation.
6. This merchant *cleared* 5000 on his cotton exports.
7. The lecture *cleared* his throat.
8. The Prime Minister's decision *cleared* the air.

TENTATIVE TRANSLATIONS

1. Trong lúc cấp bách hắn nhảy qua hàng rào chẳng khó khăn gì.
2. Người ta đang dọn dẹp chuẩn bị cho một cuộc đua ngựa.
3. Một vị bồi thẩm ra lệnh cho cảnh sát đẩy mọi người ra khỏi toà án.
4. Phải tẩy sạch khỏi trí óc của anh những câu nói tầm thường trống rỗng.

5. Ít nhất thì anh cũng nên tìm cách khôi phục lại thanh danh của mình.
6. Người thương gia lời được 5.000 bảng Anh nhờ món bông vải xuất khẩu .
7. Diễn giả đang háng lấy giọng trước khi nói.
8. Quyết định của Thủ tướng làm mọi người thở phào nhẹ nhõm.

D. DRAW

Draw has various meanings in several such idiomatic expressions as in the following sentences.

1. You should *draw* a line between virtue and hypocrisy.
2. This lecture will *draw* a larger audience.
3. The rider *draw rein* and books around.
4. His pathetic story *draw* tears from the audience.
5. You must *draw* the cheque before it is too late.
6. Journalists often try *to draw* the responsible ministers.
7. This man is so prone *to draw the long bow* that I do not believe what he says till I get it corroborated.

TENTATIVE TRANSLATIONS

1. Anh cần phải ấn định một giới hạn giữa đạo đức thật giả và đạo đức giả.
2. Bài thuyết trình này chắc chắn sẽ thu hút nhiều người nghe.
3. Người kỵ sĩ ghì cương ngựa lại và nhìn xung quanh.
4. Câu chuyện bi thương của hắn làm mọi người đều rơi lệ.
5. Anh hãy ký chi phiếu ngay trước khi quá trễ đây.
6. Các nhà báo thường tìm cách moi tin từ các Bộ trưởng có trách nhiệm.
7. Tên này thích nói khoác tới độ tôi không bao giờ tin được điều hắn nói nếu chưa xác minh xong.
8. Xạo vừa vừa chứ, bố già ơi.
9. Ông khói lò sưởi bị nghẹt (không thông được)

E. FALL

1. It *falls* to you to divide the money.
2. Prices *fall*.
3. The wind *falls*.

4. His countenance *fell*.
5. He is riding for a *fall*.
6. His scheme *fell through*.
7. They *fell to* with a good appetite.
8. I *fell to* wondering where to go for my holidays.
9. He *fell in with* my views at once.
10. His supporters began to *fall away*.
11. It's always useful to have something to *fall back on*.
12. He has *fallen on* evil days.
13. The ground *falls towards* the river.
14. All the expenses *fell on* me.
15. Attendance at church has *fallen off* this summer.
16. Her hair *fell over* her shoulders.

TENTATIVE TRANSLATIONS

1. Nhiệm vụ của anh là phải chia tiền.
2. Giá cả đang tụt xuống.
3. Gió thổi đã dịu lại.
4. Mặt hấn xụ xuống.
5. Hấn hành động hết sức liều mạng.
6. Kế hoạch của hấn thế là thất bại
7. Chúng sà xuống ăn ngấu ăn nghiến.
8. Tôi đâm ra băn khoăn không biết nghỉ hè sẽ đi đâu.
9. Anh ta nhất trí ngay với quan điểm của tôi.
10. Những kẻ ủng hộ bắt đầu bỏ rơi anh ta.
11. Luôn luôn có ích lợi nếu biết dành ra một ít tiền để xoay sở khi túng thiếu.
12. Thằng đó số sui quá.
13. Mặt đất dốc thoải về phía bờ sông.
14. Bao nhiêu tiền chi ra đều đổ lên đầu tôi.
15. Trong mùa hè này số người đi lễ nhà thờ tụt hấn xuống.
16. Tóc nàng xoã xuống hai bên vai.

F. GET

This verb has various idiomatic applications, and frequently takes a preposition or adverb after it, the two together forming a compound verb.

1. How does he *get* his living ?
2. I don't *get* you.
3. She wished she could *get* her unmarried daughters *off* her hands.
4. Either *get on* or *get out*.
5. The medicine was horrid and she couldn't *get it down*.
6. If the news *gets out* , there'll be trouble.
7. He *got it into his head* that I had played a trick on him.
8. He *got off* with a fine.
9. The books is well got up.
10. A clever lawyer might find ways of *getting round* that clause.
11. No one could appreciate your *got up* story.
12. I hope these boys are *getting forward* with their education.

TENTATIVE TRANSLATIONS

1. Hắn sinh sống bằng cách nào nhỉ?
2. Tôi không hiểu được anh nói gì.
3. Bà ta chỉ mong gả quách mấy cô con gái chưa chồng cả bà đi đâu thì đi.
4. Một là làm cho đoàn hoàng hai là cuốn xéo.
5. Thuốc khó uống đến nỗi nàng không làm sao nuốt trôi.
6. Tin này mà lộ ra thì sẽ có chuyện rắc rối đấy.
7. Không hiểu sao hắn cứ đinh ninh rằng tôi đã chơi hắn một vỏ.
8. Cuốn sách được in ấn và trình bày rất tốt.
9. Mặt hắn xụ xuống.
10. Một luật sư không khéo có thể tìm cách tránh né được điều khoản luật ấy.
11. Không ai có thể thưởng thức nổi câu chuyện láo lếu của anh.
12. Tôi hy vọng những cậu này sẽ học hành tấn tới.

G. TAKE

1. I *take* this to be right.

2. I *took* you for my cousin.
3. You must *take aim* before firing.
4. He *took it ill* that you spoke of his poverty.
5. How foolish *to take* sound advice *amiss* because it is unpalatable.
6. The medicine has *taken* immediate *effect*.
7. I will *take heart* again and ask for her hand.
8. He *took great pains* in the study of English.
9. In a brief conversation, *I took stock of* the man.
10. My affairs *took* an unexpected *turn*.
11. He *was taken with* her attractive beauty.
12. Where does this river *take its rise*?
13. Do you think this play will *take*?
14. Her principles *take deep roots* in the Vietnamese traditional ethics.

TENTATIVE TRANSLATIONS

1. Tôi cho thế là phải
2. Tôi tưởng lầm anh là người em họ
3. Anh phải nhắm trước khi bắn.
4. Anh ta chạm tự ái khi anh đề cập đến sự túng thiếu của anh ta.
5. Thật là ngu xuẩn khi lấy làm bực tức một lời khuyên đúng đắn chỉ vì nó không sao nuốt trôi được.
6. Thuốc uống có hiệu quả ngay lập tức.
7. Tôi quyết định thu hết can đảm một lần nữa để xin hỏi cưới cô ta.
8. Anh ta vất vả nhiều trong việc học tiếng Anh .
9. Trong một cuộc trao đổi ngắn gọn tôi đã đánh giá được anh ta.
10. Công việc của tôi chuyển biến thật bất ngờ.
11. Sắc đẹp quyến rũ của nàng đã làm cho anh mê mẩn.
12. Dòng sông này bắt nguồn từ đâu?
13. Anh có cho rằng vở kịch sẽ ăn khách không?
14. Các nguyên tắc của nàng bắt rễ sâu xa trong nền đạo đức cổ truyền Việt Nam .

H. TOUCH

Apart from its ordinary sense, this verb also has further peculiar meanings.

1. Serious evils of this kind *touched* the noblest part of his nature.
2. He has been in low water and has *touched* bottom.
3. The arrest of the men's leaders *touched off* a riot.
4. The remark *touched* him to the quick.
5. A glass of iced beef *touches the spot* on a hot day.
6. As a pacifist I refuse *to touch* shares of armament firms.

TENTATIVE TRANSLATIONS

1. Những tội ác nghiêm trọng như thế này làm xúc động bản chất cao thượng của ông
2. Hắn đã qua cơn bí cực và sắp đến hồi thái lai
3. Việc bắt giữa các lãnh đạo của họ đã làm bùng lên một cuộc nổi loạn.
4. Lời nhận xét làm hắn chết điếng cả người
5. Vào một ngày oi bức mà có một ly bia ướp lạnh thì thật là giải đúng chỗ ngứa.
6. Là một người chủ trương hoà bình tôi từ chối không đầu tư một cổ phần nào vào các công ty chế tạo vũ khí.

I. TURN

1. This man has *turned* Muslim.
2. The milk will speedily *turn* sour.
3. She *turned* pale at the sight of the tiger.
4. In his difficulties he does not know where to *turn*.
5. He is *turned* fifty.
6. The success of the campaign *turns on* the impending battle.
7. His stomach *turned* at the sight of blood.
8. He *turned a deaf ear* to my request for help.
9. All the praise the young actress received *turned her head*.

- 10.He asked Sally to marry him but she *turned* him down.
- 11.She was beautifully *turned out*.
- 12.He *turns over* 200 a week.
- 13.She *turned up her nose* at the suggestion.
- 14.He's still waiting for something to *turn up*.
- 15.He has done me an *ill turn*.
- 16.If you withdraw your application in favour of mine, you will do me a good *turn*.
- 17.The news gave me quite a *turn*.
- 18.One good *turn* deserves another.
- 19.The steak should be *done to a turn*.
- 20.My affairs took a turn for the better

TENTATIVE TRANSLATIONS

1. Người đàn ông này đã trở thành tín đồ Hồi giáo .
2. Sữa thường mau bị hoá chua.
3. Cô ta tái mét mặt mày khi nhìn thấy con hổ.
4. Trong lúc cùng quân hấn chẳng biết cầu cứu ở đâu.
5. Ông ấy đã quá ngũ tuần.
6. Chiến dịch có thành công hay không là tùy thuộc vào trận đánh sắp tới.
7. Vừa nhìn thấy máu anh ta đã cảm thấy buồn nôn.
8. Hấn giả ngơ giả điếc trước lời yêu cầu giúp đỡ của tôi.
9. Tất cả lời khen tặng nàng diễn viên trẻ tuổi đã khiến cho nàng cảm thấy hui hui tự đắc.
- 10.Anh yêu cầu Sally nhận lời làm vợ anh nhưng nàng đã từ chối thẳng thừng.
- 11.Nàng ăn diện và trang điểm rất lộng lẫy.
- 12.Số vốn làm ăn lưu hành trong một tuần của anh ta lên đến 200 bản anh.
- 13.Cô ta trề môi khi nghe đề nghị như vậy.
- 14.Hấn vẫn còn đợi xem có thần tài gõ cửa hay không.
- 15.Thằng ấy chơi tôi một vố quá đau.

16. Nếu anh rút đơn về để nhường chỗ cho tôi, anh đã giúp tôi một ân huệ rất lớn.
17. Tin nhận được khiến tôi bàng hoàng sửng sốt.
18. Có đi có lại mới toại lòng nhau chứ.
19. Nên làm môn bit- tếch vừa đủ chín tới thôi (đừng tái quá cùng đừng chín qua).
20. Công việc làm ăn của tôi bắt đầu thuận buồm xuôi gió.

J. DEAD

This adjective has various idiomatic expression.

1. He is *dead* to all sense of shame.
2. Once , years ago, the University boat race resulted in a *dead heat*.
3. My father is *dead against* my entering college.
4. It is a *dead certainly* that this man will be adjudged guilty
5. At daybreak when I went on deck, it was a *dead calm*.
6. The winds is *dead ahead*.
7. Several enactments on the statute book are now a *dead letter*.
8. Go about your work vigorously and not in *dead alive* fashion.
9. The thieves beat him and *left him for dead*.
10. He was rally a *dead shot*.

TENTATIVE TRANSLATIONS

1. Hắn thì chẳng còn biết nhục nhã xấu hổ gì nữa.
2. Có một lần, cách đây mấy năm, cuộc đua thuyền do trường đại học tổ chức, đã kết thúc bất phân thắng bại.
3. Cha tôi cương quyết chống lại việc tôi vào đại học.
4. Chắc như đinh đóng cột là tên này sẽ bị kết án.
5. Lúc tờ mờ sáng, khi tôi lên boong tàu, xung quanh hoàn toàn yên tĩnh.
6. Gió đang thổi ngược chiều lại (tàu của chúng tôi).
7. Nhiều điều luật trong bộ luật bây giờ không còn hiệu lực nữa.
8. Đi làm việc cho hăng vào, đừng có theo cái kiểu lè mề như thế.
9. Bọn cướp đánh cho anh ta một trận rồi bỏ đi vì tưởng anh đã chết.

10. Ông ta trước đây đúng là một tay thiện xạ

K. GOOD

"Good" as an adjective has quite a variety of applications. Moreover, it is so frequently used that unless the student becomes familiar with its various shades of meaning, he will often, in translating its, fall into mistakes of idiom.

1. Do what seems *good* to you in the matter.
2. They gave us a *good* reception.
3. It was very *good* of you to recommend me for the post.
4. Will the stationer be *good* enough to send me a packet of notepaper?
5. The main is *good for* subscription of fifty pounds.
6. In the year 1882 she bade farewell to Indian shores *for good*.
7. I've got rid of him for *good* and all.
8. The food in the besieged town is an *good as done*.
9. If the gentleman promised you an appointment, he will surely be as *good as his word*.
10. A corn rick has been maliciously burnt, a reward of twenty - five pounds has been offered for information that will lead to the arrest of the incendiary, and the offer will *hold good* for two months.
11. The police ran after the fellow, but he *made good* his escape.
12. The loss is large, but the Insurance Company is bound *to make it good*.
13. This creditor has *made good* his claim, and must get his money.
14. Oranges if well packed should *keep good* during a long sea voyage.

TENTATIVE TRANSLATIONS

1. Hãy làm điều mà anh cho là thích hợp nhất trong hoàn cảnh này.
2. Họ tiếp đãi chúng tôi hết sức niềm nở, chu đáo.
3. Rất cảm ơn anh đã giới thiệu tôi cho cơ quan bưu điện
4. Xin cửa hàng bán văn phòng phẩm làm ơn gửi cho tôi một hộp giấy viết.
5. Ông ta có thừa khả năng để đóng góp được 50 bản Anh.

6. Vào năm 1882 nàng đã vĩnh viễn vẫy tay từ biệt bờ biển nước ản.
7. Tôi đã tổng cổ hần đi luôn rồi.
8. Lương thực trong thành phố bị bao vây đã cạn.
9. Nếu ngài ấy đã hứa bỏ nhiệm anh, ông ấy sẽ giữ lời.
10. Một kho lúa đã bị đốt một cách cố ý, người ta treo giải thưởng 25 bảng Anh nếu có ai cung cấp tin tức để bắt được kẻ phóng hoả. Giải thưởng này có giá trị trong vòng hai tháng.
11. Cảnh sát đuổi theo bắt tên ấy, nhưng hắn đã khéo léo tẩu thoát mất.
12. Sự tổn thất khá lớn, nhưng Công ty Bảo hiểm có trách nhiệm phải bồi thường thôi.
13. Người chủ nợ (trái chủ) này đã xác lập và chứng minh đầy đủ lời yêu cầu truy đòi nợ của ông, và như thế ông sẽ được hoàn trả tiền cho vay.
14. Cam nếu được đóng gói bao bì tốt sẽ không bị hư hỏng trong suốt cuộc hành trình dài trên biển.

L. HARD

1. It's a *hard nut to crack*.
2. My father is *as hard as nails*.
3. His grandfather is *hard* of hearing.
4. It will *go hard* with him, if we don't help him.
5. He was *hard hit* by great financial losses.
6. He's *hard up* for ideas to write a good story.
7. I don't by any means like *hard boiled* women.
8. The men are *hard put to* for a living for them selves and their families.

TENTATIVE TRANSLATIONS

1. Đúng là một vấn đề khó nuốt đây
2. Cha tôi thuộc mẫu người khô như đá.
3. Ông nội của hắn bị lãng tai
4. Nếu chúng ta không giúp đỡ thì hắn bị kẹt lăm đấy.
5. Việc lổ lỗ tài chính nặng nề làm cho hắn choáng váng.
6. Hắn đang moi óc tìm ra ý để viết câu chuyện cho hay.

7. Tôi không làm sao ưa được những người phụ nữ chai đá.
8. Những người ấy rất khó khăn trong việc mưu sinh cho chính bản thân và gia đình.

M. HIGH

1. Wisdom is too *high* for a fool. (Bible)
2. He *holds* his head *high*.
3. To get praise from this man is *high honour*.
4. Here is an man who , though poor, claims to be of high descent.
5. These manuscripts contain chronicles of *high antiquity*.
6. Is there anyone who does no like *high fare*?
7. Gout is often brought on by *high living* ?
8. A writer sprung from the humbler classes is almost sure to make bad blunders in attempting to depict *high life*.
9. He is working at *high treason*.
10. Yesterday I sent an officer to arrest some that were accused of *high treason*.
11. Game should not be cooked before it is *high*.
12. You have a *high colour*.
13. The news is interesting to *high and low*.
14. Many a prince has brought himself to ruin by *high - handed* attempts to govern.
15. A *high - minded* man will bear adversity with patience.
16. Do you enjoy *high days* in Vietnam?

TENTATIVE TRANSLATIONS

1. Người ngu không làm sao hiểu được sự khôn ngoan
2. Hấn ngẩng cao đầu ngạo ngễ .
3. Được người ấy khen ngợi là một vinh dự lớn
4. Đây là người, mặc dù nghèo, tuyên bố rằng anh ta xuất thân từ dòng dõi cao sang.
5. Những bản thảo này gồm các biên niên sử hết sức cổ xưa.

6. Có ai mà không thích ăn sung mặc sướng.
7. Bệnh thông phong thường là do nguyên nhân sống nhàn hạ sung sướng quá.
8. Một nhà văn xuất thân từ giai cấp bình dân thì gần như chắc chắn rằng sẽ phạm những sai lầm tệ hại khi cố gắng mô tả cuộc sống của giai cấp thượng lưu.
9. Ông đang làm việc rất căng.
10. Hôm qua tôi đã cử một nhân viên đi bắt giữ một số người bị kêý tội chống lại Nữ hoàng (hay Hoàng đế).
11. Không nên nấu nướng những thú sẵn đã có mùi hôi.
12. Trông anh hồng hào khoẻ mạnh đấy.
13. Cả bàng dân thiên hạ đều quan tâm đến tin ấy.
14. Nhiều ông hoàng đã tự phá đổ cơ nghiệp của mình khi tìm cách cai trị theo kiểu chuyên chế, độc đoán.
15. Một người cao thượng sẽ kiên nhẫn chịu đựng được khi nghịch cảnh xảy ra đến cho mình.
16. Anh có thích những ngày hội hè vui chơi ở Việt Nam ?

N/ KEEP

1. Can a child *keep pace with* a full grown man?
2. I cannot *keep pace with* John in mathematics.
3. If you have any important private matter on hand, you had better *keep* your young brother *in the dark* about it, else he will soon publish it all over the town.
4. When his passion is roused , it is hard to *keep him within bounds*.
5. Thousands have a daily fight to *keep the wolf from the door*.
6. You should *keep her at arm's length*
7. She hardly eats as much as would *keep body and soul together*.
8. Do you dislike those who *keep open house*?
9. My wife never *keeps good hours*.

10.If the peasant can only *keep his head above water* in this year of scarcity, he may hope to do well next year.

TENTATIVE TRANSLATIONS

1. Làm sao một đứa trẻ có thể theo kịp một người trưởng thành hoàn toàn.
2. Về toán thi tôi không sao theo được John.
3. Nếu anh đang có một vấn đề bí mật riêng tư gì thì tốt hơn là đừng để hé tí gì cho thằng em của anh biết, nếu không nó sẽ loan truyền cho tất cả người trong thành phố này.
4. Hấn mà đã lên cơn rồi thì rất khó kềm hấn lại được.
5. Hàng người người phải đấu tranh hàng ngày để khỏi chết đói chết khát.
6. Tốt hơn là anh nên kính nhi viển chi đối với cô ta.
7. Bà ta ăn thiếu đến mức chưa chết đói là may.
8. Chẳng lẽ anh ghét những người luôn rộng mở cửa tiếp đón mọi người ?
9. Vợ tôi không bao giờ chịu đi ngủ sớm
- 10.Nếu người nông dân chỉ cần cố gắng chịu đựng cho qua năm khan hiếm này, anh ta có thể hy vọng thu hoạch tốt trong năm tới.

TRANSLATION OF SLANGS AND ITS RELATIVES

1. *Slang* is one of those things that everybody can recognize and nobody can define. Not only is it hard to wrap slang in a definition, it is also hard to distinguish it from such similar things as *colloquialisms*, *provincialisms*, *jargon*, *trade talk*. These areas blend into one another, and it is often a waste of time to look for the boundary.
2. One characteristic of a slang term is that it exists by side with another, more general term for the same thing. Take for example the word *hết sảy*. Which has been used by some speakers in the meaning of *good*, *excellent*, *fantsastic* (tốt, quá tuyệt, không tưởng tượng được). The difference between *hết sảy* and *tuyệt vời* can be stated only in reference to the people who use the words. *hết sảy* is slang and *tuyệt vời* is not, because the former is used by a limited part of the population, mostly young people or teenagers, whereas the latter is used by everybody.
3. Slang connects with grammatical structure at more points than one. For example, it could be stated almost as a law of language that an irregular verb which picks up a slang meaning will be regularized. Thus the irregular verb *slay* at one time acquired in addition to its older meaning of "kill", the slang meaning "interest, amuse" "You rally slay me, kid". In this meaning it never occurs with the old past form "slew". One would say not "he slew me" but always "he slayed me" Similarly "louse" has the plural "lice" when it refers to insects but "Louses" when it refers to people.
4. Translations from American novels into Vietnamese are often puzzled by an enormous quantity of slangs of which dictionaries give to do is to do some guesswork and then give the readers an extremely ridiculous translation due to their unawareness of differences between what is socially acceptable and what is intentionally exclusive. As a matter of fact, much of the slang in common use comes ultimately from characters on the other side of the law.

This will be recognizable, for example, in the novel " *Bỉ vớ*" by Nguyen Hong. Can we change this novel, which abounds in thieves slang, into some what affected style of the that the task is difficult and, as far as literary works of great value are concerned , almost impossible, but it should not be an excuse for our idleness or impotence. A proverb applies well to the art of translation: no pains, no gains.

EXERCISES

A. STUDY QUESTIONS

1. List as many slang terms current among college students as you can. What classifications are represented, such as abbreviations or initials for standard terms, terms for activities characteristic of college, local or temporary allusions, and so forth? Which slang terms would be familiar to most college - age young people? Then try your best to find English equivalents.
2. What are the current Vietnamese slang adjectives and nouns signifying approval? Signifying disapproval? Do you find the same slangs in English or American English?
3. Collect slang terms used by children and those used by your parents generation. Do you use the same terms?

B. Translate the following sentences into vietnamese

1. That guy Morrow was about as sensitive as a *goddam toilet seat* (J. D. Salinger).
2. You're a dirty stupid *son of a bitch* of a moron.
3. I certainly wouldn't have minded *shooting the crap* with old Phoebe for a while. (J.D. Salinger).
4. It slid off him like water off a duck's back.
5. It was like *walking on eggs*.
6. All footballers are *smart like field generals*.
7. I sure hope you'll let me *take a crack at the job*. I got a notion I'd do real well at it. Sure would try anyhow.

8. They *hit the books pretty hard*.
9. Who you trying to fool ?
10. Isn't she an *awfully cute skirt*?
11. He better take it easy.
12. That *junkie* couldn't *kick the habit*.
13. We'd *better* shake a leg.
14. He's "all wool and a yard wide"
15. Well, you could see he rally felt pretty lousy about flunking me. So *I shot the bull* for a while. (J. D Salinger).
16. Stradlater nodded. "*Sharp* ", he said (J.D Salinger).
17. I've *no trucks with those haykickers*.
18. *Go fly a kite. You bullshooter*.
19. *You are all wet !Zipper your ksser/*
20. Marry you? When the cows give beer.

TENTATIVE TRANSLATIONS

1. Thằng khúa Marrow ấy dễ bị chạm nọc như quỷ
2. Tao chưa thấy một thằng chó nào vừa dơ vừa ngu như mày.
3. Chắc chắn là tôi khoái tán dóc với Phoebe một tý.
4. Đúng là một tên đờn khảy tai trâu, nước đổ đầu vịt.
5. Lớ rớ một cái là tiêu tùng như chơi.
6. Mấy thằng cầu thủ bánh choẹ như ông hoàng.
7. Xin cho phép tôi làm thử tý chút trước cái đã, bảo đảm ngon lành mà. Tôi hứa là làm được.
8. Bọn chúng nó học gạo thấy ngê quá.
9. Mày định qua mặt tao à ?
10. Chà, đây là một em bé kháu ra phết.
11. Bảo hẩn làm cho đoàn hoàng nhé.
12. Thằng ghiền xi ke ấy không làm sao cai thuốc được.
13. Tốt nhất là chuồn thôi.
14. Thằng đó là vua bố láo bố lếu.

15. Này, bạn có thấy ông ta cũng cảm thấy áy náy chút đỉnh về việc cho tôi thì rớt, cho nên tôi cũng tìm cách bịa chuyện nói dóc một lúc cho vui.
16. Stradlater gật đầu tán thưởng : "chiến thắng".
17. Này, tôi không dính líu gì bọn nhà quê ầm ớ ấy!
18. Cuốn xéo ra chỗ khác chơi! Đồ tổ sư nói láo!
19. Trật lắc rồi bố ạ! Khâu mồm lại đi!
20. Lấy anh à ? Xin cho hai chữ bình an.

TRANSLATION OF PROVERBIAL AND IDIOMATIC PHRASES.

1. Idiomatic and proverbial turns of expression are usually forcible, terse, and vivid, the same meaning could be set forth in some other way, but not with the equal force and brevity. It is the idiomatic and proverbial part of a language that is the most difficult part for a foreigner to master. It adds to the difficulty that often no reason can now be given as to how or why a particular idiomatic phrase has assumed its present form of meaning. When the English turns of expression differ from those which set forth the same meaning in his own language, the Vietnamese student is liable to go astray. As a general rule an idiomatic phrase cannot be altered, no other synonymous word can be substituted for any word in the phrase, and the arrangement of the words can rarely be modified any attempted change in the wording or collocation will commonly destroy the idiom and perhaps render the expression meaningless. Frequently an idiomatic or proverbial expression omits several words by ellipsis. Hence the Vietnamese student must be careful to note the precise words that make up any idiom or proverb, and also the exact arrangement of those words.
2. Idiomatic expressions are to be found in the daily speech of English people rather than in elaborate, polished compositions. Likewise, on the radio, in novels, newspaper and magazine articles, idiomatic turns of expression abound. The same may be said of the works of Defoe, Swift, Lamb, and others, whose writings draw largely on the Anglo - Saxon element of the language and but little upon the classical. There is a steady tendency in writing English to develop a simple, vigorous, idiomatic style, and to get rid of stilted, high - flown composition. In learning English idioms, therefore, the student should carefully study good modern authors. Books and radio talks may also prove useful. The student is strongly recommended to note idiomatic peculiarities commit idiomatic expression to memory, compare passages in

which the same idiomatic phrase occurs, and endeavour by translation into the Vietnamese language to find out the precise force and scope of the idiom. Perseverance in this course will in time give the student power in using English fluently and idiomatically.

EXERCISES

A. Group I.

Translate the following sentences into Vietnamese:

1. Railway shares are *looking up*.
2. Men at an auction *bid for* the articles offered for sale. Two men often *bid against* each other and thus put up the price.
3. Renovation and improvement are *the order of the day*.
4. I have been *out of sorts* today and not up to my work at all.
5. His opposition is *neither here nor there*.
6. Your schoolmaster is plainly *on very good terms with himself*.
7. He will find that he is *in the wrong box*.
8. The power of the Turkish empire has long been *in the wane*.
9. Do not go to such a serious business in a temper.
10. The watchman was *on the alert* all night.

Group II.

1. "Dear me! Dear me" he said at last. "Well, now, who would have thought it?" And *how edceptive appearances may be*, to be sure! Such a nice young man to look at" (Doyle).
2. Representing only an infinitesimal part of the South, and it is culture, he and his kind were the *rotten apples that had ruined the barrel*. (Slaughter).
3. *Life is very short and ugly women are very long* and sitting there at the table I decided that even though I was a writer and supposed to have an insatiable curiosity about all sorts of people, I did not really care to know whether those two were married or what they saw in each other. (Hemingway).

4. Claw me and I'll claw you, wink at me and I will not see your faults!
(Adams).
5. "Jenny... why have you never married again?" " Never had the chance, I suppose. Well, yes, I'll admit. A few fellows have come *messing around*. But I couldn't fancy none of them " She smiled suddenly. "You know how it is, Mr. Desmonde, *once bitten twice shy*" (Cromin)
6. "But, damnit, what's the use in talking. I'll have take it", Coffey said.
"I've told Vera I have a job". " It's up to you " Jeny said. " But if you start small, you'll wind up small". "Yes, but beggars can't be choosers " Coffey began (Moore).
7. Had I sturdily said to myself, "You *have made your bed and you must lie on* it, serve you right". I should have accepted this as the last word on the subject and have sunk into despair. (Johnson).
8. Be as "twill, she's a fine handsome body as far's looks be concerned. But that's only the *skin of the woman*." (hardy).
9. "I'm *too old a bird to be caught with chaff spit it out*". (maugham).
10. Too eager caution shows some danger's near. *The bull's bluster proves the coward's fear*. (Crabbe).

TENTATIVE TRANSLATIONS

GROUP I.

1. Những cổ phần trong công ty Hoả xa đang tăng giá lên.
2. Trong một cuộc bán đấu giá mọi người đang trả giá những món hàng bày bán. Thường là hai người đua nhau trả giá một món hàng và do đó làm tăng vọt giá lên.
3. Khuynh hướng hiện tại của chính quyền là trùng tu và xây cất lại toàn bộ đất nước cho đẹp hơn.
4. Hôm nay người tôi cảm thấy hết sức mệt mỏi khó chịu không sao làm việc được.
5. Sự đối lập của ông ta chẳng gây được tác dụng gì cả.

6. Viên hiệu trưởng của bạn rõ ràng là hết sức thoả mãn với bản thân ông ta.
7. Rồi hẳn sẽ thấy mình bị hổ to rồi.
8. Sức mạnh đế quốc Thổ đã suy tàn từ lâu.
9. Đừng đi giải quyết một công việc quan trọng trong một tâm trạng bực bội như thế.
10. Nhân viên bảo vệ cảnh giác suốt đêm.

Group II

1. "Trời ơi là trời. Khôn khổ thân tôi" sau cùng ông ta kêu lên "Thì đây ... có ai mà ngờ... đúng là ... đừng có trông mặt mà bắt hình dong...trong thẳng ấy hiền lành lương thiện như thế".
2. Chỉ đại diện cho một phần rất nhỏ của miền Nam và văn hoá miền Nam, hẳn và những người giống như hẳn đúng là những con sâu làm rầu nồi canh.
3. Đòi người ngăn ngủi mà đàn bà xấu thì sống dai, ngồi ở bàn tôi đã quyết định rằng cho dù tôi là một nhà văn, là một nhà văn giả định là phải có một sự tò mò không bao giờ biết mệt về chỉ mọi kiểu người, tôi cũng cóc cần phải tìm hiểu hai mục ấu đã có chồng chưa hay thấy khoái nhau ở cái khổ nào?
4. Chơi tôi thì tôi chơi anh, nếu biết điều làm ngơ thì tôi cũng sẽ bỏ qua mấy cái bê bối của anh.
5. "Này Jenny...Sao cô lại không tính việc lập gia đình lại...? "chẳng có cơ hội nào... chắc thế ... Vâng ... thôi thì ... em nói thật nhé... Cũng có vài anh chàng lượn tới lượn lui tán tỉnh đấy". Nàng chột mím cười "Ông biết rồi đấy... Ông Desmonde... bị hổ một lần rồi nên ngại lắm".
6. "Nhưng này... khi thật ... nói làm quái gì cho mệt xác. Tôi nhất định sẽ nhận việc", Coffey nói "Tuỳ anh", Jerry trả lời "Làm một việc âm a âm ớ như vậy cuộc đời anh chẳng làm sao mà vươn lên cho được đâu" "Đúng ...nhưng ăn mày đòi ngồi mâm sơn sao được".

7. Giá mà tôi đã đủ nghị lực để tự nhủ " "Bụng làm dạ chịu, cho đáng đời mày, đứng rên rỉ than vãn gì hết!" thì tôi cũng đã chấp nhận xem như thế là vấn đề đã giải quyết xong và chỉ việc đắm mình trong tuyệt vọng.
8. Dù gì đi nữa, cũng phải công nhận cô nàng có một vóc dáng hấp dẫn, nếu chỉ hạn chế ở nhan sắc bên ngoài thôi, nhưng mà sắc đẹp đàn bà giống như hoa phù dùmng sớm nở tối tàn, chẳng có gì là bền lâu.
9. Tao già hai thứ tóc trên đầu mà mày định qua mặt à ? Phun hết ra đi, đừng có ầm ớ.
10. Có tịch thì nhúc nhích. La lối hầm hè bên ngoài càng chứng tỏ sự nhát gan bên trong.

EXPLANATIONS

1. Trong câu 1, Doyle sử dụng một thành ngữ thành ngữ Anh là : "Appearances are deceptive" (Bề ngoài lừa dối) tương tự như câu "Judge not men and things at first sight"(Đừng xét đoán người và sự vật theo cái nhìn đầu tiên), "A fair face may hide a foul heart" (Mặt đẹp có thể giấu một trái tim xấu xa) "All is not gold that glitters" (Không phải cái gì lấp lánh cũng là vàng).
2. Trong câu này, Slaughter sử dụng, dù đã có chế biến, một thành ngữ Anh là "The rotten apple spoils its companions", (Trong táo thối làm hư các trái táo khác bên cạnh), tương tự như câu "one scabbed sheep will mar a whole flock" (một con chiên ghẻ làm hư cả đàn), "One drop of poison infects the whole tun of wine" (một giọt thuốc độc đủ làm hư cả thùng rượu).
3. Nhà văn Hemingway cố tình bẻ queo câu nói quen thuộc "art is long, Life in short" (nghệ thuật thì dài đời người thì quá ngắn) ra thành câu nói trên với mục đích khôi hài.
4. Trong câu này Adams sử dụng thành ngữ Anh "Claw me and I'll claw thee" (cứ bầu cứ giao tôi đi tôi sẽ bầu quào lại anh), tương tự như câu "Scratch my back and I shall scratch yours" (Cào lưng tôi, tôi cào lưng anh) "Roll my log and I will roll yours" (Lăn củi cho tôi thì tôi sẽ lăn củi

- cho anh) "One good turn deserves another"(có qua có lại mới toại lòng nhau).
5. Cronin sử dụng một thành ngữ Anh quen thuộc "Once bitten twice shy" (Một lần bị cắn hai lần sợ) tương tự như câu "A burnt child dreads the fire" (Đứa trẻ đã từng bị phỏng thì sợ lửa) "The scalded cat fears cold water" (Mèo bị phỏng lột da một lần thì sợ cả nước lạnh).
 6. Moore tái sử dụng thành ngữ : "Beggars cannot be choosers" (Ăn mày thì không thể đòi hỏi, lựa chọn) tương tự như câu " Needs must when the devil drives" (Bần cùng sinh đạo tặc, cờ đến tay thì phải mất).
 7. Johnson đã ứng dụng câu thành ngữ "you have made your bed, and you must lie on it " (Đã làm giường thì phải nằm lên) câu này có biến dạng là "To lie on the bed one has made" và "As you make your bed, so you must lie on it". Tương tự như câu "As a man sows, so shall he reap" (gieo gì gặt nấy) "As you brew, so must you drink" (Rượu anh nấu thì anh phải uống) "As a man lives, so shall he die " (Sống sao, chết vậy).
 8. Nguyên văn câu thành ngữ Anh mà Hardy sử dụng là : " Beauty is but skin deep " (Sắc đẹp thì mong manh) các biến dạng của thành ngữ này là " Beauty dies and fades away" (Sắc đẹp chóng tàn) "Prettiness dies first" (cái đẹp là cái chết trước nhất).
 9. Nhà văn S. Maugham sử dụng lại thành ngữ Anh " Old birds are not to be caught with chaff" (Không thể dùng trấu để bắt mấy con chim già) cũng tương tự như câu "An old fox is not easily snared "(Đâu dễ gì bẫy được cáo già).
 10. Nguyên văn câu thành ngữ mà Crabbe đã sửa đổi đi là "A bully is always a coward " (Kẻ ưa hăm he dọa nạt thường chính là thằng hèn nhất) giống như câu "Cowardice is the mother of cruelty " (Hèn nhất là mẹ của sự tàn ác).

B. Group I

1. It spoke well for him that in the midst of great temptation he had never been known to succumb.

2. A man should, if possible, steer clear of money lenders.
3. Beware of that ambitious man, he is one who will sick at nothing if he can only serve him self.
4. Why don't you go and stop teeth?
5. It was surely a temping of Providence when Captain Webb tried to swim the river below the Falls of Niagara.
6. They scemed to calm down as I spoke, and I am thankful I was able to pour oil on the troubled waters.
7. When conspirators suppose they are suspected, they adopt many devices to throw people off the scent.
8. A propensity for thieving seems to run in the blood of these villagers.
9. Cultivate the lietener's art. Talk just enough to develop your companion's powers. If he has a hobby let him ride it (Miss Braddon).
10. A stubborn man who has slandered another and will not apologize, will draw in his horns if threatened with legal proceedings.

Group II

1. Lysistrata: you mind your own business, Joe.
 < I > Magnus: Oh no, rally, rally, my dear Lysistrata, you must not take that line. Our business is to meddle with everybody's business. A Prime Minister is a busybody by profession. So is monarch. So are we all. Lysistrata well, they say everybody's business is nobody's business, which is just what Joe is fit for (G.B.Shaw).
2. A slight mist clouded Guy's blue eyes as he took his wife's hand and answered gently, "Say no more, my dear, we'll let bygones be bygones". (Norris).
3. "Have you courage, Madame? There is a great campaign a foot - against your husband -and against yourself. You must prepare to defend yourself". "She cried. But it doesn't matter about me. Only about Edward". Poirot said: "The one includes the other. Remember, Madame, you are Caesar's wife"(Christic).

4. The longer I live, the more I see the blessing of being born in a state of life where you can't both eat your cake and give it away. (Yonge).
5. "I am sorry to say there are liars in our club". "Why should you say this of all things? I for one am not a liar". "Well, if the cap fits, wear it". (Vaughan).
6. "Baldwin", he assured them, "Will pull us through". He's a cautious old bird, but as wise as they make em. Just what we need". "You can't be too careful", that's got to be England's motto". (Wilson).
7. Although I believe that honesty is the best policy I dislike policy altogether, though it is just as well not to count your chickens before they are hatched, it's still more hateful to count them with gloating when they are hatched. (Lawrence).
8. "Anything else. Grandfather?" " I should have liked to ask you not to cheapen our name any more but I suppose that would be putting the clock back. The spirit of the age is against me". (Galsworthy).
9. He helped her in, went round and slid behind the wheel. It was not till he started the motor that she realized his intention "What about him?" She demanded. "Your secretary. You're not leaving him behind?" "There's a crowd" . He shifted into reverse. (Mc. Gerz).
10. "Sometimes, sometimes, our mistakes do not come home to roost" He thought, "but fly away and make nests elsewhere - rich nests in India too!". (Wiggin).

TENTATIVE TRANSLATIONS

Group I

1. Một sự kiện đã bênh vực rất hùng hồn cho anh là ai cũng biết anh, ngay cả khi sự căm dỗ hết sức mạnh mẽ, chưa bao giờ bị sa ngã.
2. Nếu có thể được, mọi người nên tránh xa bọn cho vay tiền.
3. Coi chừng gã đàn ông đầy tham vọng đó, hẳn thuộc loại người chẳng từ một điều gì miễn là điều ấy có ích cho hắn.
4. Sao anh không đi trám răng đi?

5. Đúng là một sự liều lĩnh đại dột khi truyền trưởng Webb cố gắng bơi qua sông ngay dưới thác nước Niagara.
6. Họ dường như dịu lại khi nghe tôi nói, còn về phần tôi, tôi cũng nhẹ cả mình khi thấy mình dập được cơn lửa sắp bùng lên.
7. Khi bọn âm mưu cho rằng chúng đang bị nghi ngờ, chúng bèn áp dụng nhiều biện pháp để đánh lạc hướng mọi người.
8. Một thiên hướng trộm cắp dường như đã ăn sâu vào máu của dân làng này.
9. Hãy trau dồi nghệ thuật của một người biết lắng nghe. Chỉ nói vừa đủ để phát triển khả năng người đối thoại với bạn. Nếu anh ta thích thú về điều gì hãy để anh ta tha hồ nói về điều đó.
10. Một người bướng bỉnh đã vu khống một người khác còn không chịu xin lỗi sẽ phải so vôi chịu nhún nếu ta dọa kiện hắn ra Tòa.

Group II

1. Lyistrata: Này Joe, hãy lo công việc của anh đi. Magnus: ồ.. không ...thật đấy, đúng là như vậy.. Lysistrata thân mến, bà không được đi theo cái khuynh hướng ấy nhé. Công việc của chúng ta là phải chen vào, lấn vào công việc của mọi người. Một vị thủ tướng là một người chuyên viên tỏ ra bận rộn cả ngày (Nghề của một vị thủ tướng là phải tỏ ra bận bịu suốt ngày). Một vị vua cũng thế. Tất cả chúng ta đều như thế. Lysistrata ừ thì có câu người ta nói rằng cha chung thì không ai khóc, cửa chùa thì không ai đóng, công việc của tập thể không phải là công việc của riêng ai.. đấy, đấy, Joe rất phù hợp với câu nói ấy.
2. Một màn sương mù mỏng thoáng qua đôi mắt xanh của Guy khi anh cầm tay vợ, nhẹ nhàng trả lời: " Nào, đừng nói gì nữa cả, em yêu, cái gì đã qua hãy để nó qua luôn"
3. Thưa bà...liệu bà có đủ can đảm không ? Một chiến dịch lớn đang được tiến hành nhằm chống lại chồng bà và chống lại chính bản thân bà. Bà phải chuẩn bị để tự vệ " Nàng kêu lên. "Tôi thì chẳng làm sao cả. Chỉ có Edward" Poirot trả lời "cuộc sống người này bao hàm cả cuộc sống người kia. Thưa bà, xin nhớ rằng không ai nghĩ rằng bà không đủ can đảm".

4. Càng sống ở đời tôi càng thấy cái may mắn được sinh ra trong một hoàn cảnh được cái này thì phải mất cái kia.
5. "Tôi rất tiếc phải nói rằng có những tên nói khoác trong câu lạc bộ của chúng ta" "Này.. này.. sao anh lại đem chuyện ấy ra nói với tôi? Nhất định tôi không thể là một thằng nói khoác được ". " Ai có tịch thì người đó nhúc nhích".
6. Ông ta trấn an họ : "Baldwin sẽ giúp chúng ta vượt qua hết thôi. Anh ta thận trọng, tinh ma lắm, đúng là điều chúng ta đang cần". "Này.. hãy nhớ một câu đã thành châm ngôn của nước Anh: có thận trọng, bao nhiêu cũng không thừa."
7. Dù tôi biết rằng chính sách tốt nhất là tỏ ra trung thực, tôi cũng ghét tất cả mọi thứ chính sách, cũng đúng là không nên chưa đỡ ông nghề đã đe hàng tổng, nhưng mà cho dù đỡ rồi và vênh vênh vao váo đe hàng tổng lại càng đáng ghét hơn.
8. "Còn gì nữa không thưa ông? " Đáng lẽ ra tao cần phải yêu cầu may mắn đừng có đem danh dự gia đình ra mà bán rẻ như thế, nhưng chắc cũng hoài công như đã tràng xe cát thôi. Tao quá lạc lõng đối với tinh thần của thời đại ngày nay "
9. Ông đỡ nàng vào xe, đi vòng và nhẹ nhàng chui vào ngồi trước tay lái. Mãi cho đến lúc ông bật công tắc khởi động máy, nàng mới nhận ra ý định của ông: "ủa...còn anh ấy...?" nàng hỏi "Viên thư ký của ông đâu? ông để anh ta ở lại à?" "Có ba người thêm phiên". Ông cho xe lùi trở lại, vừa trả lời.
- 10." Đôi khi , đôi khi có thấy quả báo nhãn tiền, gieo gió gặt bão gì đâu..." bà ta trầm nghĩ... "Đấy, như chúng nó đấy...bay đến tận đâu đâu mà làm tổ ... tổ âm... tổ uyên ương trên đất Ấn Độ"

EXPLANATION

1. G.b Shaw đã sử dụng một thành ngữ: anh quen thuộc với dụng ý châm biếm (ironical). Những câu tương tự là : "Too many cooks spoil the broth" Lắm thầy thối ma, nhiều đầu bếp càng làm hư đồ ăn; " Many commanders

- sink the ship". (nhiều thuyền trưởng quá chỉ tổ chìm tàu) " A public hall is never swept" (Nhà công cộng có ma nào quét)
2. Câu "Let bygones be bygones" còn có các biến dạng như: "Bygones are bygones", "Bygones must be bygones", "Bygones shall be bygones" và những câu tương tự như "Let the dead bury the dead" (Để người chết chôn người chết) "Let all things past pass " (quá khứ trôi vào dĩ vãng) "An injury forgiven is better than an injury revenged " (Tha thứ tốt hơn là trả thù).
 3. Nguyên văn câu thành ngữ mà tác giả rút một phần ra là "Caesar's wife must be above suspicion" (không ai có quyền nghi ngờ vợ của Hoàng đế) Caesar đây ám chỉ đến Julius Ceasar và vợ của ông là Calpurnia.
 4. Tác giả đã sửa đổi một câu thành ngữ . Nguyên văn là "You can't eat your cake and have it "(Anh không thể vừa muốn ăn bánh lại vừa muốn giữ nó lại được). Những câu tương tự là:"A man cannot spin and reel at the same time" (không thể vừa quay tơ, vừa quán chỉ vào ống được) "One cannot blow and swallow at the same time" (Không thể vừa thổi lại vừa nuốt được).
 5. Waugh đã sử dụng rất đúng chỗ một thành ngữ Anh. Những câu tương tự là : "He that has a great nose things everyone is speaking of it" (có tật gật mình, có mũi to cứ tưởng ai cũng đang nói về cái mũi của mình). "He that commits a fault thinks everyone speaks of it" (người phạm lỗi cứ tưởng ai cũng nói đến nó)
 6. Đây là câu thành ngữ mà sinh viên thường dịch sai nhiều nhất (giống như câu "To pour oil on the trouble waters" sinh viên thường dịch là (Rót dầu vào lửa), trong khi thực ra, ý nghĩa của câu trên hoàn toàn ngược lại do bị vướng mắc ở thể phủ định "can't" và từ nặng nghĩa hàm ý phủ định "too" . ý nghĩa của câu nguyên văn là: "One cannot be too careful" (có cẩn thận bao nhiêu cũng không phải là thừa) đồng nghĩa như " Caution is the parent of safety" (Thận trọng là mẹ an toàn) "Look before you leap" (Nhìn kỹ trước khi nhảy).

7. Nguyên văn câu thành ngữ mà Lawrence sử dụng là "Don't count your chickens before they are hatched" (Đừng đếm gà con trước khi ấp). Ý nghĩa của câu này giống như câu "First catch your hare, then cook him" (Trước hết hãy ăn lo bắt thỏ đã rồi sẽ nói đến chuyện nấu nướng sau) "Gut no fish till you got them" (khoan làm ruột cá nếu chưa bắt được con nào) "Don't halloo till you are out of the wood" (Đừng vội mừng nếu chưa ra khỏi rừng).
8. Nguyên văn câu thành ngữ "One cannot put back the clock" (Không thể đẩy ngược kim đồng hồ), cũng tương tự như câu "Things past cannot be recalled" (Việc đã qua không sao níu kéo lại được). "Things done cannot be undone" (chuyện đã làm rồi thì không thể rút lại được nữa) "Time and tide wait for man (Thời gian có chờ đợi ai đâu)".
9. Nguyên văn câu thành ngữ "Two is company, but three is none" (Hai người thì còn tâm sự được chứ ba người thì không). Biến dạng của câu này là "Two is company, three is a crowd" (Hai người thì là bạn bè, còn ba chỉ là đám đông xô bồ) ý muốn nói sự có mặt của một người thứ ba làm cho hai người muốn nói chuyện riêng không thể thực hiện ý định đó được.
10. Câu này hầu như không sao dịch được, vì Wiggin vừa áp dụng một thành ngữ, bản thân thành ngữ này chứa đựng một ẩn dụ (metaphor) và nhân đó nhà văn chơi chữ dựa trên chính ẩn dụ này. Nguyên văn câu thành ngữ mà Wiggin dựa vào là "Curses like chickens come home to roost" (những lời nguyền rủa sẽ giống như gà, về nhà để ngủ = Ngậm máu phun người, trước dơ miệng mình = làm ác gặp ác = quả báo nhân tiền ...v.v) cũng tương tự như câu "He that mischief hatches, mischief eatches" (Kẻ làm ác sẽ gặp ác) "As a man sows, so shall he reap" (Gieo gió gặt bão). Như vậy nếu dịch thật sát, câu trên sẽ như thế này. "Đôi khi, thỉnh thoảng, các lỗi lầm trên của chúng ta đâu có về nhà để ngủ, chúng bay đi luôn và làm tổ ở một nơi nào khác, những cái tội ngon lành ở tận Ấn Độ" Lỗi lầm (= mistakes) được hình tượng hoá thành gà (= chickens) về nhà ngủ (= to roost), do đó chúng có thể bay được, làm tổ được ...ẩn dụ này được kéo dài ra nhờ thành ngữ

đặc biệt trên . G.B. Shaw, Galsworthy, S. Maugham, rất ưa dùng kiểu nói này.

C. Group I

1. Can good character be built up by fits and starts of moral living?
2. It is the part of the police to bring criminals to justice by hook or by crook.
3. Such a crop as this reflects credit on your good farming.
4. He is not reckless or vulgar in his language, but still he can call a spade a spade.
5. This house has changed hands twice in the last ten years.
6. It is better to take half the quantity well chewed, than to bolt the whole in a hurry.
7. Time blunts the edge of grief.
8. His health is so good that he bids fair to live till he is sixty.
9. Some men are good at blowing their own trumpet.
10. His speech merely beat the air, there was no cogency in his argument.

Group II

1. A quotation from the Bible came to my lips, but I held my tongue, for I know that clergymen think it a little blasphemous when the laity poach upon their preserves. My Uncle Henry, for twenty seven years Vicar of Whitstable, was on these occasions in the habit of saying that the devil could always quote scripture to his purpose. (Maugham).
2. He felt... sure that his employer would outwit him if he could, and resolved it should be diamond cut diamond. (Reade).
3. "Why, of course you damn yourself. But I suppose that's in your programme. You propose to throw mud at us, you believe, you hope, that some of it may stick. We know, of course, it can't". (James)
4. "If he had way about it, the law of the jungle would prevail. Dog cat dog. The young are all that way. Wait'll they get to be our age, though." (Johnston)

5. "You don't think I'm going to die? "she says,, lowering her voice, and laying her hand on his arm, while her great feverish eyes burn into his very soul "People are not any the more likely to very soul. People are not any the more likely to die for being thin and weak, are they? Creaky doors hang the longest."(Broughton).
6. It was but another drop to Mary's cup, but she was nearly in that state which Crabbe describes,"For when so full the cup of sorrow flows. Add but a drop, it instantly overflows".
7. If she inherited his fastidious sense of form, she also inherited his capacity for purging all her egges in one basket.(Galsworthy).
8. He liked Bernard ...Nevertheless, there were things in Bernard which he hated. This boasting, for example. And the outbursts of an abject self pity with which it alternated. And his delorable habit of being bold after the event". (Huxley).
9. "Everything comes to those who know to wait" What an excellent proverb for a briefless barriste (Hume).
- 10."You may have noticed how extremes call to each other, the spiritual to the animal, the cave man to the angel. You never saw a worse case than that". (Doyle).

TENTATIVE TRANSLATIONS

Group I

1. Có thể nào một tính cách tốt đẹp lại được xây dựng từ một đời sống đạo đức thiếu ổn định?
2. Phận sự của cảnh sát là phải đưa hết bọn tội phạm ra trước công lý, bằng bất cứ biện pháp nào cũng được.
3. Một vụ thu hoạch thế này đã chứng minh đầy đủ khả năng canh tác rất tốt của anh.
4. Anh ấy nói năng không phải ầu tả hay thô bỉ, nhưng có điều anh ưa nói toạc sự thật ra, không màu mè tỏ vẻ gì cả.

5. Trong mười năm qua căn nhà đã đổi chủ hai lần.
6. Tốt hơn là ăn ít nhai kỹ còn hơn xón xác đông hết cả vào mồm.
7. Thời gian sẽ hàn gắn vết thương lòng.
8. Sức khoẻ ông ta tốt đến nỗi có vẻ hứa hẹn sống đến sáu mươi.
9. Một số người rất giỏi nghề tự mình đi ca tụng mình.
10. Ăn nói gì mà chả đâu vào đâu, lập luận lủng củng không có logic gì cả.

Group II

1. Tôi suýt buông ra một câu trích dẫn từ thánh Kinh, nhưng kèm lại được vì tôi biết rằng các cha cô cho việc người ngoại đạo mà đụng đến các đặc quyền của họ là một việc báng bổ Chúa. Cậu Henry của tôi, đã suốt hai mươi bảy năm làm cha xứ ở Whitstable, trong những dịp như thế này, thường có thói quen nói rằng ngay cả quỷ sứ, nếu cần phục vụ mục đích cho nó, cũng có thể trích dẫn Kinh Thánh để tự bào chữa được.
2. Anh cảm thấy chắc chắn nếu có thể thì ông chủ của anh sẽ qua mặt anh nên quyết định nếu vô quýt dày thì phải có móng tay nhọn.
3. Sao ... dĩ nhiên.... tiên sư nhà anh.. Đó là kế hoạch của anh chứ...? Anh định ngậm máu phun người.... phải không ...? Anh tưởng rằng....anh hy vọng rằng ít ra tội này cũng bị dính, bị lấm chút đỉnh... Nhưng mà... đừng hònglàm gì có chuyện đó được....
4. Nếu hấn muốn làm gì thì làm thì đúng là luật rừng là bộ luật duy nhất ngự trị. Cá ăn kiên, kiên ăn cá. Bọn trẻ thì luôn luôn như thế. Rồi, để xem, cứ chờ chúng nó già như chúng ta.
5. "Anh không nghĩ rằng em sắp chết à.....?" Nàng nói bằng một giọng thì thầm... vừa đặt bàn tay lên cánh tay của anh, trong khi đôi mắt to nóng sốt của nàng như thiêu đốt cả tâm hồn anh... "Đâu phải cứ ốm yếu là dễ chết đâu... Mấy người bệnh tới lui mà lại sống dai nhất đấy".
6. Đó chính là giọt nước cuối cùng làm tràn cái ly của Mary. Nàng hầu như đang trong một tình huống mà Grabbe đã mô tả là "Sầu đông càng lác càng đầy, chỉ thêm một giọt lệ tràn trào tuôn".

7. Nếu đã thừa hưởng ở ông ta cái tính cầu kỳ khó chịu về hình thức bên ngoài, nàng cũng đồng thời kế thừa luôn cái tính liêu lĩnh nhất chín nhì bù, được ăn cả ngã về không.
8. Anh thích Bernard.... tuy vậy, cũng có chỗ anh không ưa nổi thí dụ như thói khoác lác của hắn.. và hết khoác lác thì lại đến cái trò than thân trách phận mè nheo sụt mướt. Cộng thêm vào đó là cái tật đáng chưởi. Cứ mọi việc đã xảy ra xong xuôi rồi mới tỏ ra hùng hùng hổ hổ (còn khi có chuyện thì nín khe thấy lặn đầu mắt).
9. "Ai biết chờ biết đợi thì sẽ được tất cả" Đúng là một câu châm ngôn tuyệt vời cho một luật sư thất nghiệp.
10. Anh có thể nhận thấy rằng cực đoan lại thường thu hút nhau, tâm linh, tinh thần lại thu hút bản năng, dục vọng, người ở dưới hang lại khoái thiên thần trên trời.... Chưa bao giờ anh gặp một ca tộ hại hơn thế này.

EXPLANATION

1. Maugham đã sử dụng nguyên văn câu thành ngữ Anh " The devil can quote scripture for his purpose " cũng mang một nội dung chữ nghĩa tương tự như "The devil lurks behind the cross" (Quỉ có thể nấp sau thánh giá) "Well the fox preaches take care of your geese" (Khi cáo lên giọng dạy đời, phải coi chừng ngỗng của bạn).
2. Câu thành ngữ "Diamond cut diamond " (Kim cương cắt kim cương) là rút từ câu " None cuts the diamond but a diamond " (chỉ có kim cương mới cắt được kim cương) tương tự như " Dĩ độc trị độc " "Vỏ quýt dày có móng tay nhọn " " Kẻ cắp gặp bà già " "Cao nhân tắc hữu cao nhân trị" trong thành ngữ Việt một số thành ngữ Anh có nội dung tương tự là "When Greek meets Greek then comes the tug of war" (Khi một người Hy Lạp gặp người Hy Lạp liền có kéo co thử sức). " Desperate diseases must have desperate remedies " (Bệnh quỉ phải có thuốc tiên).
3. Nguyên văn câu thành ngữ là " if you throw mud enough, some of it will stick " (Nếu anh ném bùn đủ số lượng, một số sẽ bám được vào người

khác), ý muốn nói lời vu khống dù là không có căn cứ, nhưng được lập đi lập lại nhiều lần, sẽ có tác dụng mong muốn.

4. Câu thành ngữ "" Dog eat dog " rút từ câu " It is dog eat dog " (cũng chính chó ăn thịt chó), có nội dung tương tự như " The great fish eat up the small " (Cá lớn nuốt cá bé) "Two dogs over one bone seldom agree" (Hai chó tranh xương). Liên quan tới chó thì người Anh có khá nhiều thành ngữ thí dụ như: "Barking dogs seldom bite " " Great barkers are no biters " (Chó sủa thì không cắn) " Beware of a silent dog and still waters " (Coi chừng chó không sủa và những con sông có vẻ hiền hoà yên tĩnh) " Let sleeping dog lie" (Đề chó ngủ yên, đừng gây ra rắc rối, đừng bới ra chuyện) " Give a dog a bad name and hang it" (Gán cho con chó một tội danh nào đó rồi đem treo cổ) " Love me love my dog" (Yêu ai yêu cả đường đi...) " A living dog is better than a dead lion " (Chó còn sống còn hơn sư tử chết) "An old dog will learn no new tricks " (Chó già không học được trò mới) " The dog returns to his vomit" (Ngựa quen đường cũ, ăn cắp quen tay, ngủ ngày quen mắt).
5. Broughton đã áp dụng có sửa đổi câu thành ngữ Anh "A creaking door hangs long on its hinger" (Một cánh cửa sục sịch nằm lâu trên bản lề = người coi ốm yếu nhiều khi sống lâu).
6. Gaskell sử dụng câu thành ngữ "The last drop makes the cup run over" (giọt nước cuối cùng làm tràn ly) có nội dung tương tự như " its is the last straw that breaks the camel's back " (Chín cọng com cuối cùng làm gãy lưng lạc đà) còn hai câu thơ cuối của Crabbe tôi xin chế tác từ thơ Nguyễn Du để tạm dịch như trên vì thấy cả hai thi sĩ Anh và Việt đều sử dụng một ẩn dụ "metaphor" giống nhau.
7. Galsworthy rút từ một thành ngữ quen thuộc Anh " Don't put all your egges on one basket " (Đừng để tất cả trứng của bạn vào một cái giỏ = Đừng trút hết vốn vào một canh bạc).
8. Nguyên văn câu thành ngữ là "It is easy to be wise after the event" (chuyện gì đã xảy ra rồi thì rất dễ làm ra vẻ khôn ngoan) cũng tương tự như câu

"When a thing is done, advice comes too late " (Chuyện đã xong thì lời khuyên chỉ là vô ích) " After death the doctor " (Chết rồi mới thấy mặt bác sĩ) " It is too late to lock the stable door when the horse is stolen" (Mất bò mới lo làm chuồng).

9. Hume đã sử dụng một cách châm biếm câu thành ngữ " Everything comes to him who knows how to wait " cũng tương tự như câu thành ngữ Việt " Có công mài sắt có ngày nên kim" hay câu "it is dogged that does it " (Phải biết lì mới lên việc) "With time and patience the leaf of the mulberry becomes satin " (Có chí thì nên = giống như câu thơ Nguyễn Trãi trong Bình Ngô Đại Cáo : "Âm tượng nhi hài thủy can, ma đao thi Sơn thạch khuyết") (Voi uống nước suối sông phải cạn, dao mài núi đá núi phải mòn).
10. Đúng ra Doyle đã phối hợp hai câu thành ngữ vào làm một, đó là câu: "Extremes meet " (Cực đoan thì gặp nhau) và câu " Deep calls to deep" (Hố thăm kêu gọi hố thăm = dịch từ câu châm ngôn latin = Abysuus abyssum invocat, nguyên văn cả câu là = abyssus abyssum in voce cataractarum tuarum).

D. Group I

1. It is well known that the morals of a certain public men leaver much to be desired.
2. It is justly considere to be beneath an English man and a gentleman to hit a man when he is down.
3. If you only show a bold front he will yield to your demand.
4. No man can afford to set the laws of his country at defiance.
5. He will move heaven and earth to get evidence to convict his cousin of this theft.
6. My view of what should be done differed windely form his, but I was willing to yield and meet him half way.
7. No man should allow his passions to break loose.

8. This man was convicted of stealing a quantity of rice. He pleaded guilty, but he also pleaded poverty, saying that hunger drove him to the theft. We could not plead ignorance of the law.
9. What with his bad habits and his constant fault finding and blundering, he led his family a dog's life.
10. Now, don't let the grass grow under your feet.

Group II

1. Their far off cousinhood had bred familiarity not great enough to breed contempt, just sufficient to remove those outer defences to intimacy (Galswothy).
2. Arnold Jackson was as black a sheep as any family could suffer from. (Maugham).
3. Not all her fine feathers could make really fine bird of her, however, she was not in the least pretty and her expression was cross and contemptuous. (Montgomery).
4. "I'll send you the check this evening", said Mr. Rymer, rising. "Fools and their money are soon parted, they say. I dare say, I'm a fool. You've got never to advertize in all papers that you can make people happy" (Christie).
5. "No fool like an old fool", Matilda grumbled "Man who was almost sixty running off with a woman half his age " (Gardner).
6. The enemies were many and busy. But forewarned was forearmed, when you saw the bandits approaching you formed up in a battle order and drew your swords (Huxley).
7. Imagine for a moment, Shakespeare's plays could be recast in the language of Coleridge and Shelley? How many people would rush in to worship where now they fear to tread (Grove).
8. How much are they paying in advance? He that gives quickly, gives twice. (Stone).

9. Worst of all, as with the book, were the peachers and moralists who announced that Barnum was getting just retribution for his ill gotten gains. This, when he had labored day and night for what achieved and deserved. (Wallace) .
10. You cannot run, with the fox and hunt with the hounds. (Morning star).

TENTATIVE TRANSLATIONS

Group I

1. Ai mà chẳng biết rằng đạo đức của một số nhân vật tai to mặt lớn còn rất nhiều điều đáng phải ta thán.
2. Một cách công binh pháo thừa nhận rằng đánh một người đã ngã xuống không xứng đáng với tư cách một người Anh và một người quí tộc.
3. Anh chỉ vẫn làm mặt ngầu hấn sẽ nhượng bộ yêu sách của anh ngày.
4. Không ai có quyền coi thường luật pháp của đất nước .
5. Hấn sẽ làm bất cứ việc gì, cho dù phải đi đến cùng trời cuối đất, để tìm ra bằng chứng kết tội người anh họ của hấn trong vụ đánh cắp này.
6. Quan điểm của tôi rất khác với quan điểm của ông ta về việc cần phải làm gì, nhưng tôi sẵn sàng nhượng bộ và đi đến một sự thoả hiệp nào đó với ông ta.
7. Người ta không nên cho phép các đam mê dục vọng của mình thoát cũi sổ lồng tự do hoạt động.
8. Người này bị kết án ăn trộm lúa. Anh ta nhận tội, nhưng viện lý do nghèo đói để bào chữa, anh ta nói rằng do đói quá mới đi ăn trộm. Anh không thể viện lý là không am hiểu luật pháp.
9. Thói hư tật xấu, cộng thêm vào đó là thói ưa bới móc và làm lẫn liên miên, tất cả đã khiến gia đình ông sống cơ cực đủ điều.
10. Này, này ... đừng có ngời ỳ chảy nhớt ra như thế.

Group II

1. Việc có họ hàng bà con xa xôi giữa họ với nhau đã tạo ra được một sự thân mật - vừa phải chưa đến nỗi xuề xào để sanh nhọt mặt, nhưng chỉ vừa đủ để xoá đi người hàng rào ngăn cách họ gần gũi nhau hơn.
2. Arnold Jackson đúng là một loại con trời đánh mà hầu như gia đình nào cũng phải chịu đựng một đứa như vậy.
3. Tuy vậy, quần áo trang sức hay phấn son loè loẹt đến đâu vẫn không làm cho bà ta đẹp lên cho được. Trông bà chẳng có duyên một tí ti nào, đã vậy mặt mũi còn quạu quọ và khinh khỉnh ra cái điều ta đây.
4. "Chiều nay tao vừa gửi chi phiếu cho mày!" Ông Rymer vừa nói vừa đứng bật dậy. "Thiên hạ bảo rằng tiền bạc không thể ở chung với những thằng ngốc... chắc tao cũng là một thằng ngốc như thế... Thế mà mày chỉ mặt dày mày dạn quảng cáo trên báo chí là mày có thể đem lại hạnh phúc cho mọi người !"
5. Không ai ngu hơn những thằng già đâu còn ngu "Matilda rên rỉ "Đã sáu mươi tuổi đầu rồi mà còn trốn đi nhặng cuội với một ả chỉ bằng nửa tuổi mình".
6. Kẻ thù khá đông và chộn rộn. Nhưng đã biết trước thì cũng đã phòng bị trước, khi các bạn thấy bọn cướp đến gần, phải tập trung thành đội hình chiến đấu và tuốt gươm sẵn sàng.
7. Hãy tưởng tượng mà xem, kịch của Shakespeare được viết lại bằng ngôn ngữ của Coleridge và Shelleg ! Bao nhiêu thằng ngốc sẽ ủa tới thờ phượng nơi mà bây giờ chúng khiếp vía không dám đặt chân tới!
8. Họ sẽ trả trước bao nhiêu đây? Đưa tiền mau mắn là đưa tiền gấp đôi đây.
9. Tệ hại nhất, cũng như cùng một sách, là các nhà thuyết giáo và đạo đức đã tuyên bố rằng Barnum đã nhận được sự trừng phạt đích đáng về của cải phi nghĩa của anh, trong khi chính anh đã lao động cật lực ngày đêm để xây dựng một cơ nghiệp xứng đáng như vậy.
10. Bạn không thể bắt cá hai tay được.

EXPLANATIONS

1. Galsworthy sử dụng câu thành ngữ : "Familiarity breeds contempt" (giỡn chó, chó liếm mặt) cũng tương tự như câu : "no man is hero to his valet" (Bụt chùa nhà không thiêng)
 "A hedge betwee keeps friendship green" (hàng rào ở giữa giữ cho tình bạn tươi tốt) "Distance lends enchantment to the view" (Đề xa xa nhìn còn thấy đẹp, nhìn gần quá chả thấy gì)
2. Nguyên văn câu thành ngữ là "Every family has a black sheep " (gia đình nào cũng có một đứa con phá gia chí tử) cũng giống như "Many a good father has but a bad son" (Cha làm thầy có khi con bán sách = hồ phụ có khi sinh ngu tử) " Many a good cow hath an evil calf" (bò tốt sinh bê xấu)
 "Accidents will happen in the best regulated families " (Ngay cả trong gia đình hoà thuận nhất vẫn sóng gió).
3. Nguyên văn câu thành ngữ là "Fine feathers make fine birds" (Chim đẹp là nhờ lông cánh đẹp) cũng giống như "Good clothes open all doors " (Quần áo sang trọng mở được tất cả mọi cánh cửa) "Clothes make the man " (Quần áo tạo ra con người).
4. Christie sử dụng câu thành ngữ "A fool and his money is soon parted " (Thằng ngốc và tiền của hắn sớm chia tay nhau) cũng giống như câu "Fools make feasts and wise men eat them " (Thằng ngu làm tiệc thằng khôn ăn tiệc).
5. Câu thành ngữ trên cũng giống như "Danger foreseen is half avoided " (Nguy hiểm, mà biết trước thì xem như tránh được phân nửa rồi).
6. Nguyễn Văn Cầu thành ngữ là : " Floor rush in where angel fear to tread" (Thằng ngu đâm sầm tới nơi mà cả thần thánh còn sợ không dám đặt chân đến) tương tự câu Tiếng Việt "Vua cũng thua thằng liều", "Thứ nhất sợ kẻ anh hùng thứ nhì sợ mấy thằng khùng thằng điên".
7. Câu thành ngữ trên, được dịch thẳng từ La - tinh " Bis das si cito das" (cho hai lần nếu cho nhanh) ý muốn nói đưa tiền nhanh nhẹn, sốt sáng, thì cầm cũng như cho gấp đôi).

8. Nguyên câu thành ngữ mà Wallace chỉ rút ra một phần là " Ill gotten goods never prosper" (của phi nghĩa có giàu đâu) cũng giống như các câu " Ill gotten, ill spent " (của thiên trả địa) " Whats is got over the devels back is spent under his belly" (của lấy của qui thì đem trả cho ma).
9. Câu thành ngữ trên cũng giống như " No man can serve two masters" (Một người không thể thờ hai chủ) " Between two stools one falls to the ground" (Bắt cá hai tay có ngày chết đói).

PART TWO

SELECTIONS FOR TRANSLATION

A

THE COLLOQUIAL STYLE

CONTENTS

- | | | |
|--------------------|---|-----------------------|
| 1. Selection One | : | James T. Farrell |
| 2. Selection Two | : | Jerome David Salinger |
| 3. Selection Three | : | Sinclair Lewis |
| 4. Selection Four | : | William Faulkner |
| 5. Selection Five | : | John Dos Passos |
| 6. Selection Six | : | Ernest Hemingway |
| 7. Selection Seven | : | John Steinbeck |
| 8. Selection Eight | : | Theodore Dreiser |
| 9. Selection Nine | : | Jack London |
| 10. Selection Ten | : | Jack London |

SELECTION 1

Giving a final scrupulous part to his hair, he left his bedroom, and in the parlor, his mother examined him approvingly.

"Yessir ! Um, the girl will be proud of her tall, handsome cake eater today" his father said, distracted from his Saturday Questioner.

"I ain't gos any girl. I'm just going to walk down to the beach and see the fellows, " Don protested.

"Old stuff !" Mr. Bryan snorted.

"Nokidding !" Don said.

"Now, Donald, do be careful, because these girls nowadays, they just are looking for husbands. And I won't stand for none of those fast, cigarette Smoking immoral girls stealing my son from me, " Mrs. Bryan said.

She disconcerted him with a kiss.

" I was young myself once, lad I know. You're going to see young girl, and don't try to kid an old duck like myself," Mr. Bryan said good - naturedly.

"No kidding, I ain't got a girl, " Don said.

" That's splendid, Donald. You listen to your mother and don't let any of these here fast living cabareling girls get their hands on you. Yor're too young".

"No kidding... It's just that .. well , that I'm a lone wolf"

(cf. JAMES T. FARRELL, Looking'Em Over)

SELECTION 2

If you really want to hear about it, the first thing you'll probably want to is where I was born, and what my lousy childhood was like, and how my parents were occupied and all before they had me, and all that David Copperfield kind of crap, but I don't feel like going into it, if you want to know the truth. In the first place, that stuff bores me, and in the second place, my parents would have about two hemorrhages apiece if I told anything pretly personal about them. They're also touchy as hell. Besides, I'm not going to tell you my whole goddam autobiography

or anything I'll just tell you about this madman stuff that happened to me around last Christmas just before I got pretty run down and had to come out here and take it easy. I mean that's all I told D.B about, and he's my brother and all. He's in Hollywood. That isn't too far from this crummy place, and he comes over and visits me practically every weekend. He's going to drive me home practically every weekend. He's going to drive me home when I go home next month maybe. He just got a Jaguar. One of those little English jobs that can do around two hundred miles an hour. It cost him damn near four thousand bucks. He's got a lot of dough, now . He didn't use to. He used to be a regular writer when he was home. He wrote this terrific book of short stories, the secret Goldfish, in case you never heard of him. The best one in it was "The Secret Goldfish." It was about this little kid that wouldn't let anybody look at his goldfish because he'd bought it with his own money. It killed me. Now he's out in Hollywood, D.B, being a prostitute. If there's one thing I hate, it's the movies. Don't even mention them to me.

(Cf. J.D. SALINGER, The Catcher in the Rye)

SELECTION 3

He was conscious of her as an exquisite thing, and when he tried to impress his personality on her he spoke as awkwardly as a country boy at his first party:

"Well, kinda hot to be working today".

"Oh yes, it is hot. You cut your own nails, last time, didn't you".

"Ye-es, guess! must've"

" You always ought to go to a manicure".

" Yes, may be that's so. I..."

"There's nothing looks so nice as nails that are looked after good. I always think that's the best way to spot a real gent. There was an auto salesman in here yesterday that claimed you could always tell a fellow's class by the car he drove, but I said to him, " " Don't be silly," I says "The wisenheimers grab a look at a fellow's nails when they want to tell if he's a tin - horn or a reas sent."

" Yeh, may be there's something to that. Course that is with a pretty kiddy like you, a man can't help coming to get his mitts done".

" Yes, I may be a kid , but I'm a wise bird, and know nice folks when I see um - I can read character at a glance and I'd never talk so frank with a fellow if I couldn't see he was a nice fellow".

" I suppose you have a lot of fellows who try to get fresh with you".

" Say, gee, do I! Say, listen, there's some of these cigarette store sports that thank because a girl's working in a barber shop,, they can get away with anything. The things they say! But, believe me, I know how to hop those birds".

I just give um the north and south and ask um, "Say, who you think you're talking to? " and they fade away like love's young nightmare and oh, don't you want a box of nail-paste? It wil keep the nails as shiny as when first manicured harmless to apply and lasts for days."

(Cf. *SINCLAIR LEWIS, Babbitt*)

NOTES

Selection 1

A final scrupulous part	Rẽ lại đường ngoi một cách cẩn thận lần chót.
The parlor	Phòng khách.
Cake eater	Thằng cu, đứa nhỏ (tiếng nói nụng của cha mẹ)
Distracted	Bị làm cho đãng trí
To see the fellows	Thăm mấy thằng bạn
To protest	Phản đối
Old stuff	(Tiếng lóng) = ba cái lý do cũ rích ! (ý nói đây biết hết , đừng bày đặt dẫu diêm)
To snort	Khịt mũi thật mạnh
Nokidding	đừng đùa !
I won't stand for	Mẹ không chịu ...
Fast	Phóng túng, bừa bãi
To disconcert	Làm bực mình
Lad	Chú nhóc, thằng con nít

To kid an old duck	đánh lừa một thằng già bọm
Good - naturedly	Xởi nởi, vui vẻ
That's splendid	Thế thì tuyệt quá
Fast - living	Sống phóng túng
Cabaretting	Tối ngày say sưa ngoài quán
To get one's hands on	Chụp lấy, tóm lấy
A none wolf	Cu ky, chả có mà nào thềm ngó

Selection 2

Lousy	(tiếng lóng, phát xuất từ louse = con rận) âm ớ... bê bồi... nhăng nhít...
To be occupied	Làm việc gì
David Copperfield kind of crap	Ba cái loại kể chuyện vớ vẩn theo kiểu David Copperfield (D . C là tên nhân vật chính trong một cuốn tiểu thuyết nổi tiếng của Charles Dickens) Copperfield đóng vai trò của một adjective.
To go into it	Đi sâu vào việc đó (kể lể chi tiết về đời tư của tôi)
That stuff	Lời văn kể chuyện như thế
Hemorrhages	(Nghĩa đen là xuất huyết)tức học máu mòm.
Apiece	Dành cho mỗi người
Touchy	Rất ky, rất ghét
And all	Tiếng đệm kem theo (rất phổ thông trong đặc ngữ Mỹ)
As hell	Thấy mẹ, bỏ mẹ
Goddam	Mẹ kiếp, khôn kiếp
Autobiography	Tự truyện
This madman stuff	Một biến cố hết sức bê bồi

I got gretty run down	Tôi bị "sạc" cho một mẻ
To take it easy	Tỏ ra đứng đắn, đàng hoàng hơn
Crumbly	Hắc ám, cà chớn
Job	Xe hơi
To do	Chạy
Buck	đô la
Terrific	Hay dễ sợ
Kid	Một thằng nhóc tí
It killed me	Độc sương muốn chết!
Prostitute	Bán văn nuôi miệng

Selection 3

Exquistite	Tuyệt vời, hết sức xinh đẹp
To impress his personality on her	Dùng cá tính của mình để gây ấn tượng với cô ta
Country boy	Một chàng nhà quê
Kinda	Phát âm của từ "kind"
Guess I must've	(= I guess have) tôi nghĩ tôi đã làm việc ấy rồi
Manicure	Việc săn sóc móng tay, móng chân nói chung.
To look after	Chăm sóc
To spot a real gent	Xác định một người đàng hoàng
Wisenheimers	Người khôn ngoan
Tinhorn	Một tên cà chớn
To come to get his mitts done	đến sửa cắt móng tay
A wise bird	Một người không ngoan
Nice folks	Dân đàng hoàng
Um	Phát âm của từ them
To read character	Hiểu được bản chất

To get fresh with	Dở trò tán tỉnh sàm sỡ
Cigarettestore sports	Mấy tên ăn chơi chuyên lượn quanh mấy hiệu thuốc lá
To get away with anything	Dụ dỗ bằng bất cứ cái gì
To hop those birds	Tổng cổ những khứa ấy đi
To give um the north and south	Làm cho chúng một trận ra trò
To fade away like love's young nightmare	Xiu như bánh tránh những nước
Nail - paste	Kem thoa móng tay cho bóng
Shiny	Bóng
To apply	Bôi (kem) vào

REMARKS

Qua bài trích dẫn trên từ ba tác giả Mỹ nổi tiếng: Jamé T. Farrell, J.D. Salinger, và Sinclair Lewis, ta rút ra nhận xét sau đây về phong cách hội thoại (colloquial style).

1. Về mặt từ vựng: Thiên về sự việc sử dụng rất nhiều tiếng lóng (slangs) hay thành ngữ (idioms).

Ví dụ : tinhhorn, cigarettestore sports, wisenheimers, cake - eater, lone wolf v.v...

2. Trong một câu nói: (Utterance) thường có rất nhiều tiếng đệm theo.

Ví dụ: goddaam, damn, as hell, and all, and anything...

3. Về mặt ngữ pháp: thường các quy luật ngữ pháp thông thường không được tôn trọng. Ví dụ : I says (ngôi thứ nhất lại có s sau động từ).

There's nothing looks so nice as. (Đúng ra looks phải chuyển thành looking).

Nails that are looked after good (Good dùng như một adverb, đúng ra phải dùng well).

4. Mô phỏng theo lối phát âm thực sự của người nói.

Ví dụ : The things they saaaaaasy !

I just give um the north and south.

Well, kinda hot to be working today.

SELECTION 4

"I don't know why you are trying to make me fire you, he says. "You know you could quit anytime and there wouldn't be any hard feelings between us"

"Maybe that's why I don't quit, " I says " As long as I tend to my job, that's what you are paying me for. I went on to the back and got a drink of water and went on out to the back door. Job had the cultivators all set up at last. It was quiet there, and pretty soon my head got a little easier. I could hear them singing now, and then the band played again. Well, let them get every quarter and dime in the country; it was no skin off my back. I've done what I could, a man that can live as I have and not know when to quit is a fool. Especially as it's no business of mine. If it was my own daughter now it would be different, because she wouldn't have time to she'd have to work some to feed a few invalids and idiots and niggers, because how could I have the face to bring anybody there. I've too much respect for anybody to do that. I'm a man, I can stand it, it's my own flesh and blood and I'd like to see the colour of the man's eyes they would speak disrespectful of any woman that was my friend it's these damn good women that do it I'd like to see the good, church - going woman that's half as square as Lorraine, whore or no whore. Like I say if I was to get married you'd go up like a balloon and you know it and she says I want you to be happy to have a family of your own not to slave your life away for us. But I'll be gone soon and then you can take a wife but you'll never find a woman who is worthy of you and I says yes I could".

(Cf. WILLIAM FAULKNER, The Sound and The Fury)

SELECTIONS 5

Two stout men and a lean man sit at a table by a window. The light of a zinc sky catches bright edged glints off glasses, silver ware, oystershells, eyes. George baldwin has his back to the window. Gus Mc Niel sits on his right, and Densch on his left. When the waiter leans over to take away the empty oystershells he can see through the window, beyond the graystone parapet, the tops of a few buildings jutting like the last trees at the edge of a cliff and the tinfoil reaches of the harbor

littered with ships "I'm lecturing you this time, George.. Lord knows you used to lecture me enough in the old days. Homest it's rank foolishness, " Gus Mc Niel is saying "...It's rank foolishness to pass up the chance of political career at your time of life... There's no man in New York better fitted to hold office."

"Look to me as if it were your duty, Baldwin ," says Densch in a deep voice, taking his tortoiseshell glasses out of a case and applying them hurriedly to his nose.

The waiter has brought a large planked steak surrounded by bulwarks of mushrooms and chopped carrots and peas and frilled browned mashed potatoes. Densch, straightens his glasses and stares attentively at the planked steak.

" A very handsome dish Ben, a very handsome dish I must say.. It's just this Baldwin... as I look at it... the country is going through a dangerous period of reconstruction.. the confusion attendant on the winding up of a great conflict... the bankruptcy of a continent.. bolshevism and subversive doctrines rife.. America... " he says, cutting with the sharp polished steel knife into the thick steak, rare and well peppered. He chews a mouthful slowly. "America" he begins again "is in the position of taking over the receivership of the world. The great principles of democracy, of that commercial freedom upon which our whole civilization depends are more than ever at stake. Now as at no other time we need men of established ability and unblemished integrity in public office, particulary in the offices requiring expert judicial and legal knowledge."

(C.f. JOHN DOS PASSOS, Manhattan Transfer)

SELECTION 6

It wasn't about anything, something about making punch, and then ws started fighting and I slipped and he had me down kneeling on my chest amd choking me with both hands like was trying to kill me and all the time. I was trying to get knife out of my pocket to cut him loose.

Eveybody was too drunk to pull him off me. He was choking me and hammering my head on the floor and I got the knife out and opened it up and I cut

the muscle right across his arm and he let go of me. He couldn't have held on if he wanted to. Then he rolled and hung onto that arm and started to cry and I said:

"What the hell you want to choke me for?" I'd have killed him. I couldn't swallow for a week. He hurt my throat bad.

Well, I went out of there and there were plenty of them with him and some come out after me and I made a turn and was down by the docks and I met a fellow and he said somebody killed a man up the street. I said "Who killed him?" and he said "I don't know who killed him but he's dead all right," and it was dark and there was water standing in the street and no lights and windows broke and boats all up in the town and trees blown down and everything all blown and I had had her inside of Mango Key and she was all right only she was full of water. So I bailed her out and pumped her out and there was a moon but plenty of clovels and still plenty rough and I took it down along; and when it was daylight I was off Eastern Harbor.

(Cf. . E. HEMINGWAY, After the storm)

NOTES

Selection 4

To fire	đuổi, tổng cổ
To quit	Rời đi, bỏ việc, nghỉ việc
Hard feelings	Giận hờn, tình cảm sứt mẻ
As long as I tend to my	Chừng nào tôi còn thích
Job	Làm
Cultivator	Máy vỡ đất trước khi cày cấy
To get every quarter and dime	Vét xu, vét tiền (= quarter = đồng 25 xu, a dime = đồng 10 xu)
It was no skin off my back	Cũng chẳng làm tôi sứt sứt miếng da nào. Cũng chẳng nhằm nhò gì đối với tôi.
Invalids	Người tàn tật
Idiots	Bọn khùng điên
Niggers	Bọn da đen

To have the face	Có mặt mũi nào...
Respect	Tự trọng (nghĩa trong bài)
Damn good	Tốt thấy mẹ
Good, church-going women	Bọn đàn bà đạo đức chuyên đi lễ nhà thờ
Square	Ngon lành (tương tá hấp dẫn)
Whore	đĩ, điếm
To go up like a balloon	Phồng lên như trái banh lông (khoái trí)
To slave one's life away	Làm như mọi cả đời

Selection 5

Stout	Mập ú
Lean	ôm cao
A zinc sky	Bầu trời đục như chì
Brightedged glint	ánh lấp lánh ở các góc (kiếng đeo mắt)
Silverware	đồ bằng bạc
Oystershells	Vỏ sò
Parapet	Tường nằm ở góc lan can
Jutting	Nhô ra
Cliff	Bờ đá, đập đá
Tinfoil reaches	Vùng nước lấp loáng như giấy thiếc
Littered with ships	Tàu bè san sát nhau
To lecture	Lên lớp, giảng bài theo kiểu đàn anh
Honest it's rank foolishness	Phải nói thẳng đó là một sự ngu ngốc tột độ
To pass up the chance	Bỏ qua cơ hội
To hold office	Nhậm chức, đảm nhiệm một chức vụ
Tortoise shell	Gọng đòi mồi
Case	Bao kiếng
To apply	đeo lên
Large planked steak	Một tiếng bít tếch cặp chả lớn

Bulwarks of mushrooms	Nấm rơm chất đầy xung quanh
Chopped carrots	Cà rốt xắt mỏng
Frilled browned mashed potatoes	Khoai tây nghiền màu nâu cuộn lại
Handsome dish	Một món ăn trông rất ngon mắt
Reconstruction	Tái tạo, xây dựng lại
The confusion attendant on	Sự hỗn loạn tiếp theo là do
The winding up of a great conflict	Một sự xung đột ngày càng trầm trọng
Boshevism	Bôn sê vích
Subversive doctrines	Những lý thuyết phá hoại
Rife	Tràn ngập
Rare	Tái (thịt bò)
Well peppered	Cho tiêu rất vừa miệng
To take over the receivership of	được sự nhìn nhận
To be at stake	đang gặp nguy khốn
Established ability	Sự thanh liêm chưa hề bị hoen ố
Judicial and legal	Pháp lý

Selection 6

Some thing about making punch	Một chuyện cãi cọ gì đấy về cách thức làm món rượu punch
To slip	Trượt chân ngã
He had me down	Hắn đè lên người tôi
To choke	Bóp cổ
To cut him loose	để xô hắn ra
To pull off me	Lôi hắn ra khỏi người tôi
To hammer	đập đầu
To open it up	Bung dao ra
To let go of me	Buông tôi ra
He couldn't have held on	Hắn không làm sao tiếp tục (bóp cổ) được

He hurt my throat bad	Hắn làm sưng cả cổ tôi
To make a turn	Quẹo sang ngõ khác
To be down by the docks	đi dọc xuống bến tàu
He's dead all right	Hắn chết thẳng cẳng
There was water standing in the street	Có nước đọng vũng trên đường
Skiff	Thuyền nhỏ
To bail her out	Kéo con thuyền ra
To pump her out	Xúc nước trong thuyền đổ ra
Still plenty rough	Biển còn khá động (sau cơn bão)

SELECTION 7

Jim Casey waited impatiently. The story did not continue. Casey gave it a good long time to come out. "Well, what's he do with that shoat?" he demanded at last, with some irritation.

"Huh? Oh! Well, he killed that shoat right there, an' he got Ma to light up the stove. He cut out pork chops an' put 'em in the pan, an' he put ribs an' a leg in the oven. He et chops till the ribs was done an' he et ribs till the leg was done. An' then he tore into that leg. Cut off big hunks of her an' shoved 'em in his mouth. Us kids hung around slaverin', an' he give us some, but he wouldn't give Pa none. By an' by he et so much he throwed up an' went to sleep. While he's asleep us kids an' Pa finished off the leg. Well, when Uncle John woke up in the mornin' he slaps another leg in the oven. Pa says, "John, you gonna eat that whole damn pig?" an' he says, "I aim to, Tom, but I'm scairt some of her spoil 'fore I get her et, hungry as I am for pork. Maybe you better get a plate an' gimme back a couple rolls of wire." Well, sir, Pa wasn't no fool. He jus' let Uncle John go on an' eat himself sick of big an' when he drove off he hadn't et much more'n half. Pa says, "Whyn't you salt her down?" But

not Uncle John; when he wants pig he wants a whole pig an'when he's through, he don't want no pid hangin' around. So off he goes and Pa salts down what's left. Casy said, 'while I was still in the preachin' spirit I'd a made a lesson of that an'spoke it to you but I don't do that no more what yours' pose he done a thing like that for?' "I dunno," said Joad. " He jus' got hungry for pork. Make me hungry jus'to think of it. I had jus' four slices of roastin'pork in four years - one slice ever' Christmas".

(C.f. JOHN STEINBECK, The Grapes of Wrath)

SELECTIONS 8

In fact, Ratterer, who was really very fond of Clyde by now, more because of the way he looked and inquired and listened than because of anything Clyde did or said, kept nudging him with his elbow now and then, asking laughingly, "How about it, Clyde? Going to be iniated tonight?" and then smiling broadly. Or finding Clyde quite still and thinking at times, "They won't do more than bite you, Clyde".

And Hegglund, taking his cue from Ratterer and occasionally desisting from his own self glorifying diatriber, would add: "You won't ever be de same Clyde. Dey never are.

But we'll all be wid you in case of trouble"

And Clyde, nervous and irritated, would retort: "Ah, cut it out, you two. Qui kidding. What's the use of truing to make out that you know so much more than I do ?"

And Ratterer would signal Hegglund wigh his eyes to let up let up and would occasionally whisper to Clyde: "That's all right, old man, don't get sore. You know we were just fooling, that's all".

"Oh ho, and depitcher of water de girl on the second floor doused on me as I went out," called Hegglund, laughing heartily.

"And the big fat guy on the second floor that came to the door to see. Remember?" laughed Kinsella: "he thought there was a fire or a riot, I bet."

"And you and that little fat girl, Piggy. 'Member Ratterer?" squealed stried, laughing and chokong as he tried to tell of it.

"And Ratteter's legs all bent under his load. Yoohoo!" yelled Hegglund "And de way de of ' em finally slidedown de steps".

(Cf. *THEODORE DREISER, The American tragedy*)

SELECTIONS 9

After hurrying and scurrying, much telephoning and bad language, a night session was held in Kelly's office. He had brought Danny Ward out from New York, arranged the fight for him with Billy carthey, the date was three weeks away, and for two days now, carefully concealed from the sporting writers, Carthey had been lying up, badly injured. There was no one to take his place.. And now hope had revived, though faintly.

" You're got a hell of a nerve," Kelly addressed Rivera, after one look, as soon as they got together.

"How do you know ? Ever see him fight?"

Rivera shook his head.

"He can beat you up with one hand and both eyes closed".

Rivera shrugged his shoulders.

"Haven't you got anything to say? " the fight promoter snarled.

"I can lick him".

"Well, you know Roberts. He ought to be here. I've send for him."

When Roberts arrived it was patent that he was mildly drunk.

Kelly went straight to the point.

"Look here, Roberts, you've been bragging you discovered this little Mexican. You know Carthey's broke his arm. Well, this yellow streak has the gall to blow in today and say he'll take Carthey's place what about it?"

" It's all right, Kelly," Cameron the slow response.

" He can put up a fight"

"All right, "Kelly turned to his secretary. "Ring up Ward. I warned him to show up if I thought it worth while".

...Danny Ward arrived. Quite a party it was. His manager and trainer were with him. Greetings flew about, a joke here, a retort there, a smile or a laugh everybody.

"So that's the guy" said Danny, running an appraising eye over his proposed antagonist. " How do you do, old chap".

"What kindergarten did you get'm from?" asked Danny.

"He's a good little boy, Danny, " Roberts defended.

"Not as easy as he looks"

"And half the house is sold already, " Kelly pleaded.

"Then let's get down to biz"

(Cf. JACK LONDON, The Mexican)

SELECTION 10

Danny paused and calculated . "Of course, sixty five per cent of gate receipts, same as with Carthey. But the split'll be different. Eighty will just about suit me".

And to his manager, "That's right?"

The manager nodded.

"Here, you, did you get that? ". Kelly asked Rivera.

Rivera shook his head.

"Well, it's this way," Kelly expostied "You're a dub and an unknown. You and Danny split, twenty percent goin ' to you, an' eighty to Danny. That's fair , isn't it, Roberts?"

"Very fair, Rivera." Roberts agreed. "You see you ain't got a reputation yet".

"What will sixty - five percent of the gate receipts be? " Rivera demanded.

"Oh, may be five thousand, may be as high as eight thousand, " Danny broke in to explain. "Son something like that. Your share'll come to something thousand or

sixteen hundred. Pretty good for takin'a licking from a guy with my reputation. What d' ye say?".

Then Rivera took their breaths away.

"Winner takes all, " he said with finality.

A dead silece prevailed.

Danny exploded.

"Why, you dirty little greaser! I've a mind to knock your block off right now."

"Winner takes all," Rivera repeated sullenly.

"Why do you stand out that way?" Danny asked.

"I can lick you, " was the straight answer.

"Look here, you little fool, " Kelly took up the argument. "You're nobody. But Danny is class. Nobody ever heard of you out of Los Angeles."

"They will, " Rivera answered with a shrug, " after this fight."

"You think for a second you can lick me ?" Danny blurted in.

Rivera nodded.

" You couldn't win from me in a thousand years," Danny assured him.

" Then what are you holding out for? " Rivera countered. " If the money's that easy, why don't you go after it?"

"I will, so help me!" Danny cried with abrupt conviction. "I'll beat you to death in the ring, my boy - you monkeyin' with me this way. Make out the articles, Kelly.

" Winner takes all. I'll show this fresh kid a few."

(Cf. JACK LONDON, The Mexican).

NOTES

Selection 7

To give it a long time to come out	Casy ngưng lại rất lâu mà chưa kể tiếp
Shoat	Con heo (biến âm của "SOW")
Irritation	Bực bội
To light up the stove	Nhóm bếp, đốt lò
Pork chops	Mẫu thịt heo

Ribs	Sườn (heo)
Oven	Bếp lò
An'	Biến âm của "and"
Et	Biến âm của "ate"
Big hunks of her	Những miếng thịt heo to tướng
To shove 'em in his mouth	Tọng chúng vào mồm
Us kids	Bọn con nít chúng tôi (đúng ra là : We kids)
To slave	Làm như mọi người
By an' by	(= by and by) có khi
To throw up	ói mửa, nôn ra cả
To finish off the keg	ăn hết luôn phần còn lại của chiếc đui heo
To slap	Vồ lấy, vớ lấy
I'm scairt	(= I'm scared) tôi e rằng
'fore	(= before) trước khi
I get her et	Tôi xực nó cho hết
To eat himself sick of pig	ăn thịt heo tới ngấy mới thôi
Whyn't	(= Why didn't...)
To salt down	Muối phần thịt còn lại
He' through	Anh ta đã ăn rồi
The preaching sperit	(= the preaching spirit) hứng lên muốn giảng đạo
I dunno	(= I don't know)
Slices of roastin' pork	Những miếng sườn heo nướng

Selection 8

To keep nudging him with his elbow	Cứ lấy cùi chỏ thúc vào sườn anh
Going to be initiated to night?	Tối nay phá giới hả ?(đi chơi gái)
To smile broadly	Cười toe toét
They won't do more than bite you	Mấy ả không ăn thịt đâu ăn cá gì cậu đâu

To take his cue from	được sự bày đầu, bày trò của...
To desist from his own self-glorifying diatribes	Ngừng không sử dụng những câu chuyện có mục đích tự đề cao mình.
Wid	(= with)
De	(= the)
Dey	(= they)
To cut it out	Đẹp, cảm mồm lại
Quit kidding!	Cấm không được đùa cợt gì nữa!
To make out	Khoe khoang, ra vẻ rỗng
To let up	Tạm ngừng
Old man	Bồ tào
To get sore	Chạm tự ái
To fool	đùa cợt
Pitcher	Bính nước
To douse	Tưới nước
A fire	Cháy nhà
A riot	Có loạn, có giặc
I bet	Tao cá như thế
To squeal	Kêu éc éc như heo
To choke	Mắc nghẹn
Load	Cái của nợ, nợ đời
To slide down the stairs	Dông xuống cầu thang

Selection 9

Scurrying	Chạy vạy khắp nơi
Bad language	Chửi thề
Sporiting writers	Nhà báo thể thao
To lie up	Nằm bẹp
You've got a hell of a nerve	Mày thật là gan trời! Thật là bạo phổi
To lick	(= to knock out) đánh gục

To beat you up	đập cho mày sụn
The fight promoter	Người tổ chức trận đấu
To snarl	Gầm gừ
Patent	Rõ ràng
Mildly drunk	Hơi say
To go straight to the point	đi thẳng vào vấn đề
To brag	Ba hoa, khoác lác
This yellow streak	Thằng cà chớn
The gall	Can đảm, liều mạng
To blow in	Nổ, nói khoác
To put up a fight	đấu đờc đáy
To ring up	Gọi điện thoại
To show up	chương mặt ra
Quite a party it was	Đầy đủ ban bệ, bá quan văn võ
The manager	ông bầu
Greetings flew about	Chào hỏi búa- xúa
Retort	Đôi đáp
To run an appraising eye over	Lướt mắt nhìn để đánh giá
Proposed antagonist	Dối thủ đờc đề nghị
Old chap	Bố, bố già..
A good little boy	Thằng nhỏ khá lắm
As easy as	Ngon ăn, dễ nuốt
Half the house	Phân nửa số vé
To get down to biz	Bàn vào công việc (biz = business)
Selection 10	
Gate receipts	Số vé vào cửa
The split	Việc ăn chia
Eighty will just about suit me	Tôi phải lấy 80 phần trăm mới v
Sid you get that	Anh có hiểu không?
To exposit	Trình bày

Dub	Một tên các ké, vô danh tiểu tốt
Fair	Công bằng
Reputation	Tiếng tăm
To break in	Xen vào
Your share'll come to something like...	Phần của mày sẽ vào khoảng...
To take a licking from a guy with my reputation	được hân hạnh một võ sĩ tên tuổi như tao đánh gục
To take their breaths away	Làm họ nín thở (vì kinh ngạc)
To say with finality	Nói chắc như đinh đóng vào cột
To prevail	Ngự trị
To explode	Nổi khùng quát lên
You dirty little greaser	Thằng các ké bẩn thỉu
I've a mind to knock your block off right now	Tao chỉ muốn đập vỡ đầu mày ngay bây giờ
Sullenly	Lâm lý
To stand out thay way	Giở chương ra như vậy
To take up the argument	Nói tiếp cuộc tranh luận
Danny is class	Danny là dân "xịn"
To blurt in	Buộc miệng nói xen vào
You couldn't win from me in a thousand years	Còn lâu mày mới thắng nổi toa
Then what are you holding out for?	Thế thì sao mày chần chừ không nhận lời
So help me?	Mẹ kiếp
Abrupt conviction	Niên tin tưởng đột ngột
Ring	Võ đài
You monkeyin' with me this way	Mày dám giỡn mặt với tao kiểu này
Make out the articles	Thảo hợp đồng đi!

I'll show this fresh kid a few

Tôi sẽ cho thằng ranh con này một bài học

B
THE FORMAL STYLE

CONTENTS

1. Selections One Teilhard de Chardin - The Man (Pierre Le Roy)
2. Selections Two The Imperfections of Science (Warren Weaver)
3. Selections Three The New View of Man in His Physical Environment.
(Henry Margena)
4. Selections Four Man His Social Environment
5. Selections Five Man in Society (P.C. Obler)
6. Selections Six Philosophy and Psychology in Contemporary Thought
(S.UJKo)
7. Selections Seven A Historian's Creed for Our Time (Hans Kohn)
8. Selections Eight Some Remark on Value and Greatness in Music
(Leonard B. Meyer)
9. Selections Nine A Radically Empirical Aesthetic (John J.Mc Dermott)
10. Selections Ten The Origin and teachings of Ch'an and Zen Buddhism
in Chian (Kevin O'Neil)
11. Selections Eleven The Dynamics of Economic Change (David E.Novak)
12. Selections Twelve Claude - Levi - Strauss (Octavio Paz)
13. Selections Thirteen The Science of Culture (Leslie A. White)

SELECTIONS 1

Père Pierre Teilhard de Chardin lived during a period of doubt and perplexity. He witnessed the modernist crisis, with the sacrifices it entailed, he was driven from his country by the injustice of political strife ; and when he reached manhood he was caught up in the terrible war of 1914. A few years later he saw the collapse in the heat of revolution of social structures to which centuries of history seemed to have given permanence. He was present when forces were let loose which were to lead to a second world war; he was in Peking when the atom bombs were dropped on Hiroshima and Nagasaki. It was his own fate to be misunderstood and condemned to silence, and to suffer torments that at times came near to overwhelming him . Like many others, he might well have retreated into his own solitary existence and abandoned his chosen field of activity, but his reaction was the exact opposite. In all that he did, as in all that he taught, there was no bitterness nor disillusioned cynicism, nothing but a constant optimism. Far from railing against the pettiness of men or the chaos of the world, he made it a rule never to assume the presence of evil. And when he was unable to deny the evidence of his eyes, he looked not for the damning but for the saving element in what he saw: a mental attitude that surely, if unexpectedly, provides the only road to truth.

This optimism had much more than a temperamental basis it was a conviction rooted deep in thought.

His scientific studies had taught Pere Teilhard that the universe has its own history: it has a past and it must be directed towards some final goal. "From the smallest individual detail to the vastest aggregations, our living universe (in common with our inorganic universe) has a structure, and this structure can owe its nature only to a phenomenon of growth." The world with all its riches, life with its astounding achievements, man with the constant prodigy of his inventive power, all are organically integrated in one single growth and one historical process, and all share the same upward progress towards an era of fulfillment.

(Cf. *PIERRE LEROY S.J., Teilhard de Chardin: The Man, Lời tựa viết cho tác phẩm Le Milieu Divin*)

SELECTION 2

For recent researches, primarily by Dr. N. Goodman, have shown that, when strictly, examined.

"...the ability of induction to deal with a future case collapses; and since this is the only useful aspect of induction, we are faced by total collapse. Thus I must report to you that discouraging news has leaked out of the citadel of logic. The external walls appear as formidable as ever; but at the very center of the supposedly solid fortress of logical thinking, all is confusion. As practical tools, no one doubts the continuing value of the armaments. But in term of ultimate and inner strength, the revelations are as tounding indeed. The ultimate baisi of both types of logical thinking is infected, at the very core, with imperfection."

Thus, one ends up by recalling Dr, Charles F. Kettering's characteristic warning "Beware of logic. It ai an organized way of going wrong with confidence."

It is widely recognized that any natual event has a number of possible explanations. It has been dimonstrated that if a certain body of experience can be usefully interpreted through one particular theory, then there is always, in fact, an infinite number of other theories each of which will equally accommodate the same body of experience. There may be very important aesthetic reasons for preferring certain of the theories. Often, there is a tendency to accept, of the alternative explanations, the one which seems in some feneral sense to be "the most credible", and the "ultimate in criteria of credibility", says a recent writer, is scientific objectivity".

Careful thinkers have for long been skeptical about the supposed objectivity of so called scientific facts. In the translator's preface to one of the master works. In the translator's preface to one of the master works of Poincare, George Bruce Halsted said a half century ago.

"What is called" a knowledge of the facts "is usually merely a subjective realization that the old hypotheses are still sufficiently elastic to serve in some

domain; that is, with a sufficiency of conscious or unconscious omissions and doctorings and fudgings more or less wilful.

(Cf. WARREN WEAVER, *The Imperfections of Science*)

&NBSP;

SELECTION 3

The first, precise, and unconditional character of the laws of Newtonian dynamics or celestial mechanics with its suggestion that "reason applies to nature" the consequent rationalism of Kant and others, lost support in some quarters when physics turned its attention to the subjects of heat and thermodynamics. Here was a field in which dynamic regularity was not the norm, its laws resulted, strictly speaking, as rare anomalies from the chaotic interplay of large numbers of molecules. The chief area of these discoveries began in the late 18th and extended through the first half of the 19th century, and the names associated with them are Lavoisier, Black, Count Rumford, Davy, Meyer, Joule, Carnot, and Clausius.

Thermodynamics is the most empirical of the physical sciences. Its theorems are relations between an excessive number of experimental variables, it thrives in a situation spurned by other branches of physics, namely, one in which more variables are used than are actually needed. Because its measured quantities are not logically independent, the thermodynamics formulas exhibit that well-known disfigurement by subscripts added to partial derivatives, an outward indication of its earthy stature, of its fact-bound significance. There are no neat and elegant second-order differential equations with solutions representing the unique history of a thermodynamic system; the connection between formula and measurement is always emphasized. Nor are the basic laws very simple. The most embracing "law" is the equation of state; it is different for every substance and has extremely complicated forms for all real bodies. The contrast with Newton's law of universal gravitation is remarkable and is philosophically suggestive.

Furthermore, even the greatest generalizations encountered in this branch of science, the so-called laws of thermodynamics, entered the scene as inductive in deductive consequences of some simple and pervasive conjecture. Much ingenuity

has been lavished on the question whether they are as true as the laws of mechanics, or whether they permit exceptions, and even now textbooks sometimes say that water can freeze on the store if you wait long enough.

(Cf. HENRY MARGENAU, *The New View of Man in His Physical Environnmen*)

NOTES

Selection 1

a period of doubt and perplexity	một thời kỳ đầy hoài nghi và băn khoăn
Modernist crisis	cuộc khủng hoảng của tinh thần hiện đại
the sacrifices it entailed	những sự hy sinh mà nó đem lại
the injustice of political strife	sự bất công của cuộc tranh dành quyền lực chính trị
to be caught up	bị vướng vào
the collapse in the heat of revolution of social structures	sự đổ sụp các cơ cấu xã hội trong khí thế cách mạng sôi sục. (Nên lưu ý = the collapse of social structures in the heat of revolution)
to give permanence	đem lại sự cố định trường tồn
Forces are let loose	các thế lực đang được buông thả (muốn làm gì thì làm)
Condemned to silence	bị buộc phải câm lặng
to suffer torments that at times Cameron near to overwhelming him	chịu đựng những đau khổ dằn vặt đôi khi hầu như đánh giục cả tinh thần ông.
to retreat into his solitary existense	rút lui vào cuộc sống cô độc của mình
chosen field of activity	lĩnh vực hoạt động mà ông đã lựa chọn
Reaction	phản ứng
Bitterness	sự chua cay, chua chát
Disillusioned cynicism	thối ngạo đời phát sinh do bị vỡ mộng
constan optimism	một thái độ lạc quan thường xuyên

to rail against	nổi lên chống lại, phê phán
Pettiness	sự đê tiện, nhỏ bé.
Chaos	sự hỗn loạn
to assume the presence of evil	cho rằng sự ác có hiện hữu.
to deny the evidence of his eyes	chối bỏ điều mà chính mắt ông đã nhìn thấy
damning element	một yếu tố để buộc tội
saving element	một yếu tố để cứu rỗi
Unexpectedly	một cách bất ngờ
Temperamental basis	có cơ sở trong tính tình
rooted deep in thought	cắm rễ sâu trong tư duy
final goal	cứu cánh tối hậu
vastest aggregations	những tập hợp to lớn nhất
Inorganic universe	vũ trụ vô cơ
this structure can owe its nature only to a	phải nhìn cơ cấu này như một hiện tượng
Phenomenon of growth	đang phát triển mới thấu hiểu được bản chất của nó
Astounding achievements	những thành tựu đáng kinh ngạc
prodigy of inventive powers	với những năng lực sáng tạo thiên tài
Organically integrated	hội nhập với nhau một cách hữu cơ
Historical process	tiến trình lịch sử
upward progress	một đà tiến đi lên
an era of fulfillment	một thời đại viên mãn hoàn bị

Selection 2

Primarily	chủ yếu là
strictly examined	khảo sát một cách nghiêm túc

Induction	phép quy nạp (đi từ những trường hợp cá biệt để quy kết lại thành một nguyên lý tổng quát)
to deal with a future case	xử lý một trường hợp tương lai
total collapse	sụp đổ toàn diện
Discouraging news	tin tức gây nản lòng
to leak out of	rỉ ra, lọt ra từ
Citadel	thành trì
Formidable	ghê ghớm, gây khiếp đảm
the supposedly solid fortress	cái thành trì được coi là vững chắc.
Confusion	hỗn loạn
Armaments	vũ khí (ám chỉ môn luận lý học)
in terms of ultimate and inner strength	bản đến sức mạnh nội tại và tối hậu của nó
Revelations	những sự khám phá, tiết lộ
Astounding	làm sững sờ, kinh ngạc
infected with imperfection at the very core	đã làm ô nhiễm bởi sự bất toàn ngay chính tại bản chất
Characteristic warning to demonstrate a certain body of experience	lời cảnh cáo đầy ý nghĩa chứng minh một tập hợp kinh nghiệm nào đó
equally accommodate the same body of experience	cũng xử lý được, giải thích cùng một tập hợp kinh nghiệm đó.
aesthetic reasons of the alternative explanations	những lý do mang tính chất thẩm mỹ trong số những giải thích khác nhau
Credible	có thể tin được.
the ultimate in criteria of credibility	tiêu chuẩn tối hậu để có thể tin cậy được

Scientific objectivity	tính khách quan khoa học
Skeptical	hoài nghi
the supposed objectivity	tính khách quan theo giả định
so-called scientific facts	cái gọi là sự kiện khoa học
Subjective realization	sự nhận thức chủ quan
Hypotheses	các giả thuyết
Elastic	co dãn, linh động
Domain	lĩnh vực
a sufficiency of conscious and unconscious	những sự lược bỏ, điều chỉnh, cắt xén, dù là có ý thức hay không, nhưng vẫn có thể chấp nhận
omissions and doctorings and fudgings more or less wilful	được, mặc dù ít hay nhiều là do ý chí (câu này sẽ khó hiểu nếu sinh viên không nắm được nội dung của toàn bài)

Selections 3

Strict	ng nghiêm xác, nghiêm túc
Precise	chính xác
Unconditional	vô điều kiện
Character	tính chất
Newtonian dynamics	môn động học của Newton
celestial mechanics	cơ học thiên thể
reason applied to nature	lý tính ứng dụng vào tự nhiên
Consequent rationalism	chủ nghĩa duy lý nối theo
to lose support in some quarters	bị một vài giới không còn ủng hộ nữa
subjects of heat	những đề tài về nhiệt
Thermodynamics	nhiệt động lực học
dynamic regularity	tính đều đặn của chuyển động
Norm	quy tắc
strictly speaking	nói một cách nghiêm túc

rare anomalies	những dị thường hiếm hoi
chaotic interplay	sự tương tác qua lại hỗn loạn
Molecules	phân tử
Empirical	mang tính thực nghiệm
physical sciences	khoa vật lý học
Theorems	định lý
Relations	quan hệ
Experimental variables	những biến số thực nghiệm
to thrive in	phát triển, sinh sôi nảy nở
to spurn	miệt thị
Measured quantities	những đại lượng đo được
logically independent	độc lập về mặt luận lý
Formulas	công thức
Disfigurement	sự bóp méo
partial derivatives	đạo hàm (toán học)
outward indication	một dấu chỉ bên ngoài
earthy stature	vị trí trần tục của nó (chẳng có gì cao siêu như người ta tưởng)
Factbound significance	ý nghĩa gắn chặt vào sự kiện
Neat	mạch lạc, gọn gàng
Elegant	toa nhã, xinh đẹp
second - order differential equations	các phương trình vi phân bậc 2
Solutions	các nghiệm số
to represent	biểu diễn được
Connection	sự tương quan
the most embracing law	quy luật tổng quát nhất
the equation of state	phương trình trạng thái
Substance	thể chất, chất liệu
Extremely complicated	những dạng cực kỳ phức tạp

forms	
all real bodies	tất cả các vật thể
Contrast	sự tương phản
universal gravitation	vạn vật hấp dẫn
Philosophically suggestive	có nhiều hàm súc gợi ý về mặt triết học
Generalization	tổng quát hoá
to encounter	gặp phải
Inductive inferences	những suy diễn mang tính quy nạp
a large mass of experiments	một số lớn những cuộc thí nghiệm
Deductive consequences	những hậu quả rút ra từ phép diễn dịch (diễn dịch là đi từ một nguyên lý tổng quát đến việc giải thích các trường hợp cá biệt, ngược lại phép quy nạp)
a pervasive conjecture	một ức thuyết bao trùm, tổng quát
Ingenuity	sự khéo léo , tinh xảo
to be lavished on	được trút như mưa xuống
to permit exceptions	cho phép có ngoại lệ
Textbooks	sách giáo khoa
to freeze	đông thành nước đá

NHẬN XÉT CHUNG về loại

THE FORMAL style

Nói thật chính xác thì qua ba Selection ở trên, chúng ta vẫn chưa chứng kiến loại formal style ở cực điểm của nó, như đã từng bị George Orwell phê phán và chế nhạo kịch liệt trong bài văn tiểu luận Politics and the English language. Rải rác xuyên qua ba selection vẫn còn thấy dấu vết của phong cách văn học (literary style) trong việc sử dụng những hình tượng cụ thể để diễn đạt các khái niệm trừu tượng....nhưng dù sao người đọc cũng có thể ghi nhận những đặc điểm sau:

1. Về mặt từ vựng, chữ dùng đại đa số là danh từ trừu tượng (abstract nouns) ít phổ biến trong phong cách hội thoại.

Thí dụ:

- temperamental basis (selection 1)
- apuallly accommodate (selection 2)
- aggregations (selection 1)
- organically integrated (selection 1)
- factbound significance (selection 3)

Chúng ta chỉ cần thử chuyển các thí dụ trên đây sang phong cách hội thoại (colloquial) thì sẽ thấy ý nghĩa dễ lãnh hội hơn nhiều.

Thí dụ : "Temperamental basis..." (nguyên câu trong selection 1) có thể viết lại thành : "He was optimistic not only because his nature was but because his thinking convinced him of that."

Hay là "equally accommodate" (trong selection 2) có thể nói một cách đơn giản hơn là "also explain".

2. Về mặt cú pháp, các nhóm từ mà Noun là trung tâm thường được kết cấu theo mô hình.

Adverb - Adjective - Noun

Thí dụ :

- supposedly solid fortress (selection 2)

adv adj N

- Extremely complicated forms (Selection 3)

adv adj N

Một mô hình biến dạng của mô hình nói trên là :

Noun - Adverb - N

(Subject)

Thí dụ : the contrast is philosophically suggestive (S3)

N Adv adj

Measure quantities are not logically sidependent (S3)

N Adv Adj

All are organically integrated (S1)

Pr(N) Adv Adj

Old hypotheses are sufficiently elastic (S2)

N Adv Adj

Các ngữ tuyến trong phong cách Formal thường chứa đựng nhiều mệnh đề chính, phụ, trùng chéo, đan quyện vào nhau một cách phức tạp, khiến người đọc đôi khi lúng túng không tìm ra được ý chính nằm ở mệnh đề nào, thí dụ như câu chót trong Selection 2, hay hai câu chót của Selection 3.

3. Về mặt ngữ pháp, câu văn trong phong cách Formal thường tôn trọng và đi sát các quy định luật ngữ pháp truyền thống, nghĩa là không xé rào đâm ngang như phong cách hội thoại. Riêng trong 3 selection nói trên, ta thấy có một đặc ngữ pháp thường xuyên xuất hiện trong phong cách Formal, đó là thể thụ động (Passive Voice) được ưa chuộng hơn thể chủ động.

Thí dụ :

- It is widely recognized that.... (selection 2)
- It has been demonstrated that ...(selection 2)
- A certain body of experience can be usefully interpreted (selection 2)
- More variables are used than (selection 2)
- Much ingenuity has been lavished on (selection 3)
- It must be directed towards (selection 1)

Behavior, conceived in an evolutionary sense, is of course a very old phenomenon. It consists in adjustment processes involved in the relationship of organism and its environment, processes which are in certain respects fundamentally different from those internal to the organism which can be mediated by directly contiguous, or those which are involved in physico-chemical interchanges with the environment. The elements of the problem of learning and even of culture are given at this internal level, that is there must be perception and, in some sense cognition in short, self-direction of behavior, implying independence of the environmental fluctuations, means goal-directedness, a tendency to attain or maintain what in some sense are optimal states in the relation of organism and environment.

This is to say that far down on subhuman levels the set of behavioral between the organism and its environment come to constitute a system which must be distinguished from the internal physiological system of the organism and from the biochemical level of interchange. The behavior system is to be regarded as a system of control relative to the physiological system; it determines the location of the organism at different times, the relation to food supply, the level of exposure to various danger, and of course the relation to sexual objects essential to sexual reproduction. Again on subhuman levels behavioral interaction with other organisms. Particularly though by no means exclusively of the same species, is commonplace.

It is into this context of the behavior of the organism as a system and of the interaction of the behavior systems of different organisms that the problem of the nature of the socio-cultural systems with which we are concerned must be fitted. We may presume that originally the behavior system was mainly instrumental to the needs of the organism in a physiological sense. But certainly in the course of evolution its relative importance has grown, and the homeostatic mechanisms of the physiological system have become intertwined with the goal-directed mechanisms of the behavior system. Again, we may presume that instrumental behaviors have contained a larger

element of flexibility in the sense of sensitivity to environmental influences and hence capacity for learning, than have the more fundamental goal - orientations.

(Cf. TALCOTT PARSONS, Main in His Social Environment)

SELECTION 5

Nowhere has the effect of this scientific revolution been more sweeping than in what we have significantly come to call the behavioral and social sciences. Psychology, the study of human behavior, is now as statistics - ridden, as prone to predictions and controlled experiments as any of the physical or natural sciences. Similarly echoing the vocabulary and aping the methodologies of the sciences of nature are the other so - called "sciences of man" - anthropology, sociology, economics, history, and political science.

The popularity of psychological jargon, the universal application of psychological tests and measurements and the continued imaginative hold on the public mind of the figure of the psychoanalyst and psychiatrist are symptom of modern psychology's impact on the consciousness of modern man. Moreover, these symptoms, however reflective they are of loose thinking pseudo - science or of a pervasive and sick introspection, are also capable of providing tremendously useful insights into human behavior. Freudian psychology alone, for example, yields us an imaginative thought structure capable of interpreting experience in an exciting new way. It is only when Freud's structure is accepted as "reality" that serious error results. Discreetly used, aptitude tests, personality indexes, or even intelligence quotients, can give helpful clues to both the psychologist and the person eager for self - understanding.

The situation of the social sciences in our time parallels that of psychology. For the most part even historians see themselves as scientists. In the notes that "science seems to many less a creative ethos and a manner of orientation than a Set of Science Machines, operated by technicians". Historians often amass facts without sufficient appreciation that their presuppositions help to select those facts and shape their organization. Convinced that they can present the "truth " about reality,

they forget that the web of facts they weave is woven by themselves. When social scientists profess impartial objectivity we should remind them not only of the logical impossibility of their attempt, but also of Robert Bierstedt's remark that the "greatest thinkers... have not been the neutral and objective ones, but those who have turned their biases to good account. Behind every great sociologist there sociologist can ultimately escape the ethical and political consequence of his own approach to the problem of Society".

(Of. PAUL C. OBLER, *Man in Society*)

SELECTION 6

Personality research today applies concepts which were taboo only a short time ago. We quoted Murphy's statement to the effect that the "sense of personal identity" is the basis of personality. The problem of the ego and of consciousness, in their relation to the unconscious, of course, have come before the psychologist again and he can make but little progress without them. It is interesting to note that Jersild's recent book in educational psychology published under the title *In Search of Self*, opens with a long list of definitions of the self which he actually needed for his research. We find there the famous definition of William James: "the self is the totality of the subjective environment of man". "The self is the individuality as it is known to the individual.", "the keeper of the awareness" the self is reflective, "it is an object in itself and can be both subject and object", it is both the knower and the known, it comprehends and is comprehended.

The courage with which these psychologists approach the problem of the ego or the "inside", a problem which holds no promise of any precise solutions, brings them into touch with certain contemporary philosophic schools, notably, Existentialism. The psychology of personality makes existentialist statements.

To define the meaning of Existentialism is a notoriously difficult task. But perhaps it is just the convergence between psychology and philosophy, so pronounced today, which can clarify it for us. The first existentialist book of the century, after Kierkegaard, was a "psychological" book. In the *Psychology of Weltanschauung*, published in 1919, Karl Jaspers argued that a true philosophy must

be an heroic philosophy. Its function is to discover values and to point out the road man should follow. Our generation, however, has not been given an heroic philosophy. For this reason the contemporary philosopher can only point out the various possibilities of man's relationship with his world. Through the study of these possibilities man can clarify his own possibilities. Through these possibilities, contemporary philosophy exemplifies the multiform human existence. Thus Jasper shows men....types, that is.. in their various ways of life and in their struggles for a true and honest attitude towards life. Understanding these types, we can understand ourselves, our own existence. This is the psychology of Weltanschauung the help which the philosopher offers to the man who strives after existence and its crystallization is.. "psychological".

(Of. SINAL UCKO, *Philosophy and Psychology in Contemporary Thought*)

NOTES

Selection 4

conceived in an evolutionary sense	nếu được quan niệm theo ý nghĩa tiến hoá (Darwin) = nếu nhìn từ góc độ của thuyết tiến hoá (Darwin)
to consist in	bao hàm
adjustment processes	những quá trình tự thích ứng, tự điều chỉnh
organism	sinh thể, sinh vật
environment	môi trường
in certain respects	về một vài phương diện
fundamentally different	khác về một cách cơ bản (về cơ bản là khác với...)
those internal to the organism	những quá trình nội tại trong sinh thể ấy
to be mediated	qua trung gian
directly contiguous tissues	những mô tiếp giáp trực tiếp với nhau
physico - chemical interchange	sự trao đổi hoá lý

the elements	những yếu tố
this internal level	ở cấp độ nội tại như thế này
perception	tri giác
cognition	nhận thức
self - direction of behaviour	sự tự điều chỉnh của hành vi
implying indepenence of	hàm ý có sự độc lập
environmental fluctuations	trong các thay đổi bất thường của môi trường
goal - directedness	tính chất hướng về mục tiêu
a tendency to attain or	một khuynh hướng nhằm đạt được hay duy trì
maintain	
optimal states	các trạng thái tối ưu
far down on subhuman	ngay ở trong các cấp độ rất thấp dưới cả cấp độ
levels	con người
the set of behavioral	tập hợp toàn bộ mối quan hệ của hành vi
relations	
to constitute	cấu thành
to be distinguished from	phân biệt với
internal physiological	hệ sinh lý nội tại
system	
biochemical level of	sự trao đổi ở cấp độ sinh hoá
interchange	
a system of control	một hệ thống điều chỉnh
relative to the physiological	tương đương với hệ sinh lý
system	
location	nơi chốn, địa điểm
the level of exposure to	mức độ có thể đương đầu với các loại nguy
various dangers	hiểm khác nhau
sexual objects	tối cần thiết cho việc tái sản xuất cá thể (bằng
	cách giao phối)
behavioral interaction	sự tác động qua lại của hành vi

particularly though by no means exclusively of the same species	đặc biệt là trong cùng một chủng loại, mặc dù không phải là tuyệt đối như thế
this context of the behavior	bối cảnh của hành vi
socio - cultural systems	các hệ thống văn hoá xã hội
to presume	giả định
originally	lúc đầu
mainly instrumental	chủ yếu là phục vụ cho
in a physiological sense	theo ý nghĩa sinh học
in the course of evolution	theo dòng tiến hoá
relative importance	tầm quan trọng tương đối
homeostatic mechanisms	các cơ chế nội cân bằng
interwined	gắn bó chặt chẽ
goal - directed mechanisms	các cơ chế được điều tiết hướng về một mục tiêu
instrumental behavior	những hành vi mang tính công cụ
to contain	chứa đựng
a larger element of flexibility	một yếu tố linh động, mềm dẻo lớn hơn
sensitivity	tính nhạy cảm
environmental influences	những ảnh hưởng của môi trường
fundamental goal - orientations	các định hướng cơ bản hướng về mục tiêu

Selection 5

the effect	hiệu quả
this scientific revolution	cuộc cách mạng khoa học này
sweeping	triết để
significantly	một cách đầy ý nghĩa
behavioral and social	những môn khoa học xã hội và hành vi học

sciences	
psychology	tâm lý học
statistics - ridden	cũng đầy rẫy những bản thống kê = cũng bị chi phối mạnh mẽ bởi môn thống kê học
prone to predictions	có khuynh hướng thiên về những dự đoán
controlled experiments	những cuộc thí nghiệm có kiểm soát chặt chẽ
natural sciences	khoa học tự nhiên
echoing	lặp lại, bắt chước
aping	bắt chước một cách nô lệ
methodologies	phương pháp luận
anthropology	nhân chủng học
economics	kinh tế học
history	sử học
political science	chính trị học
popularity	sự phổ thông
psychological jargon	các đặc ngữ chuyên môn của ngành tâm lý học
universal application	sự áp dụng phổ biến
psychological tests	các trắc nghiệm tâm lý
measurements	định lượng, đo lường
the continued imaginative	sự ám ảnh đầy tưởng tượng vẫn còn tiếp tục
hold on the public	
mind	tác động đầu óc của quần chúng
psychoanalyst	nhà phân tâm học
psychiatrist	nhà tâm bệnh học
symptoms	các triệu chứng
impact	ảnh hưởng
consciousness	ý thức
reflective	phản ánh
loose thinking pseudo-science	một loại khoa học giả tạo, suy nghĩ hời hợt, nông cạn

pervasive	tràn lan, phổ biến
sick	bệnh hoạn
introspection	phép nội quan (tự mình quan sát tâm lý của mình)
tremendously useful insights	những trí kiến cực kỳ hữu ích
Freudian psychology	tâm lý học của Fereud
to yield	ban cho
animaginative thought	một cơ cấu tư duy đầy sáng tạo
to interpret	giải thích
in an exciting new way	một cách mới mẻ đầy phấn khởi
discreetly used	được sử dụng một cách thận trọng
aptitude tests	trắc nghiệm năng khiếu
personality indexes	chỉ số nhân cách
intelligence quotients	thông số thông minh
helpful clues	các chỉ dẫn có ích lợi
eager for self understanding	khao khát muốn hiểu biết về mình
to parallel	tương tự như
a creative ethos	một cảm thức sáng tạo
a manner of orientation	một cách thức định hướng
a set of Science Machines	một tập hợp các cái máy khoa học
operated	được điều hành
technician	chuyên viên kỹ thuật
to amass	chồng chất
sufficient appreciation	sự đánh giá đầy đủ
presuppositions	các giả thuyết đi trước tiên giả định
to shape their organization	quy định cách sắp xếp (các dữ kiện)
convinced	tin chắc rằng
the web of facts	cái mạng lưới sự kiện
to weave	kết dệt nên

to profess	tự cho rằng, tuyên bố rằng
impartial objectivity	một sự khách quan hoàn toàn không thiên vị
the logical impossibility of their attempt	sự bất khả thực hiện dự định của họ về mặt luận lý
neutral	trung lập, không có thành kiến
to turn their biases to good account	chuyển các thành kiến của họ trở thành có lợi (phục vụ được tốt cho nhu cầu hiểu biết)
social philosopher	triết gia xã hội
ultimately	tối hậu, sau cùng
ethical	đạo đức
political consequences	các hậu quả chính trị
approach to the problem of society	cách tiếp cận nghiên cứu vấn đề xã hội.

Selection 6

personality research	khảo cứu về nhân cách
concepts	các khái niệm
taboo	điều cấm kỵ
to quote	trích dẫn
to the effect that	với ý muốn nói rằng
the sense of personal identity	cảm thức về tính đồng nhất của nhân cách (cảm thức mình là mình)
the ego	bản ngã
consciousness	ý thức
the unconscious	vô thức
to make but little progress without them	khó mà có thể tiến lên bước nào nếu không có chúng
educational psychology	tâm lý giáo dục
a long list of definitions of the self	một bản danh sách dài đầy các định nghĩa về bản ngã

the totality of the subjective environment	toàn thể môi trường chủ quan
individuality	cá tính
the keeper of the awareness	người sở hữu ý thức mang tính phản ánh
reflective	
an object	đối tượng, khách thể
subject	chủ thể
the knower	người biết, năng tri
the known	đối tượng được biết, sở tri
to comprehend	thấu hiểu
to approach the problem	tiếp cận vấn đề
the "inside"	cái bên trong (tức bản ngã)
to hold no promise of any precise solutions	không hứa hẹn sự giải quyết hay trả lời chính xác
to bring them into touch with	đã đưa họ đến chỗ tiếp xúc với
philosophic schools	các trường phái triết học
notably	đặc biệt là
existentialism	triết học hiện sinh
existentialist statements	những lời phát biểu mang tính chất chủ nghĩa hiện sinh
notoriously difficult task	một công việc nổi tiếng là khó
convergence	sự hội tụ, đồng qui
pronounced	nổi bật, được nhấn mạnh
to clarify	soi sáng
Kierkegaard	nhà thần học Đan Mạch, cha đẻ của thuyết hiện sinh
Weltanschauung	thế giới quan (tiếng Đức)
an heroic philosophy	một triết lý dũng cảm
function	chức năng

values	giá trị
to point out	chỉ ra, vạch ra
generation	thế hệ
various possibilities of man's relationship with his world	những khả tính đa dạng của con người trong môi quan hệ của hắn với cuộc đời
to clarify his own possibilities	soi sáng các khả tính của chính mình
to exemplify	mô tả, biểu hiện
multiform human existence	cuộc hiện sinh đa dạng của con người
man types	các mẫu người
various ways of life	những phong cách sống khác nhau
a true and honest altituder towards life	một thái độ thẳng thắn và đúng đắn đối với cuộc sống
to strive after existence	cố gắng vươn đến hiện hữu
crystallization	sự kết tinh, tinh thể

SELECTIONS 7

Historical consciousness of this sort is a rather recent phenomenon in the long development of the human species; it distinguishes modern civilization from all the rest of living nature. Prehistoric people, aptly called in German *geschichtlose Völker*, peoples without history, lived in the timelessness of natural time. Their stories begin with "Es war einmal," which means, "It will always be so". Perhaps the ancient Hebrews were the first people strongly conscious of history: the past history of their tribe is to them always vividly present and continuous, at the same time tribal history broadens into the context of universal history. Probably it is only at this stage of time - awareness that we meet the phenomenon unknown to the rest of living nature, fear of death, and, corresponding to it, the promise of eternal life, of a new birth, of survival. But we should note that the message of comfort brought by Buddha is that of a death which will not be followed by new birth.

In the nineteenth century historical consciousness came fully into its own and became the dominant trait of the period. The revolutionary character of the period which started with the French Revolution and the rapid changes brought about by constant new discoveries and the unprecedented progress of technology created a new consciousness of time as a dynamic and moving force. While the Indian felt at home in timelessness and the Greek believed in the fundamental identity, the *semper idem*, of historical events, modern man became a conscious wanderer through time. Excavations and the interpretation of myths opened to him new dimensions of time. Through the law of evolution everything became subject to time, and thereby to history: religion, language, literature, art, institutions, science. This new historical consciousness came upon men in such a sudden and overwhelming fashion that the Germans developed it into a philosophy of its own, a *Weltanschauung*, historicism, which in spite of its great achievements, brought great dangers. It led, in Hegel and his disciple Marx, to a metaphysicization of history, according to which theory the historical process itself is a revelation of the divine; the divine is no longer the law and limit of everything historical but is identical with history. Everything now becomes historically necessary. The German philosopher, Martin Heidegger, greeted in 1933 the National Socialist totalitarian state as historically inevitable, as *seinsgeschichtlich*, and stressed that the philosopher, "der Wissende," must therefore avoid moral indignation as inappropriate.

(Of. HANS KOHN, A historian's Creed for Our Time)

SELECTION 8

Three aspects of musical enjoyment may be distinguished: the sensuous, the associative characterizing, and the syntactical. And though every piece of music involves all three to some extent, some pieces tend to emphasize one aspect and minimize others. Thus at one end of what is obviously a continuum is the immediate gratification of the sensuous and the exclamatory outburst of uncontrolled, pent-up, energy. At the other end of the continuum is the delayed gratification arising out of the perception of and response to the syntactical relationships which shape and mold musical experience, whether intellectual and emotional. The associative may

function with the either. It may color our sensuous pleasures with the satisfactions as to the probabilities of musical progress by characterizing musical events. For just as our estimate of the character of a theme or musical event shapes our expectations as to how it will behave musically. And conversely, the way in which a musical event behaves - involves regular, deviant, or surprising progressions - influences our opinion as to its character. Thus the syntactical and characterizing facets of musical communication are inextricably linked .

The question of the ordering of values still remains. Are the different aspects of musical enjoyment equally valuable? Is a piece of music which appeals primarily to sensuous - associative pleasure as good as one which appeals to syntactical - associative enjoyment? If we put the matter as crudely as possible - if we ask " is the best arrangement of the best pop - tune as good as Beethoven's Ninth Symphony?" then the answer seems easy. But if we put a similar question using less popular work and ask " is Debussy's Afternoon of a Faun ? " as good as the Ninth Symphony"? we have qualms about the answer.

The difficulty is that, aside from the most primitive forms of musical emotional outburst and the most blatant appeals to the sensuous such as one finds in the sensuous such as one finds in the cheapest pop-arrangements, there are no musical works of art in which syntactical relationships do not play a significant role. Nor will it do to try to arrange musical works in order of their syntactical value. their sensuous - associative appeals. For even a work such as Debussy's Afternoon of a Faun, which strongly emphasized the sensuous, is syntactically complex as complex, for instance, as the first movement of Mozart's famous Piano Sonata in C major which is predominantly syntactical.

*(Cf. LEONARD B. MEYER, Some Remarks on
Value and Greatness in Music)*

SELECTION 9

The revolution in art is as embracing as that in science, and relative to the life of the person, a more immediate one. We should not underestimate the extension of modern art as a general cultural attitude. Permeating our advertising, decorating our

living space, reconstructing our sense of sound, making hybrids of all the classical art forms, modern art is so pervasive an influence that even the most radical departure from the commonplace fails to cause any consternation. Has any culture heretofore found itself nostalgic for objects and experiences a decade or so removed in time but totally obliterated in experienced form? The revolution in primal shapes, colors, and textures wrought by the influence of modern art on industrial design is now so complete an aspect of our living that it would be difficult to single out a set of visual experiences which has not undergone out a set of visual experiences which has not undergone considerable transformation within a single revolution. In his essay on "the Man - Made Object" Gillo Dorfles refers to this characteristic as "formal instability." Coupled with the acknowledgement of such restless formal identity is the effort of man to create forms. Surrounded by what he has "made" and aware of his ability to change its role as constitutor of reality. The shift from a denotative to a constitutive response to the world is rooted not only in modern technology but in modern aesthetics as well.

Moreover, the ingrained dependence of the visual and auditory senses is now experienced as inseparable from the sense of touch. The new art forms struggle against the conceptual domination of our traditional patterns of response. The art of assemblage, kinetic sculpture, and mixed media make the tactile experience central. Modern in theme, these art activities reinvolve the primitive affection for the hands and symbolically restate the case for Homo faber.

No longer separate from his world like a spectator from a picture, modern man has slowly acknowledge the presence of an irreducible factor, how he formulates the environment becomes the environments itself. Recently this insight has been stated in cryptic form by Marshall McLuhan as "the medium is the message." We should not, however, be so surprised at this claim, for early in our century the traditional stranglehold on the meaning of nature, exercised through rigid conceptual models, was dramatically broken by the artistic revolution in the use of "media". Subsequently spurred on by the influence of the generic attitude known as "Dada," modern art assaulted the established aesthetic values: In art as

in science, the obviousness of common sense was rejected as a resource for creative work. "Nouns, "things," and the consensus of meaning rooted in an "objective" framework were now taken to be but abstractions from a distinctively personalized aesthetic.

(*Cf. JOHN J. Mc DERMOTT, A Radically Empirical Aesthetic*)

SELECTION 10

According to the Ch'an tradition, their school originated with certain teachings expounded by Gotama to Maha Kasyapa. This event was called "a transmission of the mind outside the written text." This occurred when Gotama, teaching in a garden, levitated a flower. Only Maha Kasyapa understood the significance of this act to mean that there were teachings that could not be transmitted through words or text. Buddhism, according to legend, was introduced into China at the beginning of the Christian era. Around A.D. 67, Emperor Ming of the Latter Han dynasty (A.D. 58-75) saw in a dream a golden man, with sunlight issuing from the back of his neck, fly through the air and land on earth. When the emperor asked a court scholar the meaning of this dream, he was told it represented an Indian Buddha.

Ming dispatched an emissary to India to bring the Buddhist teachings back to China. The emissary returned to the Lo Yang court, accompanied by two Indian Buddhist monks and images of the Buddha and sutras. They were welcomed by the emperor and housed in the White Temple. These monks then began to translate into Chinese a document called "The Sutra in 42 Sections".

Bodhidharma recounted the story of Maha Kasyapa and the flower in the garden to his chief student, Hui-K'Ō. Bodhidharma, the 28th Patriarch, had come to China as the first Ch'an Patriarch. After his death, Hui - K'Ō assumed leadership of the school as the 29th Patriarch. There followed Seng Tsan, Tao Hsin, and Hung Yen.

After Hung's death, a schism split the Ch'an sect into the Northern and Southern Schools. The Northern School was headed by Shen - Hsiu (600-706). This school taught the concept of gradual enlightenment based on the study of Buddhist

texts and meditation practice. The Southern school was headed by Hui - Neng (638-713) and taught belief in instantaneous enlightenment through meditation, discarding all Buddhist writings. Each of these men was considered the legitimate 6th Patriarch. Later, other schisms developed (Cf. KEVIN O'NEIL *The Origin and Teaching of Ch'an and Zen Buddhism in China*)

NOTES

Selection 7

Historical consciousness	ý thức lịch sử một hiện tượng xảy ra
Rather recent	
Phenomenon	Khá gần đây
Human species	Loài người
Modern civilization	Nền văn minh hiện đại
Prehistoric peoples	Những dân tộc tiền sử
Aptly	Một cách thích hợp
Geschichtlose Volker	Những dân tộc phi lịch sử (tiếng Đức)
Timelessness	Cõi phi thời gian
Natural time	Thời gian thiên nhiên (xem mặt trời, mặt trăng, sao...)
Es war einmal	Ngày xưa (tiếng Đức)
The ancient Hebrews	Người do thái Cổ xưa
Strongly conscious	ý thức rất mạnh
Tribe	Bộ lạc
Vividly present	Luôn luôn tồn tại một cách sống động
Continuous	Liên tục
Tribal history	Lịch sử bộ lạc
To broaden into the context of universal history	Mở rộng ra để hội nhập vào với lịch sử thế giới
Time - awareness	ý thức về thời gian
Fear of death	Sợ chết

Corresponding to it	Tương ứng với nó
The promise of eternal life	Sự hứa hẹn về một cuộc sống vĩnh cửu
A new birth	Sự tái sinh
Survival	Sự trường tồn
The message of comfort	Bức thông điệp để an ủi, xoa dịu
To come fully into its own	Trưởng thành hoàn toàn
Dominant trait	đặc tính chủ đạo
Revolutionary character	Tính chất cách mạng
Rapid changes	Những sự thay đổi mau chóng
Brought about by	đem lại do
Constant new discoveries	Những khám phá mới thường xuyên
Unprecedented progress	Sự tiến bộ không tiền khoáng hậu
Technology	Kỹ thuật
New consciousness of time	Một ý thức mới về thời gian
Dynamic and moving force	Một sức mạnh năng động
The Indian	Người ấn Độ
To feel at home	Cảm thấy thoải mái
Fundamental identity	Tính đồng nhất cơ bản
Semper idem	Luôn luôn là như thế (Latinh)
Historical events	Các biến cố lịch sử
A conscious wanderer through time	Một người lang thang có ý thức xuyên qua thời gian
Excavations	Những cuộc khai quật
Interpretation	Giải thích
Myths	Các huyền thoại
New dimensions of time	Những chiều kích mới của thời gian
The law of evolution	Quy luật tiến hoá
To become subject to time	Bị lệ thuộc vào thời gian
Thereby	Do đó, như vậy
Religion	Tôn giáo

Language	Ngôn ngữ
Literature	Văn học
Art	Nghệ thuật
Institution	định chế chính trị
Science	Khoa học
To come upon men	Xuất hiện ra với con người
Sudden and overwhelming fashion	Một cách đột ngột và ào ạt
Weltanschauung	Thế giới quan (Tiếng Đức)
Historicism	Học thuyết duy sử
Great achievements	Những thành tựu vĩ đại
Hegel	Triết gia Đức thế kỷ 19
Disciple	Môn đồ, môn sinh
Metaphysicization of history	Siêu hình hoá lịch sử
Historical process	Quá trình lịch sử
Revelation of the divine	Sự khai mở dần dần những điều thuộc về thượng đế
Historically necessary	Tất yếu về mặt lịch sử
Martin Heidegger	Triết gia Đức thế kỷ 20
National Socialist totalitarian state	Nhà nước độc tài Quốc xã
Historically inevitable	Tất yếu về mặt lịch sử
Seinsgeschichtlich	Tất yếu về mặt lịch sử (tiếng Đức, danh từ của M. Heidegger sử dụng)
Der Wissende	Con người minh triết (tương đương với le sage của Pháp và the wise của Anh)
Moral indignation	Sự phẫn nộ có tính chất đạo đức
Inappropriate	Không đứng chỗ , không thích hợp

NHẬN XÉT

Selection 7 là một bài viết phê bình tính chất duy tâm trong giới sử học ở Đức, do đó trong bài tác giả cố ý sử dụng nhiều thuật ngữ bằng tiếng Đức, như *geschichte*, *lose Volker*, *Es war einmai*, *Weltanschauung*, *Seinsgeschichtlich*, *der Wissende*, càng làm tăng tính chất bác học của bài văn. Có một vài điểm cần nắm vững thêm để việc dịch đoạn văn trên được mạch lạc, sáng sủa hoàn toàn.

1. Thế giới quan của người Do Thái là một thế giới quan thấm nhuần tính chất tôn giáo, như phản ánh trong Thánh Kinh của họ. Quá trình lịch sử diễn ra trong thời gian và sẽ chấm dứt nơi ngày Tận Thế. Tác giả đoạn văn này, Hans Kohn muốn nói rằng, ý thức được thời gian là yếu tố chủ đạo của lịch sử, người Do Thái đã tạo ra cả một tôn giáo, vì chính sự "sợ hãi cái chết" (fear of death) là nguồn gốc phát sinh ra "lời hứa về một cuộc sống vĩnh cửu" (the promise of eternal life). Sự sợ hãi cái chết chính là sợ hãi thời gian và cuộc sống vĩnh cửu là gì nếu không phải là sự phủ nhận thời gian?

2. Khi tác giả viết rằng: "Người Ấn Độ cảm thấy thoải mái trong cõi phi thời gian" (the Indian felt at home in timelessness) ông muốn phê phán quan niệm nói chung về thời gian của người Đông Phương. Cả quan niệm triết học của Ấn Độ và Trung Hoa cổ đại đều nhấn mạnh vào tính chất vòng tròn "chung phi phục thủy" của thời gian (Ấn Độ biểu tượng thời gian bằng biểu đồ lịch sử khi đi hết chu kỳ của nó thì lại sẽ lần lượt tái hồi trong một tương lai xa xăm nào đó. Sau này triết gia Nietzsche cũng có đưa ra một quan niệm tương tự. Người Hy Lạp cũng tin tưởng vào tính chất đồng tính cơ bản (Fundamental identity) của các biến cố lịch sử, như Hesiod đã trình bày trong cả tác phẩm Thần Luận (Theogony). Lịch sử con người cứ lần lượt đi từ chỗ huy hoàng, tốt đẹp xuống dần đến chỗ hỗn mang, rối loạn, đói khổ, chiến tranh... để rồi lại bắt đầu một chu kỳ mới cứ thế miên viễn. Đó cũng là một hình thái phủ nhận thời gian.

3. Khái niệm "siêu hình hoá lịch sử" (Metaphysicization of history) mà tác giả gán cho Hegel một cách hơi cường bức và đặc biệt càng sai lầm nếu gán cho Marx. Đúng ra Hegel chủ trương rằng quá trình đi lên, phát triển của lịch sử là quá trình phát triển của cái mà ông gọi là Tinh thần tuyệt đối. Tinh thần nay lúc đầu bị vong

thân và phải vượt qua một chặng đường dài để phục hồi tính chất bản lai của mình khi con người đã đạt đến tri thức tuyệt đối. Như vậy, nói một cách triết để, chính Hegel đã tiêu diệt luôn cả Thượng đế của Thiên chúa Giáo khi đồng nhất ngài với lịch sử phát triển của tinh thần tuyệt đối. Trong số các sách vở viết về triết học Hegel bằng tiếng Anh, chúng tôi xin giới thiệu một tác phẩm của giáo sư Walter Kaufmann: "Hegel: A Reinterpretation" (A Doubleday Anchor Book, N.Y., 1965).

4. Martin Heidegger (sinh năm 1889) và triết gia nổi tiếng nhất ở Đức trong thế kỷ 20, thường bị xếp vào nhóm triết gia hiện sinh vô thần cùng với Jean - Paul - Sartre ở Pháp. Kiệt tác của ông là quyển Sein und Zeit (Hữu Thể và Thời gian) xuất bản năm 1927. Tư tưởng của Heidegger hết sức rắc rối phức tạp, giới nghiên cứu Anh, Mỹ ít chú ý đến chỉ vì nói quá cầu kỳ, bí hiểm của ông. Thậm chí cả Hans Kohn, tác giả bài viết này, cũng hiểu rất phiến diện không ai trình bày tư tưởng của Heidegger đầy đủ hơn Alphonse de Waehlens, quyển " La Philosophie de Martin Heidegger" (Nhà xuất bản . Viện Cao Học Triết học thuộc Đại học Công giáo Louvain, ấn bản lần thứ 3, 1948).

Selection 8

Musical enjoyment	Sự thưởng thức âm nhạc
The sensuous	Thuộc về cảm quan, cảm giác
The associative - characterizing	định chất liên tưởng
The syntactical	Cấu trúc, cơ cấu
A piece of music	Một tác phẩm âm nhạc
To involve	Liên quan, dính líu
To some extent	Trong một mức độ nào đó
To tend	Có khuynh hướng
To emphasize	Nhấn mạnh
To minimize	Giảm bớt, làm giảm nhẹ
Continuum	Trường liên diễn (một danh từ rút từ vật lý tương đối)
Immediate gratification	Sự thoả mãn trực tiếp, tức thời
Exclamatory outburst	Sự bùng phát đầy kích động

Uncontrolled	Không kiểm chế được
Pent - up energy	Năng lực bị dồn ép, tích lũy
Delayed gratification	Sự thoả mãn gián tiếp, bị trì hoãn
To arise out of	Phát xuất từ
Perception	Sự tri nhận
Response	Sự đáp ứng
Syntactical relationships	Các mối quan hệ cấu trúc
To shape and mold	Tạo hình, định hình
Intellectual	Có tính chất trí tuệ
Emotional	Thuộc về tình cảm
To color	Tô điểm, nhuộm màu
Sensuos pleasures	Những thích thú thuộc giác quan
Satisfaction	Sự thoả mãn
Wish - fulfillment	ước vọng được thực hiện
Expectations	Sự mong chờ, sự mong đợi
Probabilities	Những khả năng
Musical progress	Sự tiến bộ của âm nhạc
Estimate	Sự ước lượng, đánh giá
Conversely	Ngược lại
Regular	đều đặn, theo quy cách
Deviant	Lệch lạc, đi chệch ra ngoài
Surprising	Làm kinh ngạc
Progressions	Những sự tiến bộ, tiến triển
Facets	Những khía cạnh
Musical communication	Sự truyền đạt bằng âm nhạc
Inextricably linked	Gắn bó bất khả phân ly
The ordering of values	Trật tự xếp đặt các giá trị
Equally valuable	Có giá trị như nhau
To appeal primarily to	Có sức hấp dẫn chủ yếu là với.....
As crudely as possible	Càng mộc mạc thô sơ càng tốt

Arrangement	Hoà âm phối khí
Pop - tune	Giai điệu nhạc pốp
Ninth Symphony	Bản giao hưởng số 9
Less popular work	Một nhạc phẩm ít phổ thông hơn
Afternoon of a Faun	Buổi trưa của 1 thần hoang dã
Qualms	Bút rứt, ray rứt lương tâm
Aside from	Nếu không thể
Primitive forms	Những hình thức sơ khai
Musical - emotional out - bursts	Sự tràn trào, tuôn trào biểu lộ tình cảm bằng âm nhạc
The most blatant appeals	Những kêu gọi, quyến rũ một cách tráo tráo nhất.
Cheapest pop arrangements	Những hoà âm nhạc pốp rẻ tiền
To play a significant role	đóng một vai trò quan trọng
To strongly emphasize	Nhấn mạnh
Movement	Chương (nhạc)
Piano Sonata in C major	Bản xô - nát dành cho pianô cung Đô trưởng
Predominantly syntactical	Tính chất cơ cấu nổi bật

Selection 9

Art	Nghệ thuật (ở đây có ý muốn nói là hội hoạ)
Embracing	Bao trùm
Relative	Liên quan, liên hệ
Immediate	Trực tiếp
To underestimate	đánh giá thấp
Extension	Phạm vi ảnh hưởng
General cultural attitude	Thái độ văn hoá tổng quát
To permeate	Lan tràn, thấm nhập

Advertising	Quảng cáo
Decorating	Trang trí
Living space	Không gian sinh hoạt(chữ rút từ Đức ngữ "Lebensraum")
Reconstructing	Tái tạo
The sense of sound	Cảm thức về âm thanh
Hybrids	Những sinh vật lai giống
Classical art forms	Những hình thức nghệ thuật cổ điển
Pervasive	Lan tràn, tràn ngập
The most radical departure from the commonplace	Sự tách rời khỏi cái bình thường một cách triệt để nhất consternation: sự cău giận, bực bội
Heretofore	Cho đến bây giờ, trước đây
Nostalgic	Nhớ nhung, hoài cảm
So removed in time	Cách đây quá lâu
Totally obliterated	Hoàn toàn bị xoá sạch
Experienced form	Những hình thức được nghiệm sinh
Primal shapes	Hình thể cơ bản
Textures	Những kết cấu
Wrought by	được tạo nên
Industrial design	Thiết kế công nghiệp
To single out	Nêu lên, chọn lựa ra
A set of visual experiences	Một tập hợp các kinh nghiệm thị giác
To undergo	Trải qua
Considerable transformation	Sự biến đổi đáng kể
Formal instability	Sự bất ổn định về hình thức
Coupled with	Cộng thêm vào đó
Acknowledgement	Sự nhìn nhận
Restless formal identity	Tính đồng nhất hình thái bất định surrounded by what he has "made": bị

	bao phủ chung quanh bởi cái hấn đã tạo ra
Character	Tính chất, đặc tính
At rapid intervals	Một cách mau chóng
To take seriously his role	Trân trọng vai trò của mình
As constitutor of reality	Như kẻ cấu thành thực tại
Denotative response to the world	Thái độ đáp ứng, xem cuộc đời như thể đã được làm sẵn ra đó
Constitutive response to the world	Thái độ đáp ứng, xem cuộc đời như do mình cấu tạo nên
Modern aesthetics	Thẩm mỹ học hiện đại
Ingrained dependence visual and auditory senses	Sự lệ thuộc sâu xa thị giác và thính giác
Inseparable	Không thể tách rời
The sense of touch	Xúc giác
Conceptual domination	Sự thống trị có tính khái niệm
Traditional patterns of response	Những khuôn mẫu đáp ứng theo truyền thống
Assemblage	Bố trí, xếp đặt
Kinetic sculpture	điều khắc di động (những đồ vật điêu khắc có thể di động được)
Mixed media	Môi trường phối hợp
Tactile experience	Kinh nghiệm xúc giác
Central	Trung tâm cơ bản
Theme	Chủ đề
To reinvoke	Gợi lại
The primitive affection	Những tình cảm sơ khai nguyên thủy
Symbolically	Có tính cách biểu tượng
To restate the case	Phục hồi trường hợp
Homo faber	Con người dụng cụ, công cụ (La tinh)

Spectator	Khán giả
To acknowledge	Thừa nhận
An irreducible factor	Một yếu tố bất khả giảm trừ
To formulate insight	Thiết định, đặt định, tri kiến
In cryptic form	Một cách bí ẩn
Medium	Môi trường
Message	Thông điệp
Claim	Tuyên bố
The traditional stranglehold	Sự bóp nghẹt của truyền thống (tác giả chơi chữ từ "stronghold" bằng cách thay "strong" bằng "strangle"= bóp cổ)
To exercise	Thực hiện
Rigid conceptual models	Những mô hình khái niệm cứng nhắc
Dramatically broken	Bị đập vỡ một cách hết sức hào hứng
Media	(số nhiều của "medium")
Subsequently	Kế tiếp, tiếp theo
Spurred on	được thúc đẩy
Generic attitude	Thái độ chung
To assault	Tấn công
Established aesthetic values	Những giá trị thẩm mỹ đã được thừa nhận
The obviousness of common sense	Sự minh bạch, rõ ràng của lương tri, ý thức thông thường.
To reject	Loại bỏ
Resource	Nguồn gốc, nguồn suối
The consensus of meaning	sự nhất trí về ý nghĩa
An objective framework	Một mô hình khách quan
To be taken to be	được xem như là
Abstractions	Những trừu tượng hoá
Distinctively personalized aesthetic	Một thái độ thẩm mỹ rõ ràng là cá nhân

Selection 10

The ch'an tradition	Truyền thống Thiền
To originate	Phát sinh, khai sinh
To expound	Trình bày
Gotama	Đấng cổ Đàm (Thích Ca)
Maha Kasyapa	Maha Ca - Diếp
A transmission of the mind outside the written text	Truyền tâm ấn ngoài giáo lý giáo lý văn tự
To occur	Xảy ra
To levitate a flower	Giơ lên cao một đoá hoa (niêm hoa)
Significance	ý nghĩa
Transmitted	được truyền đạt
Buddhism	Phật giáo
Legend	Truyền thuyết
Emperor Ming	Hán Minh Đế
The latter Han dynasty	Nhà Hậu - Hán
Emperor	Hoàng đế
A court scholar	Một học giả của triều đình
To represent	Tượng trưng
An Indian Buddha	Một vị phật ấn độ
To dispatch	Cử đi
An emissary	Sứ giả
The Lo Yang court	Triều đình ở Lạc Dương
To accompany	đi theo
Buddhist monk	Sư, Tăng (Phật Giáo)
Images	ảnh tượng
Sutras	Kinh điển
Housed in	Cho phép ở trong đền Bạch Mã
The White Horse Temple	Bồ Đề Đạt Ma

To recount	Kể lại
Chief student	Đại đệ tử
Hui K'o	Huệ khả, đệ nhị tổ Thiên tông
The 28th Patriarch	Tổ đời thứ 28
Sung Tsan	Tăng Xán
Tao Hsin	Đạo - Tín
Hung Yen	Hoảng Nhẫn
Schism	Sự chia rẽ, rạn nứt
To split	Chia đôi
The Northern School	Dòng thiền Bắc Phương (theo Thần tú)
The Southern School	Dòng thiền Nam Phương (theo Huệ Năng)
Shen - Hsiu	Thần Tú
Gradual enlightenment	Tiệm ngộ (giác ngộ dần dần)
Meditation practice	Thực hành thiền quán
Hui - Neng	Huệ Năng, lục tổ của Thiên Tông
Instantaneous enlightenment	đón ngộ, (giác ngộ ngay lập tức)
To discard	Đẹp bỏ
Legitimate	Chính thức, hợp pháp

SELECTION 11

In the economics of development, as in other areas, of economic theory, generalization is inescapable. Economists prefer to generalize in the form of abstract models. At their best these models identify the important growth variables, invite empirical verification, and open the door to more powerful theories of economic change.

Perhaps the most widely known scheme of theoretical generalization is W.W. Rostow's. In this section's first article, Rostow explores the hypothesis that economic growth proceeds in several distinguishable temporal phases. The key stage is "take off", the period during which an economy attains self - sustaining

growth. Take-off generally follows the achievement of critical rates of growth in key sectors of the economy. A society that approaches take-off is in Rostow's framework a society that has already experienced basic structural changes in its social and political environment.

Rostow's approach is historical. H.J. Bruton prefers a deductive, non-institutional model. Moreover, his emphasis is upon the forces that support sustained economic growth after the economy has emerged from the pre-industrialization stage. Although his formal argument centers upon so-called mature economies his analysis of the ways to avoid abortive development is highly relevant to the central concerns of this book. Bruton's model is post-Keynesian. It concentrates upon the interrelationship between increases in capital stock and increases in national income as these occur in economies undergoing growth depends on maintaining an appropriate ratio of capital stock to output. His mathematical mode of argument and the argument's abstraction from virtually all institutional data are characteristic of much contemporary development theory.

Gottfried Haberler, the author of the last essay in this section, dissents vigorously from some of the assumptions of contemporary development theory. Both empirically and logically, Haberler finds good reason to criticize such concepts as disguised unemployment, balanced growth, demonstration effects, and deteriorating terms of trade among the developing nations. Moreover, Haberler believes that attachment to such doctrines has encouraged over sanguine expectations of state action and wasteful allocation of the slender resources of the poorer nations.

(Cf. DAVID E. NOVAK, *The Dynamics of Economic Change*)

SELECTION 12

Levi Strauss takes a position on myth which is frankly intellectual, and he laments the modern predilection for attributing powers to affective life which it does not have. "It is a mistake to think that deep ideas can be born out of confused emotions". He also criticizes the phenomenology of religion which tries to reduce to "unformed and ineffable feelings" intellectual phenomena which are only apparently different

from those of our logic. The supposed opposition between logical thought and mythical thought reveals only our own ignorance: we know how to read a treatise of philology but we do not know how myths should be read. Certainly, we have a key, the words of which they are made up, but their meaning escapes us because language on myths occupies a place similar to the place the phonemic system occupies within language itself. Lévi - Strauss begins his argument with this idea: the plurality of myths, in all times and all places, is no less notable than the repetition of certain processes in all mythic accounts. The same thing occurs in the universe of language: the plurality of texts is a result of the combination of a very small number of fixed linguistic elements. Likewise, mythical elaboration does not obey laws different from linguistic laws: selection and combination of verbal signs. The distinction between language and speaking, proposed by F. de Saussure, is also applicable to myths. The former is synchronic and assumes a reversible time; the latter is diachronic and its time is irreversible. Myth is speech, its time refers to what happened and it is an unrepeatable utterance; at the same time, it is language a structure which is actualized each time we tell the story again.

The comparison between myth and language leads Lévi - Strauss to search out the constituent elements of the former. Those elements cannot be phonemes, morphemes, or "semantemes" for if they were, myth would be a language like other ones. The constituent units of myth are phrases or minimal sentences which, because of their position in the context, describe an important relationship between the different aspects, incidents, and characters of the tale. Lévi - Strauss suggests that we call these units mythemes.

(Cf. OCTAVIO PAZ Claude Lévi - Strauss)

SELECTION 13

We may illustrate the development and the sequence of the sciences in the accompanying diagram. In the center of the circle is man, surrounded by events which influence his behavior in varying degrees, some intimate, some remote. From this point of view, the advance of science has been more in the nature of expansion of scope than of growth or development. The cosmos lies everywhere about man.

Science, a particular way of a dealing with experience, appeared first in interpretations of a particular portion of our field of experience, namely, in astronomy, where phenomena are most remote and insignificant as determinants of human behavior. As science advances and expands, the anthropomorphic philosophy of animism recedes and contracts; as the concepts of natural law and determinism gain ground, the philosophy of free will retreats. The logical conclusion is, of course, to have the whole field of human experience embraced by the philosophy of science rather than that of animism. It is interesting, in this connection, to recall the words of the eminent Polish sociologist, Ludwig Gumplowicz, written many years ago.

Modern natural science has successfully demonstrated that even the "human mind" is subject to physical laws.. But in the domain of social phenomena unchangeable natural laws have not been completely demonstrated. Between mental phenomena subject to the laws of matter and social world strode the conception of human freedom dustruct and confuse. It seemed to order and control social relations accroding to its own choice. In the domain of mental phenomene, monistic natural science has in part demoustrated the uncodutioned sway of natural laws. Dualism, driven from his domain, has retired to the domain of social phenomena, whence it must be dislodged.

We find the same view expressed by the great French social scientist, Emile Durkheim, in the Rules of Sociological Method.

Since the law of causality has been verified in the other realms of nature, and since it has progressively extended its authority from the physicochemical world to the biological and from the latter to the psychological, we are justified in claiming that it is equally true of the social world and it is possible to add today that the researches under taken on the basis of this postulate tend to confirm it. There was a time when sentiments ralating to the things of the physical world opposed with equal energy the establishment of the physical sciences, because they, too, hada religious or moral character. We believe, therefore, that this prejudice, pursued from one

science to the next, will finally disappear also from its last retreat, sociology, leaving a free field for the true scientific endeavor.

(Cf. *LESLIE A. WHITE, The Science of Culture*)

NOTES

Selection 11

Economics of development	Kinh tế học nghiên cứu, về sự phát triển
Generalization	Sự tổng quát hoá
Inescapable	Không thể tránh khỏi
Economists	Nhà kinh tế học
Abstract models	Những mô hình trừu tượng
At their best	Với những mô hình tốt nhất
To identify	Xác định được
Important growth variables	Những biến số phát triển quan trọng
To invite empirical verification	Yêu cầu được kiểm chứng về mặt thực nghiệm
To open the door	Mở cửa cho, tạo điều kiện cho
Widely known	được nhiều người biết đến
Scheme	Mô hình
Theoretical generalization	Sự khái quát hoá có tính chất lý thuyết
W.W Rostow	Một nhà lý thuyết kinh tế học người mỹ nổi tiếng, tác giả của cuốn sách đã trở thành kinh điển "The stages of Economic Growth" (nxb. Cambridge University Press, 1960)
To explore the hypothesis	Khảo sát một giả thuyết
Economic growth	Sự phát triển kinh tế
To proceed	Vận hành
Distinguishable temporal phases	Nhiều giai đoạn khác nhau theo thời

The key stage	Gian
Take - off	Giai đoạn mấu chốt
Economy	Sự "cắt cánh" (trong lãnh vực kinh tế - danh từ của W.W. Rostow)
To attain	Nền kinh tế
Self - sustaining growth	đạt đến
Achievement	Sự phát triển tự duy trì được
Critical rates of growth	Thành quả, kết quả
Key sectors	Nhịp độ phát triển khẩn trương
Framework	Các khu vực trọng yếu
Basic structural changes	Mô hình
Social and political environment	Những thay đổi cơ bản về cơ cấu
Approach	Môi trường xã hội và chính trị
Historical	Cách tiếp cận, nghiên cứu
Deductive	Mang tính lịch sử
Non - institutional	Có tính chất diễn dịch
Emphasis	Trừu tượng, không lệ thuộc vào một định chế xã hội hay chính trị
The forces	Sự nhấn mạnh
To support	Những lực lượng
Sustained economic growth	Nâng đỡ, ủng hộ
To emerge	Sự phát triển kinh tế kéo dài, duy trì được
Pre - industrialization stage	Thoát ra khỏi
Formal argument	Giai đoạn tiền kỹ nghệ
Te center upon	Lối lý luận hoàn toàn trừu tượng
Mature economies	Tập trung vào
Abortive development	Những nền kinh tế đã trưởng thành
Highly relevant to	Sự phát triển bị chết nửa chừng
	Hết sức liên quan đến

central concerns	Những mối quan tâm thiết yếu nhất
Post - Keynesian	Sau thời gian của Keynes John Maynard Keynes là một nhà kinh tế học lỗi lạc, sinh năm 1883 (đúng năm Karl Marx qua đời) tác giả của cuốn sách lừng danh trong thế giới kinh tế học: "The General Theory of Employment, Interest, and Money" (Nxb, Harcourt and Brace, New York, 1964)
To concentrate upon	Tập trung vào
Interrelationship	Mối quan hệ qua lại
Increases in capital stock	Sự gia tăng về cổ phần tư bản
Increases in national income	Sự gia tăng lợi tức quốc gia
To undergo	Trải qua
Basic structural shifts	Những thay đổi cơ bản trong cơ cấu
To depend on	Tùy thuộc vào
To maintain	Duy trì
Appropriate ratio	Một tỷ số thích hợp
Output	Tổng sản lượng
Mathematical mode of argument	Lối lập luận theo toán học
Abstraction	Trừu tượng hoá
Virtually	Gần như, hầu như
Institutional data	Các dữ kiện thuộc về định chế xã hội hay chính trị
Characteristic	Tiêu biểu cho, đặc trưng cho
To dissent	Bất đồng ý kiến
Vigorously	Một cách mạnh mẽ
Assumptions	Những giả thuyết
Empirically	Về mặt thực nghiệm

Logically	Về mặt lý luận
To criticize	Phê phán
Disguised unemployment	Thất nghiệp nguy trang
Balanced growth	Phát triển cân đối
Demonstration effects	Hiệu ứng của quảng cáo
Deteriorating terms of Trade	Tỷ lệ trao đổi suy thoái
Attchment	Dần
Doctrine	Theo đuổi, sử dụng
To encourage	Lý thuyết
Over - sanguine	Khuyến khích
Expectations	Quá lạc quan
Wasteful allocation	Những môi hy vọng
Slender resources	Sự phân phối một cách phí phạm
	Những nguồn tài nguyên èo uột

NHẬN xét

Selection 11 là một bài viết về lý thuyết kinh tế học tương đối hơi sâu và khó đối với những người không phải là chuyên môn. Bài này được trích trong một tuyển tập do David E. Novack và Robert Lakachman xuất bản (Nhà xuất bản St. Martin's Press, New York, 1964) nhằm giới thiệu 3 lý thuyết của ba tác giả khác nhau nói về sự phát triển kinh tế. Lý thuyết của W. W. Rostow dựa nhiều vào lịch sử, lý thuyết của H. Bruton hoàn toàn căn cứ trên toán học, lý thuyết của Gottfried Haberler vừa căn cứ trên thực tế vừa căn cứ trên lý luận. Có một vài khái niệm cần được diễn giải rộng thêm.

1. Khái niệm " cất cánh" (Take - off): Theo chính W.W. Rostow, sự phát triển kinh tế trải qua các giai đoạn như sau: xã hội truyền thống (traditional society), những điều kiện mở đường cho giai đoạn cất cánh (preconditions for take - off),giai đoạn cất cánh (take - off), giai đoạn đi đến trưởng thành (the drive to maturity), giai đoạn tiêu thụ hàng loạt với số lượng lớn (high mass consumption). Như vậy, theo định nghĩa của W.W. Rostow, giai đoạn cất cánh chủ yếu là sự phát triển thành công

mau chóng trong một số khu vực kinh tế giới hạn được áp dụng các kỹ thuật công nghiệp hiện đại (the take - off consists, in essence, of the achievement of rapid growth in a limited group of sectors, where modern industrial techniques are applied). Đúng về phương diện lịch sử, các khu vực kinh tế chủ yếu là khu vực dệt vải (conton textiles) ở Anh, Mỹ, công nghiệp đường sắt (railroads) ở Mỹ, Pháp, Đức, Canada, Nga, khai thác lâm nghiệp hiện đại (modern timber cutting) ở Thụy Điển...

2. Khái niệm về "vốn cổ phần góp" (Capital stock). Một cổ phần (a share) (corporation) là một đơn vị sở hữu (unit of ownership). Nếu một công ty cho phát hành một trăm cổ phần đồng hạng, thì mỗi cổ phần tượng trưng cho một phần trăm sở hữu công ty đó. Đối với công ty trên, danh từ "capital stock" dùng để chỉ số vốn tính gộp lại tất cả các cổ phần đã được phát hành và giao cho công đồng (stock holder) thì cổ đông có quyền bán cổ phần đó cho người khác. Một khi đã được phát hành, cổ phần toàn quyền được mua đi bán lại theo giá thoả thuận giữa người bán và người mua (để hiểu thêm về vấn đề này, xin xem quyển Understanding Investment của Lucien F. Marion(Nhà xuất bản Washington University Press , 1967)

3. Khái niệm về " phát triển cân đối": (balanced growth) lý thuyết này theo Gottfried Haberler, cho rằng nếu một quốc gia kém phát triển muốn phát triển thì phải xông ngay về đằng trước thật nhanh thật xa, không có thể có kiểu phát triển nhỏ giọt và từ từ (There is no room for slow piecemeal improvement). Do sự thu nhập thấp và yếu kém về sức mua (sức mua) thị trường sẽ trở thành quá nhỏ nên không một ngành công nghiệp nào có thể phát triển nếu các ngành công nghiệp khác không được phát triển đồng bộ (Owing to the low income and lack of purchasing power, the market is too small to permit any one industry to expand unless all other expand at the same time)..

Gottfiels Haberler phê phán lý thuyết này. Ông cho rằng những người chủ trương nó quá đề cao tầm quan trọng của một vài nhà máy công nghiệp cơ khí khổng lồ và quên đi một sự kiện rằng sự tiến bộ trong công nghiệp thường là bị giới hạn do việc thiếu vốn, quản lý không đủ, thiếu nhân công và chuyên viên tài giỏi, chứ không phải do kích thước nhỏ bé của thị trường và hơn nữa có thể gia tăng kích thước này

bằng ngoại thương. (xin đọc bài Critical Observations on Some Current Notions in the Theory of Economic Development, Tr 70-79, trong tuyển tập đã trích dẫn).

4. Khái niệm " hiệu ứng do quảng cáo": (Demonstration effects) khái niệm này do J. Duesenberry đưa vào lý thuyết kinh tế học theo một số nhà kinh tế học khác, do tác động của việc quảng cáo, các nước chưa phát triển sẽ bị suy yếu trầm trọng (Underdeveloped countries are supposed to be seriously handicapped by the operation of the "demonstration effect") Yếu tố này tác động trong cả lĩnh vực sản xuất lẫn lĩnh vực tiêu thụ. Các nhà kinh tế học dùng khái niệm này để giải thích cho các chính sách lạm phát (inflationary policies). Theo ý của Gottfried Haberler, yếu tố này tác động mạnh nhất trong các nước đã tiến bộ (most advanced countries), mọi người luôn luôn bị áp lực thường xuyên do quảng cáo quá độ (under constant pressure by high - power advertising) nên phải sống quá khả năng kinh tế cho phép của mình. Lại thêm có việc cho mua chịu trả góp (instalment credit) càng làm cho chúng ta sẵn sàng mua những cái chúng ta không thực sự cần thiết.

5. Khái niệm " tỷ lệ trao đổi suy thoái" : (deteriorating terms of trade) Một số nhà kinh tế học cho rằng tỷ lệ trao đổi (term of trade) có khuynh hướng suy thoái dần dần trong các nước kém mở mang, đặc biệt đối với các quốc gia sản xuất và xuất khẩu nguyên vật liệu (raw material producing or rather exporting countries). Gottfried Haberler phản đối lý thuyết này, cho rằng nó hoàn toàn không có cơ sở (completely unfounded).

Selection 12

To take a position on myth	Có một quan niệm về vấn đề huyền thoại
Frankly intellectual	Nói thẳng ra là mang tính chất thuần trí tuệ
To lament	Than phiền
Modern predilection	Sự ưa thích của con người hiện đại
To attribute	Gán cho, quy cho
Powers	Những quyền lực
Affective life	đời sống cảm tính
confused emotions	Những cảm xúc hỗn độn
to criticize	Phê phán

phenomenology	Hiện tượng học
religion	Tôn giáo
unformed and ineffable feelings	Những cảm xúc bất thành hình dạng và không thể miêu tả được
intellectual phenomena	Những hiện tượng trí tuệ
apparently	Chỉ có bề ngoài
supposed opposition	Sự đối lập giả tạo
logical thought	Tư tưởng luận lý
mythical thought	Tư tưởng huyền thoại
to reveal	Tiết lộ, nói lên
ignorance	Sự ngu dốt
treatise of philosophy	Một luận văn triết học
made up of	được tạo thành
to occupy a place	Có một vị trí
phonemic system	Hệ thống âm vị
the plurality of myths	Sự đa dạng của huyền thoại
notable	đáng chú ý
mythic accounts	Những câu chuyện kể trong huyền thoại
combination	sự phối kết, phối hợp
fixed linguistic elements	những nhân tố ngữ học cố định
mythical elaboration	sự cấu tạo huyền thoại
selection	sự lựa chọn
verbal signs	ký hiệu ngôn ngữ
language	ngôn ngữ
speaking	lời nói
applicable	có thể áp dụng
synchronic	đồng đại (đồng thời trong thời gian)
reversible time	thời gian có thể phục hồi
diachronic	lịch đại (xuyên qua lịch sử)
irreversible	bất khả phục hồi

to refer	nói về, chỉ về
unrepeatable utterance	một phát ngôn bất khả lập lại
structure	cơ cấu
to be actualized	được hiện thể hoá
constituent elements	những yếu tố cấu thành
phonemes	âm vị
morphemes	hình vị
semantemes	nghĩa vị
constituent units	những đơn vị cấu thành
phrases	đoạn ngữ, đoạn câu
minimal sentences	tiểu cú, đoản cú
aspects	khía cạnh
incidents	biến cố
characters	nhân vật
mythemes	đơn vị cấu tạo nhỏ nhất của huyền thoại

NHẬN xét

Claude - Lévi Strauss là một nhà nhân chủng học nổi tiếng của Pháp trong thế kỷ 20. Tên tuổi của ông gắn liền với chủ thuyết cơ cấu lý luận (structuralisme). Lévi - Strauss đã sử dụng lý thuyết này để giải thích và phân tích tư tưởng huyền thoại và các hệ thống thân tộc (luận án của Claude - Lévi - Strauss là: " Cơ cấu nguyên thủy của hệ thống thân tộc" (Les structures élémentaires de la parenté) là tác phẩm nổi tiếng nhất của ông). Đoạn văn nói trên trích từ một tác phẩm của Octavio Paz, một nhà nghiên cứu Tây Ban Nha viết về chủ thuyết cơ cấu của Claude - Lévi Strauss.

Claude - Lévi Strauss chịu ảnh hưởng sâu xa lý thuyết ngôn ngữ học của Ferdinand de Saussure trong việc hình thành chủ thuyết cơ cấu của mình. Đúng ra thì ngay từ thời Marcel Mauss, ông này đã nhận thấy vai trò quan trọng của việc áp dụng lối phân tích của ngôn ngữ học vào việc phân tích các hiện tượng xã hội học và nhân chủng học Lévi Strauss cũng như Mareel Mauss, quan niệm văn hoá (tôn giáo, chính trị, tổ chức xã hội, huyền thoại, hệ thống thân tộc...) cũng giống như một hệ

thông ngôn ngữ hiểu theo nghĩa là một hệ thống ký hiệu nhằm đặt định sự giao thiệp của con người. Đối với Claude - Lévi Strauss, như chính tác giả phát biểu trong "Nhân chủng học cơ cấu" (Anthropologie structurale, Paris, 1958, Tr. 39), cuộc Cách mạng ngôn ngữ học Tây Phương thực sự bắt đầu với cuộc cách mạng âm vị học (révolution phonologique) của Troubetzkoi, một nhà ngữ học người Nga, bởi vì, theo Lévi Strauss, âm vị học đối với khoa học xã hội cũng giống như môn vật lý nguyên tử đối với khoa học tự nhiên. Theo Troubetzkoi, phương pháp nghiên cứu âm vị học gồm có bốn giai đoạn căn bản:

1. Âm vị học nhằm khảo sát hạ tầng cơ cấu vô thức (infrastructure inconsciente) của các hiện tượng ngôn ngữ.
2. Âm vị học nhằm nghiên cứu sự tương quan giữa các đơn vị trong một hệ thống.
3. Âm vị học nhằm phát hiện hệ thống âm vị cụ thể và cơ cấu của chúng.
4. Âm vị học phải tìm ra những định luật tổng quát chi phối hệ thống ấy và các mối tương quan trong hệ thống.

(xin đọc N. TROBETSKOY, Principes de Phonologie, bản dịch tiếng Pháp, Paris, 1949)

Do đó, một vài khái niệm trong bài cần được làm rõ để việc dịch đoạn văn trên được đạt yêu cầu hoàn toàn chính xác.

- Âm vị học (phoneme) là một bộ phận nhỏ nhất của thể đối lập âm vị học hay là một đơn vị giới hạn, nhỏ nhất của ngôn ngữ trên bình diện biểu đạt.

(cf. Yu. X. Stefanov, những cơ sở của ngôn ngữ học đại cương, Nhà xuất bản Đại học và trung học chuyên nghiệp, 1984, tr.155)

- âm vị là tổng thể những nét khu biệt được thể hiện ra cùng một lúc.

(of. ngôn ngữ học, nhiều tác giả, Nhà xuất bản khoa học và xã hội 1986)

- Hình vị (morpheme) nói một cách tổng quát nhất, là một hay nhiều âm vị có chức năng khu biệt về nghĩa.

Ví dụ ta có một từ : book [buk]

từ này bao gồm 3 âm vị : [b] [u] [k]

Nhưng 3 âm vị này chỉ tạo thành 1 hình vị, bởi vì nếu bỏ bớt bất cứ 1 âm vị nào thì từ còn lại sẽ vô nghĩa.

Bây giờ ta đổi từ trên sang số nhiều : book. Từ thứ hai này có 2 hình vị: hình vị [buk] và hình vị [s] mang ý nghĩa số nhiều. Hình vị [buk] có thể tồn tại độc lập được gọi là hình vị tự do (free morpheme), hình vị [s] không thể tồn tại độc lập được gọi là hình vị buộc (bound morpheme).

- Khái niệm đồng đại (synchronic) và lịch đại (diachronic) khởi sự phổ biến từ thời F. de Saussure. Khảo cứu một ngôn ngữ ở khía cạnh đồng đại là khảo cứu các trạng thái hiện thời của nó. ví dụ: " Các dạng phủ định trong tiếng Anh hiện đại ", nhưng khảo cứu một ngôn ngữ ở khía cạnh lịch đại là khảo cứu sự biến thiên của nó qua dòng thời gian, ví dụ "lịch sử phát triển các dạng quá khứ của động từ bất quy tắc trong tiếng Anh". Sự phân biệt này là tuyệt đối cần thiết đối với nhà ngôn ngữ học, vì rằng ngôn ngữ là hệ thống của những giá trị thuần túy, hệ thống không thể xác định được bằng cái gì khác ngoài trạng thái hiện hữu của các yếu tố hợp thành của nó [xin đọc YU. X. STEFANOV, sđd, tr 484].

Selection 13

to illustrate	minh giải, soi sáng
the sequence of the sciences	sự tiếp nối nhau giữa các bộ môn khoa học
accompanying diagram	hoạ đồ kèm theo (bản vẽ này không có in lại trong giáo trình này)
circle	vòng tròn
surrounded	vây chung quanh
events	sự cố, biến cố
to influence	tác động đến, ảnh hưởng đến
in varying degrees	theo nhiều cấp độ khác nhau
some intimate	một số thì gần gũi, trực tiếp
some remote	một số thì xa xôi, mơ hồ
the advance of science	sự tiến bộ của khoa học
nature	bản chất

expansion of scope	bành trướng về phạm vi
the cosmos	vũ trụ
dealing with	xử lý
interpretation	sự giải thích
particular portion of our field of experience	một khu vực đặc thù nào đó trong kinh nghiệm chúng ta
astronomy	thiên văn học
insignificant	vô nghĩa
determinants of human behaviour	các yếu tố quyết định hành vi của con người
to expand	phát huy, mở rộng
anthropomorphic	có tính nhân hình
philosophy of animism	triết học cho rằng vạn vật đều có linh hồn
to recede	rút lui, giảm ảnh hưởng
to contract	co lại, suy sụp dần
natural law	định luật tự nhiên
determinism	thuyết tất định
to gain ground	lấn đất, dành phần thắng
free will	ý chí tự do
to retreat	rút lui, thua trận
logical conclusion to have... embraced (causative form)	một kết luận hợp lý đặt... dưới sự chỉ đạo, khống chế của....
in this connection	nhân dịp đề cập đến việc này
eminent	xuất sắc
sociologist	nhà xã hội học
successfully demonstrated	chứng minh thành công
subject to physical laws domain	bị chi phối bởi các định luật vật lý phạm vi, lãnh vực

social phenomena	các hiện tượng xã hội
unchangeable	bất biến, cố định
mental phenomena	các hiện tượng tâm thức
the laws of matter	các định luật vật chất
social world	thế giới xã hội
the conception of human freedom	khái niệm về sự tự do của con người
to distract and confuse	làm rối beng cả lên
to order and control	không chế, dàn xếp, ổn định
social relations	các mối quan hệ xã hội
monistic natural science	khoa học tự nhiên nhất nguyên (một chiều)
in part	một phần nào
the unconditioned sway	sự chế ngự vô điều kiện
dualism	thuyết nhị nguyên
to retireto	rút lui về
whence	từ chỗ đó
to be dislodged	bị tống cổ ra
sociological method	phương pháp xã hội học
the law of causality	định luật nhân quả
to verify	chứng minh, xác chứng
the realms of nature	các lĩnh vực của tự nhiên
progressively extended	ngày càng nói rộng
authority	quyền uy, thế giá
physico - chemical world	thế giới lý hoá
the biological	thế giới sinh học
the psychological	thế giới tâm lý học
justified	có quyền
the researches under taken on the basis of this	những khảo cứu được thực hiện trên cơ sở của định đề này

postulate	
to tend	có khuynh hướng
to confirm	xác nhận
sentiments	những tình cảm
the things of the physical world	những sự vật của thế giới vật chất
with equal energy	với cùng một sức mạnh
the establishment of the physical sciences	sự thiết định các khoa học vật lý
religious or moral character	tính chất tôn giáo hay đạo đức
prejudice	thành kiến
to be pursued	được mọi người chấp nhận
from its last retreat	từ chỗ trú ẩn sau cùng của nó
sociology	khoa xã hội học
to leave a free field	mở cửa tự do đón mời
the true scientific endeavor	những nỗ lực (nghiên cứu có tính khoa học thật sự)

&NBSP;

C
THE LITERARY STYLE

CONTENTS

Selection 1	:	MALCOLM COWLEY
Selection 2	:	E.N. FORSTER
Selection 3	:	D.H. LAWRENCE
Selection 4	:	VIRGINIA WOOLF
Selection 5	:	THOMAS WOLFE
Selection 6	:	JOSEPH CONRAD
Selection 7	:	GRAHAM GREENE
Selection 8	:	F. SCOTT FITZGERALD
Selection 9	:	THOMAS MANN

SELECTION 1

At seventeen we were disillusioned and weary. In the midst of basketball puppylove and discussions of life - washed down with chocolate sodas o warm afternoons we had come to question almost everything we were taught at home and in school. Religion we had argued about it so much, Catholics against agnostics against luthereans against Christian Scientists, that we were all converted to indifferentism. MORality, which we indentified with chasteness, was a lie told to our bodies. Our studies were useless or misdirected, especially our studies in English lietrature: the authors we were unpleasant to our palate: the had the taste of chlorinated water.

We were still too immature to understand the doctrine of complete despair about the modern world that would later, be advanced by the followers of T.S. Eliot, but we shared in the mood that lay behind them. During the brief moments we devoted to the fate of mankind in general, we suffered from a sense of oppression. We felt that the world was rigorously controlled by scientific laws of which we had no grasp, that our lives were directed by Puritan Standards that were not our own, that society in General was terribly secure, unexciting, middle class, a vast reflection

of the families from which we came. Society obeyed the impersonal law of progress. Cities expanded relentlessly year by year, fortunes grew larger, more and more automobiles appeared in the streets; people were wiser and better than their ancestors - eventually, by automatic stages, we should reach an intolerable utopia of dull citizens, without crime or suffering or drama. The progression, of course, might be reversed. The period in which we were living might be reversed. But the decay of society was psychologically equivalent to its progress: both were automatic processes that we ourselves could neither hasten nor retard. Society was something alien, which our lives and writings could never affect "it was a sort of parlor car in which we rode, over smooth tracks, toward a destination we should never have chosen for ourselves.

(Cf. *MALCOLM COWLEY*)

SELECTIONS 2

Friends again, yet aware that they could meet no more, Aziz and Fielding went for their last ride in the Mau jungles. The floods had abated and the Rajah was officially dead, so the Guest House party were departing next morning, as decorum required. What with the mourning and the festival, the visit was a failure. Fielding had scarcely seen Godbole, who promised every day to show him over the King-Emperor George Fifth Highschool, his main objective, but always made some excuse. . This afternoon Aziz let out what had happened: the King Emperor had been converted into a granary, and the Minister of Education did not like to admit this to his former Principal. The school had been opened last year by the Agent to the Government to the Governor - General, and it still flourished on paper; he hoped to start it again before its absence was remarked and to collect its scholars before they produced children of energy, but he did not travel as lightly as in the past education was a continuous concern to him, because his income and the comfort of his family depended on it. He knew that few Indians think education good in itself and he deplored this now on the widest grounds He began to say something heavy on the subject of Native States, but the friendliness of Aziz distracted him. This reconciliation was a success, anyhow After the funny shipwreck there had been no

more nonsense or bitterness, and they went back laughingly to their old relationship as if nothing had happened.

(*cf. e. m. forster, A passage into India, 1960*).

SELECTIONS 3

The mystery of the primal world! She could feel it now in all its shadowy, furious magnificence. She knew now what was the black, glinting look in Cipriano's eyes. She could understand marrying him, now. In the shadowy world where men were visionless, and winds of fury rose up from the earth, Cipriano was still a power. Once you entered his mystery the scale of all things changed, and he became a living male power, undefined, and unconfined. The smallness, the limitations ceased to exist. In his black, glinting eyes the power was limitless, and it was as if, from him from his body of blood could rise up that pillar of cloud which swayed and swung, like a rearing serpent or a rising tree, till it swept to the zenith, and all the earth below was dark and prone, and consummated. Those small hands, that little natural turt of black goats' beard hanging light from his chin, the tilt of his brows and the slight slant of his eyes, the domed Indian head with its thick black hair, they were like symbols to her, of another mystery, the bygone mystery of the twilight, primitive world, where shapes that are small suddenly loom up huge, gigantic on the shadow, and a face like Cipriano's is the face at once of a god and a devil, the undying Pan face. The bygone mystery, that has in deed gone, by but has not passed away. Never shall pass away.

As he sat in silence, casting the old, twilight Panpower over her, she felt herself submitting, succumbing. He was once more the old dominant male, shadowy intangible, looming suddenly tall, and covering the sky, making a darkness that was himself and nothing but himself, the Pan male. And she was swooned prone beneath, perfect in her proneness.

(*Cf. D. H. LAWRENCE, The Plumed Serpent, 1966*)

NOTES

Selection 1

Disillusioned

Vỡ mộng

weary	Mệt mỏi, chán ngán
puppy love	Tình yêu mới lớn
washed down with chocolate sodas	được tắm gội trong thứ nước xô đa giải khát bình dân
agnostics	Người theo thuyết bất khả tri (bắt nguồn từ T. Huxley)
luthereans	Người theo giáo phái Tin lành của Martin Luther
Christian Scientists	Tín đồ giáo phái Ki-tô giáo khoa học
converted to	được cải giáo
indifferentism	Thái độ thờ ơ với tất cả mọi sự
to identify	đồng hoá
chasteness	Sự trinh bạch
a lie told to our bodies	Một lời dối trá về thân xác chúng tôi
misdirected	Bị hướng dẫn sai lệnh
unpleasant to our palate	Thật không hợp với khẩu vị chúng tôi
chlorinated water	Nước khử trùng bằng co-lo
immature	Non nớt, thiếu kinh nghiệm
to share in the mood	Chia sẻ cùng một tâm trạng
to lay behind them	Nằm đằng sau, chi phối những người đó
to suffer	đau khổ
a sense of oppression	Một cảm giác bị đàn áp
rigorously controlled	Bị chế ngự một cách khắc nghiệt
we had no grasp	Chúng tôi hiểu không chút gì
Puritan standards	Những tiêu chuẩn đạo lý khắc nghiệt của Thanh giáo (puritanism)
Unexciting	Tẻ nhạt
Middle class	Giai cấp trung lưu tư sản
impersonal	Phi ngã, không có cá tính
to expand	Bành trướng, lan rộng

relentlessly	Một cách lạnh lùng, tàn nhẫn
intolerable	Không sao chịu đựng nổi
utopia of dull citizens	Một quốc gia không tưởng bao gồm các công dân trì độn
reversed	Tiến theo chiều ngược lại
to resemble	Giống như
Five Good Emperors	Năm vị minh quân
upheavals	Những sự xáo trộn
catastrophes	Tai biến, sự cố
general decline	Sự suy tàn chung
the decay of society	Sự mục nát xã hội
psychologically	Về phương diện tâm lý
neither hasten nor retard	Không thể đẩy mạnh cũng không thể trì hoãn lại được
alien	Xa lạ
parlor - car	Một toa xe lửa sang trọng
destination	Nơi đến, điểm đến
Selection 2	
to go for their last ride	đi ngựa lần cuối cùng
jungles	Rừng rậm
to abate	Giảm xuống
officially	Chính thức
the Guest House party	Những người dự tiệc ở nhà khách
decorum	Nghi lễ, nghi thức
to show him over	đưa anh đến thăm
main objective	Mục tiêu chính
to let out	Tiết lộ
granary	Nhà chứa lúa
Agent to the Governor General	đại diện cho ngài Toàn quyền (ấn độ)
to flourish on paper	Chỉ phát triển trên giấy (ý nói báo cáo láo)

to collect its scholars	Thu nhận học viên
before they produced children of their own	Trước khi chúng kịp anh con đàn cháu đống (ý nói quá trễ rồi)
tangle	Sự rối loạn, nát bét
to deplore	Than thở, ta thán
on the widest grounds	Vì những lý do xa xôi nhất
something heavy	Một điều gì đó gay gắt
to distract	Làm quên khuấy đi mất
reconciliation	Sự hoà giải
funny shipwreck	Cuộc đoạn giao buồn cười
nonsense	Trò ngớ ngẩn, vô duyên
bitterness	Sự chua chát, cay cú

Selection 3

primeval world	Cái thế giới sơ khai, hoang dã
shadowy	Mờ tối
furious	Sôi sục , cuồng loạn
magnificence	Vẻ huy hoàng rực rỡ
glinting look	Cái nhìn rực lửa
visionless	Không còn nhìn thấy được gì
undefined	Vô định, không thể xác định
unconfined	Vô hạn, không thể giới hạn
limitless	Vô tận
pillar of cloud	Cột mây
to sway and swing	đung đưa
rearing serpent	Rắn cuộn
zenith	Thiên đỉnh, tận tới cao
prone	Cúi mình phủ phục
consummated	Tru thành viên mãn
hanging light	Phát phơ
the tilt of his brows	đôi lông mày hình cánh cung

the slight slant of his eyes	Cặp mắt hơi xếch
the domed Indian head	Cái đầu cao như mái vòm của người ấn
the bygone mystery	Một huyền nhiệm đã qua
the twilit, primitive world	Một thế giới nguyên thủy, mờ ảo
to loom up huge	Vươn lớn lên, trở nên đồ sộ
gigantic	Khổng lồ
the undying Pan face	Gương mặt bất diệt của thần Pan
to cast the old, twilit Pan - power	Trùm phủ lên nàng sức mạnh tối tăm cổ xưa
over her	của thần Pan (vị thần hoang dã Hy Lạp)
submitting	Thần phục
succumbing	Quy phục, chịu phép
dominant	Ngự trị, thống trị
intangible	Vô hình
to swoon	Như say ngất đi
proneness	Sự phủ phục

LECTION 4

"Yes, of course, if it's fine tomorrow," said Mrs. Ramsay. "But you'll have to be up with the lark " she added.

To her son these words conveyed an extraordinary joy, as if it were settled the expedition were bound to take place, and the wonder to which he had looked forward, for years and years it seemed, was, after night's after a night's darkness and a day's sail, within touch. Since he belonged, even at the age of six, to that great clan which cannot keep this feeling separate from that, but must let future prospects, with their joys and sorrows, cloud what is actually at hand, since to such people even in earliest childhood any turn in the wheel of sensation has the power to crystallize and transfix the moment upon which its gloom or radiance rests, James Ramsay, sitting on the floor cutting out pictures from the illustrated catalogue of the Army and Navy stores, endowed the picture of a refrigerator as his mother spoke with heavenly bliss. It was fringed with joy. The wheelbarrow, the law mower, the sound

of poplar trees, leaves whitening before rain, rooks cawing, brooms knocking, dresses rustling all these were so coloured and distinguished in his mind that he had already his private code, his secret language, though he appeared the image of stark and uncompromising severity, with his high forehead, and his fierce blue eyes, impeccably candid and pure, frowning slightly at the sight of human frailty, so that his mother, watching him guide his scissors neatly round the refrigerator, imagined him all red and ermine on the Bench or directing a stern and momentous enterprise in some crisis of public affairs.

(Cf. VIRGINIA WOOLF, *To the Lighthouse*)

SELECTION 5

After a while, however, in the midwatches of the night, behind thick walls and bolted doors and shuttered windows, it came to me full flood at last in confessions of unutterable despair. I don't know why it was that people so unburdened themselves to me, a stranger, unless it was because they knew the love I bore them and their land. They seemed to feel a desperate need to talk to someone who would understand. The thing was pent up in them, and my sympathy for all things German had burst the dam of their reserve and caution. Their tales of woe and fear un-speakable gushed forth and beat upon my ears. They told me stories of their friends and relatives who had said unguarded things in public and disappeared without a trace, stories of the Gestapo stories of neighbor's quarrels and petty personal spite turned into political persecution stories of concentration camps and pogroms, stories of rich Jews stripped and beaten and robbed of everything they had earned then denied the right to earn a pauper's wage, stories of well-bred Jewesses despoiled and turned out of their homes and forced to kneel and scrub off anti-Nazi slogans scribbled on the side walks while young barbarians dressed like soldiers formed a ring and prodded them with bayonets and made the quiet places echo with the shameless laughter of their mockery. It was a picture of the Dark Ages come again - shocking beyond belief but true as the hell that man forever created for himself.

Thus it was that the corruption of man's living faith and the inferno of his buried anguish came to me and I recognized at last, in all its frightful aspects, the spiritual disense which was poisoning unto death, a noble and a might people.

(Cf. *THOMAS WOLFE, You can't go home Again*)

SELECTION 6

He was an inch, perhaps two, under six feet, powerfully, and he advanced straight at you with a slight stoop of the shoulders, head forward, and a fixed from under stare which made you think of a charging bull. His voice was deep loud, and his manner displayed a kind of dogged selfassertion which had nothing aggressive in it . It seemed a necessity, and it was directed apparently as much at himself as at anybody else. He was spotlessly neat, apparelled in immaculate white from shoes to hat, and in the various Eastern ports where he got his living as shipchandler's waterclerk he was very popular.

A water - clerk need not pass an examination in anything under the sun, but he must have ability in the abstract and demonstrate it practically. His work consists in racing under sail, steam? Or oars against other water - clerks for any ship about to anchor, greeting her captain cheerily, forcing upon him a card - the business card of the shipchandler- and on his firs visit on shoer piloting him firmly but without ostentation to a vast, cavern-like shop which is full, of things that are eaten and drunk on board ship where you can get everything to make her seaworthy and beautiful, from aset of chain - hooks for cable to a book of gold-leafdor the carvings of her stern and where com-mander is received like a brothr by a shipchandler he has never seen before. There is a cool pareour, easy-chairs, bottles, cigars, writing implements, a copy that melts the salt of a three months' passage out of a seaman's heart. The connection thus bogun is kept up, as long as the ship remains in harbour, by the daily visits of the water - clerk. To the captian he is faithful like a friend and attentive like a son, with the patience of Job, the unselfish devotion of a woman, and the jollity of a boon companion.

(Cf. *JOSEPH CONRAD, Lord Jim*)

Selection 4

To be up with the lark	Thức dậy cùng lúc với chim sơn ca (thức dậy rất sớm)
To convey	Chất chứa, mang theo
extraordinary	Sâu xa, phi thường, khó tả
to be settled	Quyết định
the expedition	Cuộc viễn trình
bound to take place	Chắc chắn sẽ được thực hiện
a night's darkness	Một đêm ngủ
a day's sail	một ngày đi thuyền
within touch	Nằm trong tầm tay với
clan	Số người (đặc biệt)
prospects	Dự tính, kế hoạch
to cloud what is actually at hand	Che mờ đi những gì trong giờ phút hiện tại
any turn in the wheel of sensation	Bất cứ một sự thay đổi cảm giác nhỏ nhất nào
to crystallize	Kết tinh
to transfix	Cố định
illustrated catalogue	Sách trình bày hàng mẫu
to endow the picture of a refrigerator	đang cắt một tấm kính tủ lạnh ở sách ra.
heavenly bliss	Niềm vĩnh phúc tuyệt vời, niềm lạc phúc thiên đường
It was fringed with joy	Nó (ở đây là bức tranh) được niềm vui bao bọc (viên xung quanh)
Wheel barrow	Xe đẩy
lawn - mower	Máy xén cỏ ở sân
poplar trees	Hàng cây bạch dương
leaves whitening before rain	Những chiếc lá trắng xoá trước cơn mưa
rooks	Quạ
to caw	Kêu (quạ kêu)

brooms	Chổi
knocking	Khua loẹt xoẹt
dresses rustling	áo quần kêu sột soạt
private code	Một thứ ngôn ngữ riêng
stark and uncompromising severity	Một sự nghiêm nghị cứng rắn và không khoan nhượng
impeccably candid	Thẳng thắn không chê trách vào đâu được
frowning slightly at the sight of human frailty	Hề cau mày khi nhìn thấy sự yếu đuối của con người
neatly	Một cách khéo léo
all red and ermine on the Bench	Oai phong như ông toà đang ngồi xử kiện
stern and momentous enterprise	Một công tác nghiêm túc và quan trọng

Selection 5

the midwatches of the night	Vào lúc giữa đêm
boled door	Cửa gài then chặt
shuttered windows	Cửa sô được buông cửa chớp xuống
It came to me in full flood	điều đó tuôn trào ào ạt ra với tôi
confessions	Những lời thú nhận
unutterable despair	Sự tuyệt vọng vô bờ bến
to unburden oneself	Tâm sự, trút nỗi lòng
a desperate need	Một nhu cầu bức thiết
to be pent up in	Chôn chặt, chắt chứa trong
to burst the dam of reserve and caution	Phá tan cái bờ đê ngăn cách và thận trọng woe: sự đau khổ
unspeakable	Không thể diễn tả được
to gust forth	Tuôn trào như suối
to beat upon my ears	Xoáy sâu vào tâm hồn tôi
unguarded things	Những điều hớ hênh
without a trace	Không một dấu vết
the Gestapo	Mật vụ Đức Quốc xã (tiếng đức : Geheime

	Staatspolizei)
petty personal spite	Một sự hằn học cá nhân ti tiện
political persecution	Sự bức hại về chính trị
concentration camps	Trại tập trung
pogroms	Sự tàn sát người do thái
stripped	Bị lột truồng
beaten	bị đánh đập
robbed	Bị tước đoạt
to earn a pauper's wage	Kiểm được chút tiền như một thằng mạt nhất
well - bred	Gia đình tử tế, có ăn học
despoiled	Bị cướp bóc, tước đoạt
to scrub off	Chùi sạch
anti - Nazi slogans	Những khẩu hiệu chống quốc xã
barbarians	Viết nguệch ngoạc
to prod them with bayonets	Những kẻ man rợ dùng lưỡi lê thúc vào người họ
shameless laughter	Tiếng cười bỉ ổi
mockery	Sự chế nhạo
shocking beyond belief	Khủng khiếp đến mức không tin được
corruption	Sự huỷ hoại dân, sự đồi trụy hoá
living faith	Niềm tin sống động
inferno	địa ngục
buried anguish	Niềm đau khổ được chôn kín
to poison unto death	đầu độc dần dần đến chết

Selection 6

powerfully built	vóc dáng khoẻ mạnh
to advance straight at a slight	đi thẳng về phía đôi vai hơi gù
stoop of the shoulders	
fixed from - under stare	cái nhìn chăm chú

charging bull	con bò mộng sắp tấn công
to display	bộc lộ ra
dogged self - arsestion	sự tự khẳng định một cách quyết liệt
aggressive	hung hãn, dữ dằn
apparently	có vẻ như
spotlessly neat	tươm tát (không một vết bẩn)
apparelled in immaculate white	quần áo trắng tinh
ship - chandler	công ty cung ứng đồ trang bị cho tàu biển
water - clerk popular	thư ký hàng hải được nhiều người ưa thích
to demonstrate it practically	chứng minh điều đó trong thực tế
to race	chạy đua
oars	mái chèo
to force upon	dúi tay vào
to pilot	hướng dẫn
ostentation	sự vênh váo, hợm hĩnh
cavern - like	giống như cái hang
to make her seaworthy	làm cho con tàu có thể lướt sóng ra khơi được
chain - hooks	móc xích (dành cho dây cáp tàu)
a book of gold - leaf	một tập vàng lá
the carvings	đồ trang trí khảm vào gỗ
stern	đuôi tàu
a ship - chandler	người phụ trách cung ứng thiết bị cho tàu biển
easy - chairs	ghế ngồi thoải mái
writing implements	văn phòng phẩm
a copy of harbour regulations	một tập điều lệ cảng
to melt the salt	làm tan chất muối
connection	mối quan hệ
attentive	lưu tâm chăm sóc
the patience of Job	sự kiên nhẫn của Job (hết sức kiên nhẫn, Job là một nhân vật trong Thánh kinh)

Unselfish	vô tư, không vụ lợi
Devotion	sự tận tụy, trung thành
Jollity	sự vui tính
bool companion	người đồng hành vui tính

SELECTION 7

He squatted beside the window, staring out, and behind his back came.

The muffled sound of small girls going to bed. It brought it home to one - to have had a hero in the house, thought it had only been for twentyfour hours. And he was the last. There were no more priests and no more heroes. He listened resentfully to the sound of booted feet coming up the pavement. Ordinary life pressed round him. He got down from the window - seat and picked up his candle - Zapata. Villa, Madero and the rest, they were all dead, and its was people like the man out there who killed them. He felt deceived.

The lieutenant came along the pavement: there was something brsk and stubborn about his walk, as if he was saying at every step. "I have done what I have done". He looked in at the boy holding the candle with a look of indecsive recognition. He said to himself. "I would do much more for him and them, much more, life is never going to be again for them what it as for me," but the dynamic love which used to move his trigger-finger felt flat and dead. Of course, he told himself, it willcome back. It was like love of a woman and went in cycles he had satisfied himself that morning, that was all. This was satiety. He smiled painfully at the child through the window and said, "Buenas noches."

The boy was looking at his revolver - holsteer and he remembered an incident in the plaza when he had allowed a child to touch his gun - perhaps this boy. He smiled again and touched it too - to show he remem - bered, and the boy crinkied up his face and spat through the wundow bare , accurately, so that a little blob of spittle lay on the revolver-butt.

(*CF. GRAHAM GREENE, THE POWER and The Glory*)

SELECTION 8

I spent my Saturday nights in New York, because those gleaming, dazzling parties of his were with me so vividly I could still hear the music and the laughter, faint and incessant from his garden, and the cars going up and down his drive. One night I did hear a material car there, and saw its lights stop at his front steps. But I didn't investigate. Probably it was some final guest who had been away at the ends of the earth and didn't know that the party was over.

On the last night, with my trunk packed and my car sold to the grocer, I went over and looked at the huge incoherent failure of a house once more. On the white steps an obscene word, scrawled by some boy with a piece of brick stood out clearly in the moon light, and I erased it, drawing my shoe raspily along the stone. Then I wandered down to the beach and sprawled out on the sand.

Most of the big shore places were closed now and there were hardly any lights except the shadowy, moving glow of a ferryboat across the sound. And as the moon rose higher the inessential houses began to melt away until gradually I became aware of the old inland here that dowered once for Dutch sailors' eyes—a fresh, green that had made way for Gatsby's house, had once pandered in whispers to the last and greatest of all human dreams for a transitory enchanted moment man must have held his breath in the presence of this continent, compelled into an aesthetic contemplation he neither understood nor desired, face for the last time in history something commensurate to his capacity for wonder.

(*Cf. F. SCOTT FITZGERALD, The Great Gatsby*)

SELECTION 9

She played the Nocturne in E major, opus 9, number 2. If her playing had really lost very much then she must originally have been a consummate artist. The piano was mediocre, but after the first few notes she learned to control it. She displayed a nervous feeling for modulations of timbre and a joy in mobility of rhythm that amounted to the fantastic. Her attack was at once firm and soft. Under her hands the very last drop of sweetness was wrung from the melody; the embellishments seemed to cling with slow grace about her limbs.

He sat beside her, bent forward, his hand between his knees, his head bowed. She played the beginning with exaggerated tormenting slowness, with painfully long pauses between the single figures. The Sehnsuchtsmotiv roving lost and forlorn like a voice in the night, lifted its trembling question. Then silence, a waiting. And lo, an answer: the same timorous, lonely note, only clearer, only tenderer. Silence, again. And the, with that marvellous muted sforzando like mounting passion, the love - motif came in, reared and sared and yearned ecstatically upward to its consummation, sank back, was resolved the cellos taking up the melody to carry it on with their deep heavy notes of rapture and despair.

Not unsuccessfully did the player seek to suggest the orchestral effects upon the poor instrument at her command. The violin runs of the great climax rang out with brilliant precision. She played with a fastidious reverence, lingering on each figure, bringing out each detail, with the self - forgotten concentration of the priests who lifts the Host above his head. Here two forces, two beings, strove towards each - other, in transports of joy and pain here they embraced and became one in delirious yearning after eternity and the absolute. The prelude flamed up and died away. She stoped at the point where the curtains past, and sat speechless, staring at the keys.

(Cf. THOMAS MANN, *Tristan*)

NOTES

Selection 7

To squat	ngồi xổm, ngồi chồm hồm
To stare out	nhìn chăm chăm ra ngoài
The muffled sound	âm thanh tắc nghẹn, âm thanh thì thầm
Resentfully	một cách giận dữ
booted feet	những bàn chân đi ủng
To press	ép chặt, đè nén
Window - seat	bục cửa sổ
Deceived	bị lừa gạt
Brisk and stubborn	mạnh mẽ và bướng bỉnh
A look of indecisive	một cái nhìn ngờ ngợ

recognition	
dynamic love	cái tình yêu cuộc sống (chơi chữ ở đây, vì "dynamite" có nghĩa là mìn)
trigger - finger	ngón tay bóp cò súng
to feel flat and dead	rũ rượi như chết rồi
to go in cycles	chuyển động theo vòng tròn
satisfy	sự thừa mứa
Buenas noches	chúc ngủ ngon (Tiếng Tây Ban Nha)
revolver - holster	bao đựng súng
plaza	quảng trường
to crinkle up his face	nhăn mặt để hù dọa
to spit	khạc nhổ
window bars	chân song cửa sổ
a little blob of spittle	một cục nước bọt nhỏ
revolver - butt	bá súng

Selection 8

gleaming	rực rỡ ánh đèn
dazzling	chói lọi, huy hoàng
vividly	sống động, linh động
faint	yếu ớt, xa xôi, mơ hồ
incessant	liên miên, bất tận
drive	lối đi của xe hơi
a material car	một cái xe thực sự (chứ không phải tưởng tượng)
to investigate	chịu khó tìm hiểu, điều tra
trunk	hành lý, rương, hòm
huge, incoherent failure of a house	sự tàn tạ của một căn nhà to lớn ngổn ngang
an obscene word	một chữ tục tĩu

to scrawl	(viết nguệch ngoạc)
to stand out clearly	nổi bật lên rõ ràng
to erase	xoá đi
to draw my shoe raspigly	miết đôi giày xoèn xoẹt
to sprawl out	nằm xoài ra một cách thoải mái
shore places	những nơi nghỉ mát trên bãi biển
shadowy	lờ mờ
moving	chuyển động
glow	ánh sáng yếu ớt
ferry boat	phà
inessential houses	những căn nhà hư ảo
to melt away	tan biến đi
to flower	nở hoa, bùng sáng lên
Dutch sailor's eye	con mắt của các thuỷ thủ Hà Lan (những người đến hòn đảo đầu tiên)
vanished	biến mất
to make way for	chạy dài về phía
to pander in whispers	bằng những lời thì thầm đã ngoan ngoãn chiều theo
transitory enchanted moment	một giây phút mê ly ngắn ngủi
to hold one's breath	nín thở vì kinh ngạc
to be compelled into an aesthetic contemplation	ngưỡng có tính chất nghệ thuật
commensurate	phù hợp với, tương ứng với
capacity for wonder	khả năng kinh ngạc

Selection 9

Nocturne	dạ khúc một thể loại âm nhạc
in E major	cung Mi trưởng
opus 9, number 2	bản số 2, tác phẩm 9

consummate artist	một nghệ sĩ toàn diện
nervous feeling	một sự nhạy cảm sắc bén
modulations of timbre	những tiết tấu của âm sắc
mobility of rhythm	tính chất uyển chuyển của nhịp điệu
fantastic	hoang đường, kỳ quặc, phóng khoáng
attack	bắt đầu gõ vào phím đàn
to be wrung	được vắt ra
embellishments	những giai điệu xinh đẹp
to cling	bám lấy, vây quanh
with slow grace	với một sự thông thả duyên dáng
her limbs	thân hình
exaggerated tormenting	một sự chậm rãi lê thê khiến người nghe
slowness	phải đau đớn
figures	âm hình
Sehnsuchtsmotiv	mô típ nhục cảm (tiếng Đức)
to rove lost and forlorn	chơi vơi, lạc lõng
timorous	rụt rè, e ấp
marvellous	kỳ diệu
muted	câm lặng
sforzando	nhấn mạnh (tiếng ý)
mounting passion	nỗi đam mê vuron cao
love - motif	mô típ tình yêu
reared	ngóc đầu lên
soared	bay cao
yearned	khao khát vuron đến
ecstatically	say sưa, ngây ngất
consummation	sự viên mãn
resloved	hoà tan ra
the cellos	đàn viôlôngxen, nhạc cụ trầm của "gia đình viôlông"

to take up	bắt lấy, giữ lại
rapture	khoái lạc tột đỉnh, hoan lạc mê ly
despair	tuyệt vọng
the orchestral effect	hiệu ứng giống như của nguyên một dàn nhạc
at her command	theo sự điều khiển của nàng
climax	tột điểm, cao điểm
fastidious reverence	một sự tôn trọng kiêu kỳ
to linger on	láy luyến, lưu luyến
to bring out	nhấn mạnh, làm nổi bật
self - forgotten concentration	sự tập trung cao độ, quên mất cả bản thân
the Host	binh đưng bí tích (trong bí tích mình thánh Chúa)
to strive towards	hướng về phía
transports of joy and pain	từng cơn vui và niềm đau đã cuốn họ đến với nhau
to embrace	ôm chòng lầy
delirious wearinng after	sự khao khát như điên dại vươn đến
eternity	sự vĩnh cửu
the absolute	cái tuyệt đối
prelude	khúc nhạc prêluyt
to flame up	bùng cháy lên
speechless	nín thng, câm lặng
thekeys	phím đàn

CONTENTS

PART ONE

Page

- Translation at the lexical Level
- Translation of Particular Words
- Translation of Slangs and its Relatives
- Translation of Proverbial and Idiomatic Phrases

PART TWO SELECTION FOR TRANSLATION

A Collquial Style 10 Selections

&NBSP;

B Formal Style 13 Selections

&NBSP;

C Literary Style 9 Selections

&NBSP;

CONTENTS

&NBSP;

&NBSP;

&NBSP;

